

## Tác Giả và Tác Phẩm

### **Bảo Ninh**

#### **Tiểu sử**

(Xem Vài hàng về tác giả)

#### **Tác phẩm**

(Xem Vài hàng về tác giả)



### **Mục Lục**

Vài hàng về tác giả - Wikipedia - 2

Khắc dấu mạn thuyền - 3

Đối thoại với nhà văn Trần Bảo Ninh – Trần Hoài Thư – 8

Giang – 11

#### **Phụ đính:**

**Hà Nội lúc không giờ - Rửa tay gác kiếm**

**Người Thăng Long quê Đàng Trong**

*(Tim bài đọc: ở “Keyboard”, nhấn nút “F5”, đánh số trang, rồi “Enter”)*

## Vài hàng về tác giả Wikipedia

Bảo Ninh (sinh ngày 18 tháng 10, 1952) là nhà văn Việt Nam viết tiểu thuyết và truyện ngắn.

### Tiểu sử

---

Bảo Ninh tên thật là Hoàng Ấu Phương, sinh tại huyện Diên Châu, tỉnh Nghệ An, quê ở xã Bảo Ninh, huyện Quảng Ninh, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam. Ông là con trai của Giáo sư Hoàng Tuệ (1922 - 1999), nguyên Viện trưởng Viện Ngôn ngữ học. Ông vào bộ đội năm 1969. Thời chiến tranh, ông chiến đấu ở mặt trận B-3 Tây Nguyên, tại tiểu đoàn 5, trung đoàn 24, sư đoàn 10. Năm 1975, ông giải ngũ. Từ 1976-1981 học đại học ở Hà Nội, sau đó làm việc ở Viện Khoa học Việt Nam. Từ 1984-1986 học khoá 2 Trường viết văn Nguyễn Du. Làm việc tại báo *Văn nghệ Trẻ*. Là hội viên Hội Nhà văn Việt Nam từ 1997.

### Tác phẩm

---

Năm 1987 xuất bản truyện ngắn *Trại bảy chú lùn*.

Năm 1991, tiểu thuyết *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh (in lần đầu năm 1987 tên là *Thân phận của tình yêu*, được tặng Giải thưởng Hội Nhà văn Việt Nam và đã được đón chào nồng nhiệt. Đó là câu chuyện một người lính tên Kiên, đan xen giữa hiện tại hậu chiến với hai luồng hồi ức về chiến tranh và về mối tình đầu với cô bạn học Phương.

Khác với những tác phẩm trước đó mang tính sử thi, miêu tả chiến tranh từ góc độ cộng đồng, hùng tâm tráng chí của người lính chiến đấu vì vận mệnh đất nước, Bảo Ninh đã miêu tả chiến tranh từ một góc độ *khác*, góc độ cá nhân, thân phận con người, đi sâu vào những nỗi niềm cá nhân. Nhà văn Nguyễn Ngọc ca ngợi: "Về mặt nghệ thuật, đó là thành tựu cao nhất của văn học đổi mới". Tuy nhiên, trong hơn 10 năm sau đó tác phẩm đã bị cấm, không được in lại, có lẽ do quá nhạy cảm; mặc dù vậy, với làn sóng đổi mới ở Việt Nam, cuốn sách vẫn rất được ưa thích. Cuốn sách được dịch sang tiếng Anh bởi Frank Palmos và Phan Thanh Hảo, xuất bản năm 1994 với nhan đề "The Sorrow of War", được ca tụng rộng rãi, và một số nhà phê bình đánh giá là một trong những tiểu thuyết cảm động nhất về chiến tranh. Bản dịch này được photo bán rộng rãi cho du khách nước ngoài. Đây là một cuốn sách được đọc rộng rãi ở phương Tây, và là một trong số ít sách nói về chiến tranh từ quan điểm phía Việt Nam được xuất bản ở đây. Một điều đáng khâm phục là Bảo Ninh đã trình bày quan điểm này mà không hề lên án phía bên kia.

Năm 2005, tác phẩm này được tái bản với nhan đề ban đầu là *Thân phận của tình yêu*; năm 2006 tái bản với nhan đề đã trở thành nổi tiếng: *Nỗi buồn chiến tranh*.

Bảo Ninh còn viết một số truyện ngắn về đề tài chiến tranh, trong đó truyện *Khắc dấu mạn thuyền* đã được dựng thành phim. Truyện ngắn "Bội phản" trong tập truyện "Văn Mới" do Nhà xuất bản Văn học xuất bản, cũng đã được ông gửi gắm nhiều tình cảm và suy nghĩ vào trong các nhân vật.

## Khắc dấu mạn thuyền

Đời tôi, đi đây đó đã nhiều, nhưng lại rất hiếm dịp được thấy Hà Nội. Chỉ một lần thuở bé, rồi một lần hồi chiến tranh, và mấy năm sau này thêm đôi lần nữa. Thành thử, ở Hà Nội, ngoài hồ Hoàn Kiếm với cầu Long Biên, tôi chỉ đại khái biết một ngôi nhà là nhà ga Hàng Cỏ và một con đường là đường xe điện. Nhưng, mặc dù như vậy, mỗi khi nhắm mắt lại nhìn sâu vào những nẻo đường của ký ức, bao giờ tôi cũng thấy hiện lên, tuy rất đổi mơ hồ, bóng dáng của Hà Nội phố xá. Cái thành phố sâu thẳm, xa lạ, chẳng chút thân thuộc ấy, từ lâu lắm rồi đã lắng lặng ăn vào đời tôi như là một trong những miền đất thân yêu nhất, dấu rằng đây là một tinh thần yêu tưởng như không đâu, một duyên nợ hầu như vô cớ. Không hẳn là một nỗi niềm mà chỉ là băng quơ một cảm giác, không thành một câu chuyện mà chỉ như là một nốt sầu còn vương lại của thời trai trẻ chiến tranh, một thời tuổi trẻ đã hoàn toàn mai một nhưng dư âm vọng suốt đời. Như tiếng mưa rơi. Như tiếng gió lùa. Như tiếng lá rụng. Mà không bao giờ quên. Từ bấy tới nay, thời gian mất đi đã hai chục năm tròn. Hà Nội thuở đó với Hà Nội bây giờ có lẽ đã như là một trời một vực.

Ngày ấy, từ mặt trận Quảng Trị, tôi lái xe đưa chỉ huy sư đoàn ra họp Bộ tư lệnh đang đóng ở rìa thủ đô. Khi chúng tôi ra tới nơi, thành phố đang ngất trời bom đạn. Đây thực sự là cuộc đụng đầu sống mái, một trận quyết chiến vì lẽ mất còn. Giữa hướng cảnh chung nước sôi lửa bỏng như thế, chẳng dám màng gì một chuyến về quê, tôi chỉ xin được rảo vào phố để rải non chục lá thư của anh em đồng đội người Hà Nội đã gửi gắm. Tôi muốn trao thư tận tay các gia đình, để có thể nhận được ngay hồi âm mang ngược vào đơn vị cho lính ta sướng. Lựa ngày Nô-en, cấp trên thuận cho tranh thủ. Hạn đến 0 giờ phải trở về trình diện. Tôi vào thành phố, dưới mưa chiều. Mưa phùn mùa đông buồn bã. Mái nhà, lòng đường, vòm cây một màu thẫm ướt. Xe cộ phóng rất nhanh, người đi bộ gấp bước.

Mặc dù không biết phố nào vào với phố nào, lại ôm trong mình những chín lá thư, nhưng thoạt đầu tôi nghĩ không việc gì phải lo. Chỉ cần hỏi tới một địa chỉ, rồi từ đấy lần lượt nhờ người ở địa chỉ trước đưa mình đến địa chỉ sau. Không dè, rốt cuộc, cả chín lá thư tôi đều phải lùa vào phòng qua khe cửa. Ngày hôm ấy, dường như cả Hà Nội đã khóa trái cửa, bỏ nhà đây mà đi.

Xong được lá thư chót, trời đã tối sầm. Phố dài vắng ngất ngâm mình trong mưa, tù mù những vùng đèn đường. Tôi hỏi được về Vọng. Một anh dân phòng diện ủng, vận áo tơi bạt, tận tình dẫn tôi đi một đoạn khá xa đường. Đến ngã ba nọ, trước khi chia tay, anh chỉ xuống cặp ray đường tàu điện chạy sát vỉa hè và bảo tôi cứ bám theo đó mà đi là đến.

Sụp mũ cúi xuống, dựng cổ áo lên, tôi lần sâu vào trong màn mưa phùn mờ mỏng dưới trời đêm lạnh buốt. Hai vệt ray loáng ướt, chẳng khác nào một lối mòn độc đạo xuyên qua rừng rậm nhà cửa tối đen. Thành phố chiến tranh như bên bờ vực, hun hút hoang vắng. Tôi cầm cúi bước, thui thủi, tê dại. Thăm thẳm nối nhau những chặng đường khuya không ánh sáng đèn, không một bóng bộ hành, không bóng một hàng quán. Hơi thở lạnh ngất của đêm mưa ngấm vào tận cái dạ dày tôi trống rỗng. Các khớp xương cóng như cứng đờ như đang rời cả ra và rơi rụng. Cơn sốt âm ỉ từ chiến trường dâng lên dọc sống lưng, tôi sồn gai ốc, và không ngớt rùng mình. Đầu óc chậm chạp chung chiêng, đầu gối những muốn khuyu xuống. Đi chưa được mấy đường, tôi đã bắt đầu đếm bước. Màn đêm ướt át như đông lại. Không nhìn thấy gì trước mắt, suýt nữa thì tôi đã xô người tới va mặt vào một cái đầu tàu điện đen ngòm đậu chết cứng giữa lòng đường.

Chuyện choạng, tôi rẽ lên vỉa hè, rồi lao đảo tấp vào dưới mái hiên một ngôi nhà. Răng va lập cập trong miệng, tôi tựa lưng vào cánh cửa đóng chặt, rồi từ từ trượt người xuống, ngồi phệt lên cái bậc tam cấp ướt đẫm hơi mưa và lạnh như một cây nước đá. Rét mướt buốt tim, tôi rên hừ hừ và rồi cũng không rên nổi nữa. Cũng không sao ghim lại được cơn run, cứ run bắn lên,

run cầm cập. Thân nhiệt của mình lúc này có lẽ chỉ còn bằng với người đang ngắc ngoải, cái đầu đã tê cóng của tôi lơ đờ nghĩ, không khéo mà khốn đến nơi rồi, không khéo mà là một cơn ác tính. Những người bị sốt rét ác tính nằm chết trên vũng giữa rừng sâu, còn mình thì chết ngồi, chắc thế, và sẽ hóa thành tảng đá co ro trước cửa nhà người ta.

Trên đầu tôi, mái tôn rách nát run bần bật. Dưới vẫn mưa gió. Gió phả mưa vào tận thềm. Đã ướt lại ướt thêm một lượt nữa, tôi thở hắt, mặt mày xám xịt. Biết là cần phải dốc toàn lực bình sinh mà đứng dậy và bước đi, song hết rồi, nghị lực đã tê bại. Sinh lực xuống nhanh như mực nước trong một cái bình bị đập vỡ đáy, sự sống trong tôi xoay tròn một vòng và từ từ, lẳng lẽ lật nghiêng. Đúng khi đó, sau lưng tôi, cửa kẹt mở. Tôi nghe thấy nhưng mà không ý thức được tiếng động ấy. Cơn choáng ngất gần như là một nỗi yếu mềm, một sự buông lơi, như thể một tiếng thở phào, nhẹ nhàng ru tôi ra khỏi tôi...

Thời gian ngưng lại, không biết là trong bao nhiêu lâu. Tôi từ từ mở mắt. Tâm trí đay xuống ở đâu đó bên rìa một vầng ánh sáng rất mờ. Vẫn còn bồng bênh, vẫn còn u u minh minh, song tôi biết là lúc này mình đã ở trong một căn buồng, chứ không phải đang ở giữa chừng cơn mê sáng. Tường phòng hình như là quét vôi nhưng mà có lẽ do lâu ngày nên màu vôi đã bợt. Trần nhà u tối. Không khí ẩm sục mùi dầu long não. Tôi khẽ dựng cửa. Dưới lưng, nan giường cốt kêt. Người tôi ủ trong chăn, đầu kê lên gối. Yên tĩnh, khô ráo và ấm áp đến khó tin. Tôi trở mình. Từ trên chiếc bàn con kê ở góc buồng, ngọn lửa đèn dầu nhỏ liu diu im lìm tỏa ra một quang sáng tù đọng màu vàng đục. Tích tắc đều đều trong đêm vắng, tiếng đồng hồ để bàn một mình rả rích với thời gian. Chợt nhớ đến giờ giấc, tôi giật mình, rên lên.

- Ôi, anh... Một bàn tay nào đó êm ái áp vào má tôi, một giọng nói se se, nhỏ nhẹ, thì thào: - Ôi, anh tỉnh rồi. Ôi, em lo quá...

Tim như thể đứng dừng lại, lại như thể đập loạn xạ, tôi ngây người. Chuyện gì thế này nhỉ, cô gái nào thế này?

- Tôi... Mãi mới mở miệng nói, tôi nói, nhưng áp úng, lưỡi ríu vấp, chẳng nói gì được. - Tôi ở đâu đây... đây là đâu?

- Đây là nhà em mà anh. Bàn tay cô gái nhẹ nhàng đưa lướt trên trán tôi. - Anh là khách của em mà.

Tôi cố định thần, cố lấy sức, thờ dốc, và nặng nhọc xoay người sang phía chủ nhà. Cô ngồi ở mép giường, nhưng gương mặt lại lúi khỏi vùng chiếu sáng của ngọn đèn. Tôi chỉ thấy được hai bờ vai với phần một mái tóc của cô buông xõa.

- Anh vẫn còn hơi sốt đấy, nhưng vậy là đỡ nhiều rồi. May quá đi mất. Chứ cứ như lúc thoát đầu thì sợ quá. Ôi lúc ấy anh làm em hết cả hồn.

- Nguy rồi... Thều thào tôi nói. - Quá phép mất rồi... Tôi, tôi phải đi đây...

- Ô kìa anh, anh đi đâu thế nào được. Ra ngoài rét bị lại còn nguy hơn. Với lại quần áo của anh phải hong bếp lúc nữa, chứ chưa mặc được đâu, còn ẩm lắm.

- Cái gì? Tôi hoảng hồn, sực tỉnh, đưa tay sờ nhanh lên đùi, lên ngực. Người tôi tái dại đi, nhưng muốn co rúm lại. Dưới tấm chăn bông, thẳng tôi đã như trần trụi!

- Bây giờ để em xuống bếp đưa cháo lên anh ăn nhé. Thản nhiên, cô gái nói, sẽ sàng đứng

dậy, rời khỏi giường. - Bộ quần áo em để cạnh gối, anh mặc tạm. Cũng là đồ bộ đội đấy.

Nói đoạn, không cầm theo cây đèn, cô quay lưng đi ra phía cửa, bước mò trong bóng tối. Tôi tung chăn, ngồi nhồm dậy. Từ trong chăn, hơi dầu gió nóng hực phả ra cay mắt. Tôi xỏ vớ xỏ vàng vào quần áo. Bộ Tô Châu hăng mùi băng phiến, còn mới và khá vừa với tôi. Đàng hoàng trong quân phục, tôi như lấy lại được sinh khí, dẫu rằng toàn thân vẫn đau nhức, đầu óc vằng vất, và trong tai, phần còn lại của cơn sốt vẫn đang kêu o o.

Nhưng mặc dù nhọc mệt đến thế, tôi vẫn kịp ngửi thấy lập tức mùi cháo nóng, khi cô chủ nhà còn chưa vào hẳn trong buồng. Cô bước đi rất nhẹ, đôi guốc chạm rất khẽ trên sàn gỗ. Cô để mâm xuống bàn, vịn cao bấc đèn lên.

- Tạnh mưa rồi anh ạ. Cô nói, và không hiểu sao, lại thở dài.

Trong nhập nhoạng tranh tối tranh sáng của căn phòng, tôi lặng nhìn. Người con gái xa lạ tuyệt vời ấy như thể một ảo giác hiện thoáng lên trước mắt tôi, một ảo giác tuyệt trần, xinh đẹp và hiền dịu. Xinh đẹp và hiền dịu, gương mặt, cặp mắt, đôi môi, thực thể, mặc dù thật ra tôi đã không thể kịp nhìn rõ cô. Bởi vì, giờ của thành phố này đã điếm. Chỉ trong nửa phần của một tích tắc, trời đất không kịp trở tay, không kịp cả đến rùng mình.

Một cái gì đó kinh khủng, một cái gì đó choáng hồn, như một nhát chém sả, đột ngột xé toạc sự tĩnh lặng ra làm đôi. Chiếc phản lực trinh sát, chỉ một chiếc thôi, bất thần cất ngọt một đường bay sấm sét, khoan thủng tinh không, là sát sàn sạt mái ngói những ngôi nhà, tuốt dọc sông lưng thành phố. Trong phòng, cả đến ánh đèn dầu cũng như chết lặng đi, nín thở...

- Hình như qua rồi. Cô gái lên tiếng, gần như thì thầm, và run run, phác một nụ cười nhợt nhạt.  
- Hình như nó chỉ dọa.

- Ừ. Tôi nói - Nó chỉ là một thằng thám báo bay vụng đánh lén mà thôi. Đùng...

Tôi định trấn tĩnh cô, định bảo rằng không việc gì phải sợ, thì còi báo động rú lên, cướp lời tôi. Mặc dù qua mấy đêm rồi đã nghe quen, và mặc dù đã đón trước, tiếng còi vẫn làm tôi lạnh cả tim. Dường như chưa đêm nào lời cảnh báo của chết chóc lại vang lên để sợ đến nhường ấy. Và B52, B52, B52... B52 đang tiến vào, loa phóng thanh khẩn thiết cấp báo, giục giã. B52. Cách Hà Nội chín mươi cây số. Tám mươi cây số.

- Bọn Mỹ! Tôi nói - Chúng nó đang vào. Thằng Mỹ vừa nãy là thằng bay mở đường.

- Vâng. B52 đấy. Lại một đêm nữa.

- Phải ra hầm thôi! Tôi không nén nổi hỏi hộc - Chúng nó vào sát rồi. Mau lên!

- Nhưng, anh thấy trong người thế nào? Cô gái thở dài, đầy vẻ lo âu trẻ thơ. - Ngoài trời rét lắm.

Cảm giác lâm nguy đột ngột trở nên nhức nhối. Miệng tôi như khô đi, họng thắt lại, trống ngực nện thành thịch. Xưa nay linh tính không khi nào đánh lừa tôi.

- Anh phải ăn đi một tý đã. Cho nóng...

- Không! Tôi nói, giọng khàn hẳn - Nóng nguội gì. Bom xuống bây giờ đấy. Rải thảm vào đây

đấy!

- Sao anh biết? Cô gái thốt lên kinh ngạc.

- Người thấy chứ còn sao! Mau lên, ra hầm! Tôi sẵn giọng, như quát.

Thôi tắt ngọn đèn, cô gái nắm lấy cổ tay tôi kéo nhanh ra khỏi buồng. Sự căng thẳng nơi tôi đã truyền sang cô nỗi hãi hùng. Cô thờ hồn hển. Tiếng guốc gõ mau, gấp gấp. Chúng tôi xuống cầu thang, sau đó còn phải qua một hành lang rất hẹp, ẩm ướt và sâu hun hút, rồi mới ra đến ngoài đường. Trời đã tạnh mưa và màn đêm thì như có phần nào quang ra trong bầu không khí trong suốt rờn rợn. Giữa lòng đường, trước cửa nhà, cái đầu xe điện vẫn lù lù đứng đấy như một chiếc tàu mắc cạn.

Cái hố cá nhân bằng xi măng đúc, miệng mở ra đen ngòm ở mép vỉa hè.

- Chúng mình ra hầm công cộng đi anh. Cô gái nói trong hơi thở gấp. - Những cái hố tròn này em chẳng bao giờ dám xuống. Dưới đó đầy nước. Rợn chân lắm.

- Lại còn thế! Tôi gất.

- Ngay kia thôi mà, anh. Vớ lại ở đó đông người, đỡ sợ.

Chúng tôi bước lao đi, ngược chiều gió thốc. Cả thành phố đã ẩn mình. Trên mặt đất chết lặng chỉ còn tro vơ có hai chúng tôi, sóng đôi nhau trong nỗi kinh hoàng. Thời khắc từng giây từng giây một như bị nuốt đi mà chặng đường trốn chạy thì hầu như không cùng. Một ngã ba. Rồi nữa một ngã tư. Cái hầm công cộng của cô gái đâu mãi không thấy. Mà vì vướng đôi guốc nên cô nàng không chạy được. Vớ lại, trời ơi, có chạy cũng không kịp nữa rồi. Vùng ngoại vi đã khai hỏa. Các trận địa pháo 100 ly đồng loạt cất tiếng gầm. Chớp giật sáng lóe. Và tên lửa, từng cặp, từng cặp rẽ trần mây, ầm ầm lao lên, vạch những luồng đỏ rực.

Nhưng, giữa sấm sét của quân ta đang cấp tập giành đòn, bằng kinh nghiệm máu xương và sự sống chết rủi may của một thằng lính chiến trường, tôi đã nghe thấy từ trên đỉnh trời đêm thăm thẳm cái mà tai tôi còn chưa thể nào nghe thấy, cái mà linh tính đã báo trước. Và tôi biết, với hai chúng tôi, thế là hết. Bom rồi. Bom sẽ phang chính diện đoạn đường này.

Đang lúc này, số phận lại tàn nhẫn đặt chúng tôi lọt vào giữa một quãng phố rất dài, mà hai bên đường không hề có nhà cửa, chỉ có hai chặng bờ tường cao chạy liền một mạch. Và dưới ánh chớp của những đường đạn cao xạ, tôi không thoáng thấy một chút hầm hố nào ở hai bên vỉa hè. Một tọa độ tuyệt vời của cái chết. Có cố rảo thêm vài bước chân nữa cũng thế thôi.

- Nó cất bom rồi! Tôi nói, và nắm nhanh lấy khuỷu tay cô gái, kéo cô đứng dừng lại.

- Kia anh. Chỉ đoạn nữa thôi!

- Không kịp đâu. Tôi thông thả nói, bình tĩnh đến ghê người. - Bom đang thả xuống đây đấy. Nằm xuống mau lên đi. Và đừng có hoảng.

Cô gái ngoan ngoãn nằm áp xuống cạnh tôi, dưới chân bức tường gạch. Hẳn là cô rất hoang mang, nửa tin nửa ngờ trước lời khẳng định chết người ấy của tôi. Song, chỉ mười giây nữa không hơn, tôi biết thảm bom sẽ chạm đất. B52, những con khủng long giờ sàu đất thảm ấy, tôi còn lạ gì. Trong kia, chúng bay ban ngày ở độ cao vừa phải, đội hình khi sáu chiếc khi ba chiếc,

lừng lững càn quanh trời, cày vào thình không những luống dài khói đặc, ồ ồ dội bom như mưa trời. Những giọt mưa bom có thể xô đổ một rặng núi, có thể chôn sống một dòng sông, vằm nát một đại ngàn. Còn bây giờ thì không phải là mưa, mà cả một trời bom đang giáng xuống. Và không phải núi, không phải rừng mà là nhà cửa, phố xá. Bầu trời bao la tột độ hung tàn. Thành phố thì nhỏ như lòng bàn tay. Sức hủy diệt thì tối đa, và mạng người mong manh biết mấy. Tôi nghĩ. Người gồng lên, căng nhức, chờ đợi.

Nhưng, tôi hầu như không nghe thấy tiếng nổ. Mặc dù đã đón trước, vẫn cứ bị bất ngờ. Thình lình, tối tăm mặt mũi. Mặt đất rung mình, rướn lên. Không gian méo lệch đi. Rồi cái gì đó nóng bỏng, rực lửa, nhọn hoắt, và tung tóe, đập vào mặt. Hơi bom nóng đặc xộc đầu phổi.

Cô gái lấn sát vào tôi. Tìm sự che chở. Cô nép sát tấm thân lạnh cứng vào người tôi, thở sát vào khuôn mặt tê dại nhưng đầm mồ hôi của tôi, tóc cô tung xỏa ra.

Lại một dây bom nữa, lần này như ngay ở bên kia bờ tường. Đất đá, xi-măng, gạch ngói, nhà cửa cùng một lúc nổ tung. Trời đất rỗng kêu, rền vang như gang vỡ. Sóng xung kích ào qua ập lại. Chết này! Chết này! Chết - ết - ết...! Tôi nghiêng rặng ôm ghi lấy cô gái, đợi cái chớp mắt cuối cùng tan xương nát thịt. Bom à à rơi, hú vang, man rợ, nối nối vào nhau rồ rồ. Cứ mỗi luồng tiếng nổ và hơi bom quạt tới, thân thể chúng tôi càng xoắn vào nhau. Như tử vì sức ép, cả hai đờ đẫn, ngất ngư.

Thình lình, cái chết nhả móng vuốt. Bầu trời như sập cửa đánh sầm một cái. Rồi hẫng đi, lặng phắc. Tiếng nổ của quả bom cuối cùng dập tắt mọi tiếng nổ.

Chúng tôi vẫn nằm, ôm riết lấy nhau. Dường như cả hai đã hoàn toàn tê liệt, không thể nào ý thức được, không thể nào cảm nhận nổi cái sự sống sót ngoài dự kiến này. Lặng đi như thế khá lâu, cô gái mới đung cựa thân mình, duỗi người ra khỏi tôi.

Chậm chạp, tôi đỡ cô đứng dậy. Một bên vai áo rách toang, tóc xỏa rối, ánh mắt sợ hãi, cô luống cuống quờ quờ chân tìm đôi guốc, không biết để làm gì cái đôi guốc cao gót ấy. Khói đặc trôi là là. Mùi thuốc bom khét cháy. Trời mây bầm đỏ.

Trong khi đã đỡ tiếng ù, tôi nghe thấy từ đâu đó phía trước rất gần, dậy lên tiếng kêu cứu. Rồi cả đoạn phố ầm ầm lên huyền ảo. Từ phía sau, rầm rập một đám đông đổ tới với cuộc xêng, xà beng, với cáng thương, hối hả tràn qua. - Đứng ì ra thế à! Ai đó giận dữ quát lên với tôi, gay gắt, đau đớn, khàn đặc. - Hầm sập, người thì chết, ngay trước mắt kia kia, giờ ơi-ơi...!

- Ôi giờ ơi, hình như chỗ hầm công cộng, anh ơi! Ở đó bao nhiêu là người... Cô gái kêu lên thảng thốt.

- Anh phải lại đó góp một tay. Em về trước đi. Anh về sau! Tôi nói.

Và vùng ra khỏi tay cô, tôi hộc tốc chạy băng theo đám đông. Vừa chạy vừa ngoái lại, xua xua tay, gân cổ hét "Về đi! Chờ ở nhà!". Khi chạy đến bãi bom, trước khi cùng mọi người lao khuất vào trong vùng phố xá vừa bị hủy diệt, vừa ngổn ngang, vừa tanh bành, ngập khói, tôi còn kịp ngoảnh nhìn lại một lần nữa, và nhờ thế mà còn được nhìn thoáng thấy qua màn đêm sẫm màu lửa cái hình bóng thân yêu và hư ảo ấy một lần cuối cùng...

Lẽ ra thì đây không thể là lần cuối cùng, bởi vì lẽ ra thì tôi đã trở về được căn phòng hồi đêm ấy và gặp lại được người con gái ấy của tôi. Khi đó đã báo yên từ lâu, trời đã sáng hẳn. Cứ theo đường tàu điện, con đường mòn độc đạo hồi đêm, tôi rảo bước quay trở lại ngôi nhà.

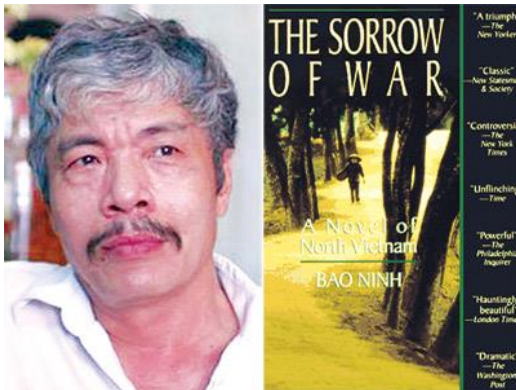
Thoạt tiên, tôi chẳng để tâm, chỉ lảng lạng bước tránh lên vỉa hè. Buổi sớm mai giá lạnh, phố xá thưa người, cái tàu điện già lão và sặc mùi gỉ sắt ấy không buồn thúc chuông, thả sức lao uỳnh uỳnh, hàng bánh sắt nện rầm rập, rít lên, tóe lửa. Động cơ điện rú ề ề chói tai. Nhưng nó vừa vụt qua thì lập tức tôi sững người, như thể bị một roi vút thẳng vào tim, sức tỉnh song chết lặng đi.

Phố dài hun hút, thẳng tắp, không có lối rẽ. Dọc hai bên đường nhà liền nhà, san sát và hoàn toàn đơn điệu, nhà nào cũng y như nhà nào. Một mặt tiền ẩm đạm cau có dưới một mái hiên lợp bằng những tấm tôn gỉ. Một cửa ra vào và một bậc tam cấp bước hẳn xuống vỉa hè. Trước mỗi nhà đều có một hồ tròn bằng xi-măng đúc sẵn. Tàu điện đã chạy rồi, vật chuẩn độc nhất đã di động, nên giờ đây điều duy nhất tôi còn có thể xác định được là ngôi nhà ấy nằm ở phía trên vỉa hè bên nào. Song bên nào mà chẳng thế. Mấp mô, trời sục, lênh láng những vũng nước đọng trước những bậc thềm. Những mái hiên dột nát, những mảng bờ tường. Những cây bàng. Những cây cột điện...

Không còn thời gian nữa, nhưng hồi lâu, như thể nhắm nháp nỗi tuyệt vọng, tôi vẫn cứ bước thấp bước cao, dạo đi dạo lại nhìn vào cửa những ngôi nhà, nhìn vào mặt những người từ trong đó đi ra. Cho đến khi lại một chuyến tàu điện leng keng chạy tới, tôi mới chịu khuất phục. Mặt mày vẫn nhem nhuốc tro than, tay chân xây xát, quần áo tả tơi và vẫn còn loang lổ vết máu của những người bị nạn trong đêm, tôi nặng nhọc lê bước, đầu cúi gằm, men theo cặp ray xe điện, đi về phía cửa ô.

Trở về sau chiến tranh, khi họa hoàn có dịp nào qua Hà Nội thì tôi vẫn chỉ một lối mòn xe điện ấy để đi. Cứ như thế thôi, chẳng phải để tìm thấy một cái gì, cũng chẳng phải là để đi đến đâu. Lần gần đây nhất xuống ga Hàng Cỏ, tôi mất dấu con đường mòn. Hà Nội đã xóa bỏ tàu điện. Phố xá huy hoàng. Nhà cửa đẹp đẽ. Đời sống sung sướng... Có lẽ đến một ngày nào đó, người ta khó thể hình dung nỗi đã có thời tồn tại chính trên xứ sở tươi đẹp này những cảnh tượng đại loại như cảnh tượng tôi từng thấy hai chục năm về trước, khi tôi còn rất trẻ.

## Đối thoại với nhà văn Bảo Ninh Trần Hoài Thư



Từ lâu, người ta đã chờ đợi những tác phẩm viết về chiến tranh Việt Nam bằng ngòi bút trung thực, vượt khỏi định kiến, guồng máy, lập trường, từ những nhà văn miền Bắc. Tại sao là miền Bắc? Bởi vì, những người viết của miền Nam ít ra, đã thả dãn biểu lộ hầu hết những gì mà họ đã tham dự hay nhân chứng, mà không bị ràng buộc bởi bất cứ một ai, bất cứ một thể lực nào. Chính vì sự mong mỏi ấy, những tác phẩm của Dương Thu Hương, Trần Mạnh Hảo, Nguyễn Huy Thiệp, Bảo Ninh, vân vân... đã được đón nhận từ trong nước, đến ngoại



quốc, và cả người Mỹ lưu tâm về Việt Nam và đã được xem là hiện tượng. Trong số những tác phẩm này, tôi được đọc hai truyện dài: *Ly thân* của Trần Mạnh Hào, và *Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh.

Tôi xin được góp ý về *Nỗi buồn chiến tranh*.

Thưa nhà văn Bảo Ninh,

Trước hết tôi phải cảm ơn anh vì nhờ đọc *Nỗi buồn chiến tranh* tôi mới hiểu rõ hơn về tâm tư của một thế hệ và giai đoạn mà tôi cũng như anh là những người trong cuộc. Anh viết về sự đổ vỡ và phá sản bi thảm của tuổi trẻ miền Bắc trong cuộc chiến đấu mà chế độ từng nói là cuộc chiến đấu thần thánh chống Mỹ cứu nước. Anh đã kể về những đôi ma chập chùng ở miền cao nguyên nồng nặc tử khí. Lính Mỹ. Lính miền Nam. Lính miền Bắc. Anh viết về những chiếc T54 nghiền trên những người lính sư đoàn 18. Anh viết về những lưỡi dao găm thọc vào tim máu phụt thành tia vòi. Anh viết về nỗi tuyệt vọng của những người lính trinh sát qua Kiên, hay của những bè bạn của anh ta, đào ngũ, dao động, hoang mang cùng cực. Anh lại kể về trận đánh ở *Ban Mê Thuật* vào một trung tâm cảnh sát, cùng những người nữ cảnh sát viên thuộc hàng ngũ miền Nam, và nhất là sự có mặt hầu như ám ảnh suốt truyện về những toán thám báo. Anh đã tả lại một toán thám báo vào mật khu, bắt theo 3 cô gái, hãm hiếp và sau đó giết họ rồi vất xuống sông. Anh nêu đích danh tay chỉ huy là một trung úy.

Nói tóm lại anh đã lột tả trần trụi nỗi kinh hoàng của chiến tranh, không che đậy, giấu giếm. Ngoài ra anh cũng vén cái màn dối trá từ lâu đã bao trùm cả xã hội và tuổi trẻ miền Bắc. Đó là điều hiếm có cho nền văn học trong chế độ xã hội chủ nghĩa.

Thưa nhà văn Bảo Ninh,

Tôi đã rưng nước mắt trên những trang giấy về nỗi chán chường cùng cực của một thế hệ bị đẩy vào lò nung, nhưng tôi không thể không phần nộ khi anh dùng nỗi buồn chiến tranh ấy để cố ý xuyên tạc bôi nhọ một hàng ngũ thất thế.

Xin đọc lại đoạn tả một trung úy thám báo bị phe các anh bắt làm tù binh: "*Tên nom to con nhất trong bọn, mắt trái bị báng súng động lò ra, máu hòa nước mưa nhuộm đỏ nửa mặt, đưa con mắt lành nhìn Kiên cười khẩy, và khàn khàn nói, nhe hàm răng trắng ớn. - Ba nhỏ đó trinh qui anh, tụi này làm thật cứng hà bá rồi... Mấy nhỏ la khóc quá trời...*" (NBCT, trang 51, 52). Rõ ràng anh có một trí óc sáng tạo có một không hai.

*Anh tốt nghiệp khóa 3 trường viết văn Nguyễn Du mà.*

Nhưng anh đã không hiểu gì về vai trò của thám báo. Nhiệm vụ của thám báo là dò thám, lấy tin. Trinh sát, viễn thám, thám báo, biệt kích, những danh xưng, dù có khác nhau, nhưng nhiệm vụ là phải tuyệt mật. Chúng tôi chỉ dùng tai và mắt để nghe ngóng và rình mò và báo cáo về Bộ Chỉ huy. Toán trưởng thường thường mang cấp bậc thiếu úy hay chuẩn úy. Riêng cấp bậc trung úy chỉ dành cho trung đội trưởng mà cấp số thường trên hai mươi người. Như vậy, không tên lính thám báo nào lại ngu độn đến nỗi xâm nhập vào một mật khu, lại bắt mang theo ba cô chị nuôi, để cho các anh theo dõi bắt lại. Riêng anh cho người chỉ huy là trung úy, thì rõ ràng anh có một chủ ý thấy rõ. Cứ tưởng tượng đến một nhóm bảy người dưới sự chỉ huy của một tên trung úy vào mật khu để bắt ba con mồi, thúc súng đằng sau, hét hò, bận bịu để mang ra khỏi rừng, giữa lúc quân chính qui các anh thì dày đặc, rõ ràng là một câu chuyện hoang tưởng và xuyên tạc có chủ ý.

Trung úy ở hàng ngũ chúng tôi cũng học nhiều trường, từ trường học, đến trường lính. Tối thiểu họ cũng có tú tài. Họ có học thức. Với cấp bậc trung úy, ít ra họ cũng có kinh nghiệm chiến trường. Họ không ngu độn như vậy đâu. Ngay lời nói của viên trung úy tù binh kia cũng đủ cho biết cái dối trá, phóng đại. *"Ba nhỏ đó tụi này làm thật cứng hà bá rồi. Mấy nhỏ la khóc quá trời"*. Nội câu trả lời kia cũng đủ cho thấy cái chủ ý, cái căm thù hàn học, mà chỉ có những cai tù trong trại học tập mới dành cho những con người thất thế. Hễ là thầy giáo thì phải hăm hiếp nữ sinh. Hễ là sĩ quan tác chiến là phải mổ mọt mổ tim nhân dân cách mạng. Thì ra đầu óc anh vẫn còn bị nhồi sọ bởi cái luận điệu tuyên truyền của chế độ. Hay cũng vì nhờ những đoạn này mà nhà nước đã cho *Nỗi buồn chiến tranh* được xuất bản và được cho phổ biến rộng rãi?

Cái tàn bạo trong cuộc chiến là lẽ dĩ nhiên. Tôi không khẳng định ai ai trong hàng ngũ miền Nam cũng đều là anh hùng quân tử. Tuy nhiên sự tàn bạo ấy anh đã vẽ nên không phải lúc, phải chỗ, không phải vai trò, khiến bất cứ người nào đã từng tham dự vào cuộc chiến cũng phải phì cười.

Xin anh hãy công bằng khi viết. Hơn nữa chính anh đã kể về người tù binh *thám báo mời lính trình sát các anh hút thuốc Ruby*. Nịnh hay là một bản tính đôn hậu, chân thật của những người trẻ tuổi miền Nam chúng tôi?

Thưa nhà văn Bảo Ninh,

Thứ hai, khi đề cập đến nỗi chán nản cực độ, anh đã cho nhân vật Kiên đi như đi vào chỗ không người, khi đụng trận với thám báo (lại thám báo): *"Kiên chẳng buồn khom người xuống, thông thả đi tới, về khinh miệt đầy uể oải. Tên địch háp tấp bắn. Hấn cuống. Đạn nổ đình tai. Song cả ba chục viên đạn quạt căng rít kỳ thay không một viên gãi vào Kiên. Anh không bắn trả, chỉ còn cách con mồi vài bước nữa, vẫn không bắn. Tuồng như anh muốn ban cho tên địch cơ hội sống còn: kịp thay băng, nhắm kỹ mà bắn gục anh. Nhưng chính sự chán chường táo tợn của Kiên đã làm xiêu lạc hồn phách hắn. Run bần bật, hắn đánh rơi khẩu tiểu liên. - Đồ cút đá! Kiên chửi gằn và khinh bỉ siết cò. Nỗi buồn chiến tranh (, trang 31, 32).*

Đúng là nhà văn Bảo Ninh lại mâu thuẫn với chính anh. Trong phần trên, anh đã vẽ nên toán thám báo tung hoành trong mật khu, đằng đằng sát khí, sau khi bị bắt, vẫn lạnh lùng, thách thức, gan dạ, tàn bạo thì bây giờ anh lại cho những người lính thám báo kia quá tội nghiệp, thỏ đế, con gà nút dây thun. Anh dựng nhân vật rất hay nhưng quá giả tạo như kiểu cao bồi cải lương. Có tên lính nào ngu đần khi hấn vào thám báo. Có tên lính nào cách kẻ địch vài bước (nhắc lại: vài bước) quạt M16 mà sợ đến độ té đá trong quần. Và có tên lính nào vừa đi vừa đếm 30 viên đạn như Kiên. Thưa anh Bảo Ninh, hấn đã tha mạng Kiên đấy. Hấn đã tội nghiệp giùm cho một người tuổi trẻ miền Bắc đấy. Hấn đã tha như tôi và bè bạn tôi đã tha đồng đội các anh. Chúng tôi đã mời họ những liều thuốc. Chúng tôi đã băng vết thương họ, kêu trực thăng mang họ về bệnh xá. Anh nhớ lại xem, những tù binh phe các anh, sau khi các anh vào, người nào người nấy mặt và trắng, tiêu chuẩn đầu người bốn, năm đô la mỗi ngày, và luôn luôn được chiếu cố bởi hội Hồng Thập tự Quốc tế...

Vâng, những người lính mà anh rẻ rúng khinh miệt ấy, trong ấy có tôi, họ không hèn đâu. Chính trong *Nỗi buồn chiến tranh*, anh cũng đã thú nhận, năm Mậu Thân, hàng ngũ của anh đã tơi tả, tã tơi, có đơn vị thiệt hại đến 70, 80 phần trăm. Mắt tôi thấy các anh chạy như một lũ chuột thoát thân, mà chẳng cần xin pháo dập theo, hay đuổi tiếp. Ngay cả những người nữ cảnh sát viên (*lại phóng đại nữa, trời ạ. Ban Mê Thuật tôi đã từng ở mấy năm, đi tìm nát nước, nào thấy một người nữ cảnh sát viên nào đâu. Nhưng cũng xem là thật đi.*) mà anh

viết, họ là đàn bà phụ nữ, nhưng họ vẫn chiến đấu đến viên đạn cuối cùng. Chiến đấu bằng súng lục (như anh kể trong truyện) trước quân đội chính qui của các anh. Đàn bà yếu đuối mà còn dũng cảm như beo hùm, huống hồ là đám thám báo chúng tôi. Họ tha Kiên chết đấy. Và anh phải thay mặt Kiên để cảm ơn họ mới phải. Đó là lý do tại sao nhà thơ Trần Khuất Nguyên trong *Ly thân* đã tìm đến người thương binh của hàng ngũ chúng tôi mà kết bạn trong những ngày đen tối nhất của đời anh, mà không tìm đến các anh.

Tôi cũng viết lai rai, và có trăm ngàn chuyện để viết về mấy năm làm trung đội trưởng thám kích. Nhưng mỗi lần đặt bút lên là lòng tôi lại quặn đau. Tôi không dám kể hết về những gì mà chiến tranh đã gây nên. Tôi không thể không quặn quại khi khui lại, mở lại những sợi gân đã buộc chặt vết thương. Tôi sợ mang nỗi buồn cho con cháu tôi. Bởi vậy tôi phục anh vì anh dám mở toát loát cái vết thương. Có điều, một nhà văn có tài, không phải là tài ở những chuyện bịa đặt, phóng tác có chủ ý, để lường gạt những người ngây không có kinh nghiệm. Ông ta phải biết thành thật, cho chính ông, và cả kẻ từng thù địch với ông nữa.

Xin đừng dùng nỗi buồn mà thóa mạ một cách cố ý những kẻ bị thất thế...  
và nhất là gây thêm cái khoảng cách giữa những người thuộc hai phe, dù Bắc, dù Nam.

## Giang

Năm ấy tôi mười bảy tuổi, binh nhì, chiến sĩ của tiểu đoàn 5 tân binh.

Tiểu đoàn chúng tôi luyện quân ở Bãi Nai. Bấy giờ đã là vào cuối khoá huấn luyện ba tháng, kiểm tra xạ kích, đạt điểm cao nhất đại đội, tôi được thưởng hai ngày phép. Đại đội trưởng linh động cho tôi miễn bình tuần tới thứ Sáu. Đã được lãi một tối càng phải liệu mà về cho khuỷu giờ điểm danh đầy nhà. Anh dặn tôi thế, ra ý đe.

Chuyến về nhờ bám được xe quân sự chạy trên đường 6 nên phi cái vù đã tới nhà. Chuyến trở lại phải chen xe khách. Chín giờ tối chủ nhật mới điểm danh mà chỉ dám nán nã cố cùng tới 12 giờ trưa là phải bút khỏi nhà chạy nhào ra bến Kim Mã. Chen lên được một chuyến xe vào thời buổi gian khổ ấy khổ sở đến thế nào, khỏi bàn. Thêm nữa lại ngày giáp Tết. Do may mắn và cũng là do ẩu tả ngồi lèn nhau trên nóc xe nên đến nhập nhoạng tối thì tôi nhảy được xuống thị trấn Lương Sơn. Đói mèm, rét run, lại lướ quớ trượt chân ngã, tuột tung quai dép và lấm be bét.

Trật trường tôi dò tới cái giếng xây ở đầu trấn để rửa ráy qua loa tý chút và xâu lại dép. Chỉ có một người đang múc nước ở giếng. Trời mưa nhưng rất mỏng, như sương, và chưa tới hẳn nên từ khá xa tôi đã nhận ra một cái dáng con gái. Khi tôi tới bên giếng, hai thùng tôn của gánh nước đã được đổ đầy, cô gái cuộn dây gầu, tra đòn gánh vào hai móc xích, và trước khi lên gánh, cô đội lại chiếc nón mà lúc cúi múc nước cô đã bỏ ra để ngừa bên thành giếng. Với con mắt lính 17 tuổi nhanh như chớp tôi lờm ngay thấy tên cô nàng viết bằng mực tím ở trong vành nón, cả tên, cả họ, cả đệm, và cả lớp học của cô nữa. Phạm Nhật Giang. 10 B.

Không để ý đến tôi, cô đặt gánh lên vai. Tôi nói, vội vã, nhưng thần nhiên, như thật:

- Kia, Giang. Cho anh mượn cái gầu đã nào.

Cô gái hạ gánh, nhìn tôi.

- Chào anh, anh bộ đội... - Cô nói, ngập ngừng, nhưng có lẽ chưa kịp ngạc nhiên - Gầu đây anh.

Tôi xoè hai bàn tay bê bết bùn ra.

- Ôi anh bị lấm hết rồi .- Cô gái khẽ thốt lên - Thôi, để em.  
- Ừ. Nhờ Giang vậy, chứ không thì bần hết cả dây.  
Cô gái múc lên một gầu, hai gầu, xối từ từ cho tôi rửa kỹ hai bàn tay.  
Khi tôi định đón lấy chiếc gầu, cô bảo:  
- Cái gầu này khó múc lắm. Để em giúp anh.

Cô lại thòng nhanh sợi chảo xuống bóng tối sâu hút bên dưới rồi thoăn thoắt, mềm mại, kéo gầu nước lên. Nhưng sự ân cần của cô còn hơn thế. Mỗi gầu nước múc lên cô không xối cho tôi tự gột mà cúi mình xuống, một tay nghiêng gầu nước dội nhẹ nhẹ, một tay cô cọ bùn đất ở bàn chân, ngón chân, bắp chân tôi. Ngây ra, tôi đứng yên, sửng lạng cảm nhận cái ân tình hồn nhiên và bất ngờ ấy. Rất lâu, hai đứa chẳng nói gì, cô gái lặng lẽ gột rửa cho tôi, tôi thì bất động. Cô cọ kỹ cho tôi cả đôi dép dúc.

- Tươi rồi đấy, anh - Cô gái nói trong bóng tối.  
- Cám ơn nhé, Nhật Giang!  
Cô gái trở lại với nỗi ngạc nhiên:  
- Ô kìa. Ừ nhỉ, sao anh biết tên em?  
Tôi cười, không đáp  
- À, em biết rồi. Anh tọa độ chứ gì mà. Các anh bộ đội chuyên thế. Cứ gọi: Lan, Hằng, Liên, Oanh thế nào cũng trúng, chứ gì?  
- Nhưng Giang, lại Nhật Giang nữa, chắc không có hai người tên như thế đâu, đoán mò sao được.  
- Chắc anh đóng ở gần đây.  
- Chả gần lắm, tận xóm Đuộm.  
- Bao xa anh?  
- Giang không phải người đây à?  
- Vâng, em mới Hà Nội lên - Giang đáp, và chợt cô rủ tôi:  
- Nhà em đang trọ ở ngay kia, anh vào nghỉ một lát.  
Tôi do dự:  
- Chín giờ, đơn vị điểm danh rồi... mà còn non chục cây.  
- Còn sớm, mới sáu giờ kém mà, anh.

Tôi muốn hộ Giang gánh nước, nhưng cô không chịu. Tôi theo sau cô vào sâu một cái ngõ tối. Một mình Giang một túp nhà nhỏ, mái gianh vách đất. Không có đồ đạc gì. Một chiếc giường đơn, một ngọn đèn hoa kỳ trên chiếc chõng tre, bộ ấm tích, điều bát. Một chiếc xe đạp Phượng Hoàng dựng ở gần cửa.  
Tôi mở túi phòng hóa đeo bên hông lấy gói bột cốt mẹ dúi cho hồi trưa, và rót chè tươi trong ấm tích ra bát. Bột cốt chiêu với chè tươi, định thế. Thấy vậy đang lúi húi xâu lại quai dép cho tôi, Giang vội kêu lên:

- Ôi em quên. Có cơm mà, để em dọn mời anh.  
Tôi gạt đi, nhưng Giang nài tôi chịu khó chờ cô xuống bếp hâm lại cơm canh mà ăn uống cho chắc dạ và nóng sốt.  
Trong lúc chờ Giang, tôi ngả phura ra giường cô, châm thuốc hút và lim dim mắt, thả khói. Chợt cửa ra vào mở. Một người đàn ông cao lớn bước mạnh vào. Tôi giật bắn mình, bật chồm dậy. Ông nọ vận đại cán vải dạ xanh sẫm, giầy da Cô-xu-ghin, quần hàm ve áo hai sao hai vạch.  
- Cậu là ai? Đâu chui vào đây? - Nghiêm sắc mặt, ông trung tá hỏi, chăm chăm nhìn.  
Tôi dập gót:  
- Báo cáo, tôi...

Vừa khi đó Giang bừng mắt cơn đi từ sân sau vào.

- Bố về rồi đấy ạ, - Cô vội vã nói - Bố ơi, đây là Hùng, bạn học lớp 10 với con. Anh ấy đóng quân gần đây. Chúng con tình cờ gặp nhau vừa nãy.

Ông trung tá dịu nét mặt, nhưng giọng vẫn nghiêm:

- Đóng gần đây à? Đồng chí đơn vị nào?

- Báo cáo thủ trưởng, tôi ở C7 K5 đoàn 91.

- Thế đồng chí đi đâu, sao giờ này còn tụt tạt ngoài đây?

- Báo cáo thủ trưởng, tôi về phép lên. Đơn vị chín giờ mới điểm danh.

- Thế đồng chí định để đúng điểm danh mới có mặt à? Phải về đơn vị sớm hơn chứ.

- Kia bố, - Giang kêu lên - Bố để cho anh ấy ăn cơm đã. Bố cũng ăn luôn với bọn con đi.

- Không đâu, tớ không ăn đâu! - Tôi hoảng lên - Tớ phải chào đây, Giang!

Ông bố Giang mỉm cười, vỗ nhẹ vai tôi, bảo:

- Từ đây về xóm Đuộm sáu cây, còn kịp. Cậu ăn cơm đi, ngồi chơi với Giang. Bạn học lâu ngày gặp nhau. Nhưng rồi phải ráo chân lên. Vẫn phải về kịp trước điểm danh, rõ chưa!

- Thì bố xin hộ cho anh ấy, bố! - Giang nói, nũng nịu - Bố gọi cho cấp chỉ huy của anh ấy.

Chúng con học cùng từng ấy năm, gặp nhau chuyện tới khuya chẳng hết.

- Không được, - ông bố cười, lắc đầu - Bạn hữu gặp gỡ thế này là quý, nhưng con không có được những nhặng con cà con kê giữ bạn lại quá lâu. Đừng có để bạn phạm kỷ luật.

Ông nhìn đồng hồ.

- Sáu rưỡi rồi, - ông nói - Hai đứa khăn trương cơm nước đi. Tối nay bố không ăn với con được. Bố phải qua đơn vị. Phải họp khuya đấy. Con một mình ở nhà cửa giả cho cẩn thận.

Ông bước tới bên cửa, cầm lấy ghi đông chiếc xe đạp, và nhìn tôi, ông nói:

- Hùng ngồi chơi nhá. Nhưng nhớ giờ giấc đấy.

- Kia bố, bố lấy xe đạp ạ! - Giang kêu lên - Con định đưa anh ấy về đơn vị cơ mà, bố! Bố chịu khó đi bộ, bố nhá. Chỗ bố gần ngay đây mà.

- Không! Đừng mà... - Tôi hãi quá - Giang đừng vậy...

Ông trung tá cười, bảo:

- Con gái con đưa thế đấy. Chiều bạn hơn bố. Nhưng bố nhất trí, bố để xe cho hai đứa. Chú mà cuộc bộ thì con làm Hùng chậm giờ mát. Có điều đường đồi ban đêm hai đứa lai nhau cho cẩn thận, đừng có phóng nhanh kéo ngã. Đưa Hùng tới đơn vị rồi lúc quay về một mình con cứ đạp từ từ, nhìn đường. Nhưng cũng gắng đừng có thông dong quá đấy. Trời lạnh thế này. Với lại con về khuya bố không yên tâm đâu.

Tối ấy, tôi lại Giang vào sâu trong Bãi Nai. Đồng rừng tối tăm, lạnh lẽo. Con đường đồi quanh vắng, không ngừng uốn lượn và gấp khúc. Gió bắc lúc thuận lúc ngược, nhưng mà tôi không thấy mệt, tôi đạp mãi miết. Tôi chưa khi nào đèo con gái. Cả hồi năm ngoái học lớp 10, được bố mẹ ưu tiên sắm riêng cho hẳn một cái Mi-pha tha hồ tung hoành phá phách, tôi cũng chỉ đạp xe rong phố với những thằng bạn. Chưa từng bao giờ có một nữ nhi ngồi sau xe tôi, áp mình tin cậy vào tôi như thế này. Đây là lần đầu. Chiếc Phụng Hoàng nặng chịch mà chẳng nặng một chút nào. Tôi guồng căng đạp, bám theo vết trắng mập mờ của con đường, lên dốc, xuống dốc, quanh rẽ, lạng tránh, lao rất nhanh và phanh giật cục. Giang ngồi vững và thật êm sau tôi. Thỉnh thoảng chúng tôi mới nói chuyện, mà chỉ Giang nói. Giang là trò Trưng Vương, vừa tốt nghiệp lớp 10 trong năm, hiện giờ đã là sinh viên của trường Tổng hợp. Nhà cô trong ngõ Chợ phố Khâm Thiên. Túp nhà ban nãy là bố cô mượn của một người quen ở thị trấn để đón cô lên ăn Tết cùng ông. Mẹ cô mất năm ngoái, anh trai thì mới vừa đi Bê tháng trước.

- Tết ra chơi với bố con em, anh nhé. Nhà chỉ hai bố con mà cái thị trấn khỉ ho cò gáy này thì

buồn ơ là buồn. Em sẽ nói khó để bố vào hẳn đơn vị đón anh. Rồi chúng mình xin phép bố lĩnh về Hà thành vài hôm. Bố em chiều em lắm, sẽ đồng ý thôi. Mà bố đã thuận thì nhất định thủ trưởng đơn vị anh cũng nhất trí.

Chúng tôi chia tay ở chân đồi Gùrng, đầu con đường mòn dẫn vào xóm Đuộm nơi đơn vị tôi trú quân.

- Hay là Tết em trốn vào đây với anh?

Giang hỏi, và không hiểu sao lại thờ dãi.

Tôi cứ đứng mãi ở ven đồi. Mặc dù không thể nhìn thấy gì trong màn đen dày đặc đêm cuối năm, tôi vẫn cứ nhìn mãi theo Giang. Chia tay, tôi đã không nói được một điều gì cả, đã không kịp ngỏ một lời nào. Cả địa chỉ của Giang nữa cũng không hỏi rõ. Chỉ biết Khâm Thiên, ngõ Chợ.

Hai hôm sau, tối ngày 27 Tết, tiểu đoàn tôi nhổ neo rời Bãi Nai. Hành quân qua Thường Tín, lên tàu ngay, không có 15 ngày phép thông lệ của lính Bê dài. Đây là một đợt tăng cường rất lớn cho chiến trường. Cả một Sư cùng lúc lên đường, gấp gáp tiến quân, vượt ngàn dặm Trường Sơn vào Nam. Vừa đặt chân lên đất Tây Nguyên đã vào ngay chiến dịch. Các đơn vị của Sư đoàn phiên hiệu khác đi nhưng vẫn giữ nguyên đội hình từ ngoài Bắc. Tiểu đoàn của tôi đánh trận mở màn, và đại đội của tôi là mũi chủ công. Trước giờ nổ súng, đích thân tham mưu trưởng sư xuống kiểm tra công tác chuẩn bị chiến đấu của chúng tôi. Mặc dù ông xuống kiềng cùng với một nhóm khá đông trợ lý và trinh sát, mặc dù ông cũng trang bị và nài nịt như mọi người, tiểu liên AK, dép đúc, mũ cối, áo lính tô châu, nhưng trong bóng rừng nhập nhoạng tôi vẫn nhận ra ông ngay. Ông chính là ông bố của Giang!

Tôi toan lĩnh, song ông trông thấy tôi tức thì. Kia, Hùng, Hùng đấy hả Hùng! . Giọng ông ngạc nhiên, mừng vui. Ông thân thiết xiết chặt tay tôi và không nén được, ông cảm động ôm lấy tôi. Giang nó cứ nhắc cậu mãi, Hùng ạ. Nó cứ buồn vì không gặp lại được cậu trước khi chúng ta lên đường Ông bảo: Giờ đây Giang nó ở lại ngoài đó có một mình .

Gặp gỡ trước giờ nổ súng tất nhiên là chỉ thoáng nhanh, chỉ kịp nói mấy câu thế thôi. Tôi thì không nói được gì cả. Tôi chỉ đáp ứng. Cả cái tên Hùng do con gái ông phịa vợ ra, tôi cũng không thể cãi chính.

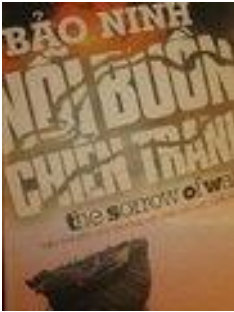
Thời khắc gấp gáp không thể nấn ná, nhưng trước lúc đi, tham mưu trưởng sực nhớ một điều và vội vội ông nói với tôi: Giang nó có gởi cháu tấm ảnh của nó, nhưng tiếc quá, lại không mang theo đây. Để bữa sau vậy, Hùng nhé...

Không có "bữa sau" ấy. Tôi không còn có dịp được gặp lại tham mưu trưởng. Cả tới mùa khô sau, được điều lên trinh sát sư đoàn, tôi vẫn không thể nào gặp lại được ông. Tham mưu trưởng của chúng tôi đã hy sinh vào cuối mùa khô năm đầu tiên sư đoàn chúng tôi lâm trận.

Chiến tranh, đời lính, tuổi trẻ, mọi sự là như thế, chỉ thế thôi, thoáng nhanh. Thoảng nhanh nhưng không tắt lịm. Chỉ thế thôi nhưng để rồi sau này cứ nhớ mãi. Trở thành nỗi đau. Những nỗi đau mất mát âm thầm.

Chắc là bây giờ Nhật Giang vẫn còn nhớ đến tôi, người lính trẻ vô danh hơn ba chục năm về trước. Tôi thì không bao giờ quên cô ấy, mặc dù thực ra là có gì đâu một tình cờ như thế, một gặp gỡ vắn vơ, lưu luyến mơ hồ gần như không có thật mà năm tháng cuộc đời cứ mãi chồng chất lên muốn xóa nhòa.

## Nỗi buồn chiến tranh Thụy Khuê



*Nỗi Buồn Chiến Tranh* hay *Thân Phận Tình Yêu*, hai tựa đề, một tác phẩm. Dường như tác giả đã lưỡng lự lâu lắm giữa *Nỗi Buồn Chiến Tranh*(1) và *Thân Phận Tình Yêu*. Sau cùng, tuy lựa *Nỗi Buồn Chiến Tranh* nhưng vẫn lưu lại *Thân Phận Tình Yêu* nơi bìa sau. Một sự phân vân dễ hiểu và hợp lý, vì *trong nỗi buồn chiến tranh nổi trôi thân phận tình yêu*. Và qua bao gian nan, khóc liệt, *tình yêu vẫn sống*, vẫn tiếp tục là nguồn sống trước chiến tranh, trong chiến tranh và ngoài chiến tranh. Trong khi *chiến tranh đã kết thúc, đã chết mà tàn tích - tức nỗi buồn - vẫn còn tiếp tục hủy diệt tâm hồn và thể xác con người*.

\*\*\*

*Nỗi Buồn Chiến Tranh* viết về cuộc đời một chiến binh với những hồi khứ đứt đoạn hay liên tục, là ánh hồi quang chiếu xuống những đoản đời. Là khúc thương ca, tâm ca, tình ca thơ mộng, tuyệt diệu và tuyệt vọng, hãi hùng và bi thảm; quyền luyện thực tại và ảo giác, cuộc sống và cõi chết, quá khứ và vị lai. Trong những tiểu thuyết viết về cuộc chiến 20 năm, phát xuất từ những nhân chứng phía Nam hay phía Bắc, đây là tác phẩm sâu sa, đốn đau, tàn khốc, bi quan và cũng lạc quan hơn cả.

Truyện viết về đời Kiên, người bộ đội thuộc cánh quân trinh sát, trong mười năm chiến tranh và mười năm hòa bình. Kiên xuất thân từ một gia đình trí thức tiểu tư sản miền Bắc. Cha là họa sĩ, một họa sĩ phạm "tội đồ", bị chối bỏ, người ta phê phán tranh ông thể hiện những chân dung ma quỷ. Người họa sĩ đó, lạc loài giữa xã hội *người*, đành hội nhập vào xã hội *không người*, xã hội yêu ma "siêu thực" của những nhân vật bi thảm trong tranh, đắm chìm trong thế giới ảo giác và sau cùng, đã tiêu hủy toàn bộ sáng tác trước khi từ giã cõi đời, để được cùng những đứa con tinh thần của mình bước sang cõi khác.

Mẹ Kiên, một đảng viên, bỏ cha từ lúc Kiên còn nhỏ. Những kỷ niệm về mẹ rất mơ hồ, trừ vài lời mẹ dặn: "*Bây giờ con đã là đội viên thiếu niên, nay mai là vào đoàn [...] nên cứng rắn dân lên con ạ.*" (trang 135)

Kiên biết rất ít về người chồng sau của mẹ, một nhà thơ tiền chiến về già. Ông có những quan niệm độc đáo về cuộc đời, người cha dượng ấy đã từng khuyên Kiên: "*Nghĩa vụ của một con người trước trời đất là sống chứ không phải hy sinh nó, là ném trải sự đời một cách đủ ngành ngọn chứ không phải là chối bỏ [...], mong con hãy cảnh giác với tất cả những sự thúc giục con người lấy cái chết để chứng tỏ một cái gì đấy.*" (trang 61)

Kiên là sự hòa hợp hoàn hảo giữa mẹ và cha: xung phong đi bộ đội ở tuổi mười bảy, kháng kháng chiến đấu, bỏ lại người yêu, *cứng rắn* theo nghĩa mẹ. Và Kiên đã xả thân làm người hùng, tiêu phí cuộc đời trong nghĩa vụ, trong tàn sát, trong chiến thắng, trong sống sót trở về; để rồi không bao giờ thoát khỏi nỗi cô đơn, lạc loài, yếu đuối, ra khỏi *nỗi buồn* của cha, nỗi buồn gia truyền, nỗi buồn truyền kiếp mà cha đã lưu lại cho anh như một báu vật, như một tài sản duy nhất trước khi ông mất.

Kiên hành động nhưng không mấy khi chủ động: trong tình yêu, chủ động là Phương. Trên chiến trường, chủ động là bạo lực. Kiên bị lôi vào dòng cuồng lưu của cuộc đời, Kiên đi chiến đấu như một người mù mẫn trí óc được các "hào quang" dẫn đường, rồi cố gắng vượt qua những cửa tử, nhờ Phương chỉ lối. Kiên tiêu biểu cho tầng lớp thanh niên lớn lên, ngoan ngoãn tuân theo chỉ thị, theo "tiếng gọi non sông", không đặt vấn đề, không có vấn đề, không đòi hỏi vấn đề.

\*\*\*

Phượng, người Kiên yêu trọn kiếp, vai phụ mà có chỗ đứng chính trong truyện. Phượng xuất hiện không nhiều nhưng thao túng đời Kiên, thao túng mãnh liệt hơn chiến tranh. Từ những ngày thơ ấu, Kiên đã yêu Phượng với mỗi tình thứ nhất. Xa Phượng trong mười năm chiến tranh. Khi hòa bình trở lại: gặp Phượng một thời rồi vĩnh viễn xa Phượng. Trong gặp và xa: Kiên yêu Phượng với mỗi tình thứ nhì.

Phượng là một hiện tượng kỳ ảo: chinh phục con người bằng tình yêu và sống bằng tình yêu. Phượng là biểu tượng của tự do, thiết tha, duy cảm, sống hết mình, phung phí sinh lực, rộng chi cảm giác. Phượng miệt mài yêu đương, đau thương và nhục cảm. Từ tuổi mười ba, Phượng đã tìm hạnh phúc trong tự do tuyệt đối, tự giải phóng mình khỏi mọi thành kiến, mọi lo âu, mọi ràng buộc, mọi quy luật của xã hội loài người. Là *kệ*, là *mặc kệ*. Do đó, phần hồn Phượng gắn gũi với cha Kiên, Phượng nghệ sĩ, Phượng mang ảo giác của cuộc đời.

Trong sáng tạo, cha Kiên đã hoài thai khai nhụy -cũng trong tự do tuyệt đối- những tác phẩm nghệ thuật. Nhưng những đứa con đó sớm bị hành quyết. Tuy cha Kiên không tham dự cuộc chiến giết người, nhưng những đứa con tinh thần của ông cũng bị sự *ngu muội càn quét*, hủy diệt. Phượng là người duy nhất hiểu được  *nỗi buồn chiến tranh* của cha Kiên. Và họ yêu nhau, mỗi tình ngang trái hiện hữu nhưng không thể hiện hình trong cõi đời thường mà đi vào cõi mộng.

Cha Kiên mất đi, bao nhiêu tình yêu còn lại Phượng dồn ép, lòng áp cho Kiên. Trong những giây phút khất khe nhất của định mệnh, Phượng sẵn sàng liều lĩnh đem sinh mệnh mình để đổi trao lấy một vài khắc giây cuồng điên hạnh phúc với người yêu. Vẫn *kệ*, vẫn *mặc kệ* đời, *kệ*, *mặc kệ* đạn bom và khói lửa. Nhưng thảm cảnh đêm chia ly cùng với những hẹp hòi u muội của Kiên sau đó đã gạt Phượng ra khỏi quỹ đạo đời Kiên. Từ đây, Phượng đem tình yêu của mình chia chác cho những kẻ may mắn khác. Trong lối sống buông thả và phóng đảng, Phượng hủy diệt đời mình, tự hủy để được nẩy sinh: *Phượng là sự vĩnh cửu duy nhất còn sót lại, sau chiến tranh*.

\*\*\*

Ngoài tình yêu, *Nỗi Buồn Chiến Tranh* còn là cuốn tiểu thuyết viết về chiến tranh và chống chiến tranh. Nhận diện chiến tranh dưới những góc cạnh bi quan, tàn nhẫn nhất: qua kinh nghiệm mười năm tàn sát, con người học được những gì về *lòng nhân ái? về tình người? về nhân tính?* Những *xa xỉ phẩm* ấy, hầu hết đều đã vẳng mặt trên thị trường xương máu. Khi phải trực diện với cái chết, chỉ có một chân lý đáng giá và đáng kể: *"Miễn là không ngòm trong mùa khô."* (trang 21). Bảo Ninh đã tìm được một định nghĩa hoang mang và khốc liệt về chiến tranh: *"Chiến tranh là cõi không nhà không cửa, lang thang khốn khổ và phiêu bạt vĩ đại, là cõi không đàn ông, không đàn bà, là thế giới thâm sâu, vô cảm, là tuyệt tự khủng khiếp nhất của dòng giống con người."* (trang 32)

Còn hòa bình, hòa bình là gì? Dưới ngòi bút của Bảo Ninh, hòa bình cũng không vinh dự lắm:

*" - Hừ! Hòa bình! Mẹ kiếp, hòa bình chẳng qua là thứ cây mọc lên từ máu thịt bao anh em mình, để chừa lại có chút xương. Mà những người được phân công nằm lại góc rừng le là những người đáng sống nhất."* (trang 44)

Nguyễn Ngọc kể lại: *"Bảo Ninh có lần tâm sự với tôi rằng anh viết vì câu hỏi: Vì sao anh lại còn sống sót đến hôm nay trong khi hàng trăm, hàng vạn bạn bè của anh cũng trẻ trung, cũng phơi phới, rất nhiều người còn đẹp đẽ hơn anh, tài năng hơn anh bội phần... lại đã mất đi? Câu hỏi dày vò anh đến trọn đời như một niềm ân hận vừa vô lý, vừa có thật không nguôi. Và câu hỏi thứ hai: Tại sao tất cả những điều ghê gớm ấy, bây giờ lại như thế này?"*(2)

Tại sao tất cả những điều ghê gớm ấy chỉ đem lại một thực tại như thế này? Câu hỏi kinh hoàng về bản chất chiến tranh và cuộc đời, khó giải đáp cho thế hệ Bảo Ninh và cả những thế hệ không có Bảo Ninh, không còn Bảo Ninh. Tiên tri của nhận thức, Phượng đã có những hoài



nghe rất sớm về bản chất cuộc đời: "*Chiến tranh, hòa bình, vào đại học, đi bộ đội khác nhau lắm hay sao? Và thế nào là cuộc đời tốt, cuộc đời xấu? Tình nguyện đi vào bộ đội ở tuổi mười bảy thì cao thượng hơn vào đại học ở tuổi mười bảy hay sao?*" (trang 150)

Nhưng "Phương lý" sáng suốt ấy, mấy ai chia sẻ? Người ta cuống cuống xông vào chiến tranh, xông vào lý tưởng, xông vào những *đỉnh cao cuộc đời* như những con thiêu thân thềm khát máu đèn, loá mắt, loạn thần vì "cao cả", mà quên đi những nhỏ nhặt, tầm thường, những viên gạch, hòn sỏi, hạt cát âm thầm nhào nên cuộc sống!

Như bao nhiêu người khác, Kiên đã ra đi, đã tiêu tán cuộc đời cho chiến tranh, cho lý tưởng, để rồi trong một phút định thần ngoảnh lại, Kiên "*đứng lặng ngắm toàn cảnh đời mình đang mất đi, đang trôi xa, đang vĩnh biệt chính mình.*" (trang 128). Độc thoại trên đây nói lên một thực tại róm máu: những nhỏ nhặt, tầm thường như ăn, ngủ, chơi, vui, buồn, đau, sầu, nhớ... của cuộc sống hàng ngày, một khi đã được những vinh hạnh to lớn như tổ quốc, lý tưởng... giẫm lên, dày xéo lâu lắt mà không thương tiếc thì không còn cách nào hồi sinh được nữa: con người đã tuyệt tự với cuộc đời.

\*\*\*

Chiến tranh đọa đày, chết chóc, thế giới hãi hùng hầu như là độc quyền của đàn ông: đàn ông gây nên chiến tranh và đàn ông hành động. Hành động nhưng không chủ động. Đàn bà, xuất hiện không nhiều, nhưng nắm vai chủ động: họ là biểu tượng của tha nhân, của tình yêu và độ lượng. Từ Hạnh, người đã cho Kiên những rối loạn cảm giác đầu đời, đến Hòa, người giao liên đã hy sinh trên chiến trường để đồng đội được sống sót, rồi Hiền, người chiến binh tàn tật, đã sống vội vã với Kiên một đêm cuối cùng, dư âm muôn màng của những ngày già từ cuộc chiến, đến người đàn bà câm, là hằm trú ẩn của Kiên trong những giây phút hoang mang, cô độc nhất của tâm hồn, thời hậu chiến.

Và sau cùng và trên hết là Phương, người đàn bà hữu hình hay vô hình, đã vượt lên những chết chóc, tàn sát, đã tiếp máu, tiếp thở cho Kiên, đã lôi Kiên ra khỏi bàn tay thần chết và đã trói buộc Kiên mãi mãi với tình yêu. Những người phụ nữ đó không *nắm* vận mệnh một ai, *họ là vận mệnh, họ là định mệnh.*

Kiên tin vào định mệnh. Cuộc đời Kiên và Phương, nếu không có đêm tiễn đưa trước khi Kiên lên đường, nếu Phương không dứt khoát, chủ động đưa Kiên một quãng thì có thể tất cả đã khác: Kiên đã không phải nhúng máu người quá sớm và những dã man của đời lính sau này cũng không thể hiện một cách lạnh lùng và nhẫn tâm đến thế. Từ đêm chia ly định mệnh ấy, Kiên mê lạc trong một lộ trình vạch sẵn, sáng suốt và khiếp đảm của chiến tranh: trong sự vắng mặt của nhân tính, chiến tranh có nghĩa là được phép giết người vì lý tưởng, giết người trong vinh quang, giết người để được vinh dự bảo vệ một cái gì cao cả.

\*\*\*

Một trong những khía cạnh bi quan và lạc quan nhất của *Nỗi Buồn Chiến Tranh* là đối lập bản chất tự tôn, anh hùng của người nam với tiềm năng tự tại, nhẫn nhục nơi người nữ, Bảo Ninh đã đạt tới những mâu thuẫn cao độ trong cùng một tác phẩm.

*Tình yêu là nguồn của cuộc đời:* phụ nữ -qua khả năng yêu đương và sinh nở- gây ra sự sống. Nhưng họ không có khí giới, sức lực để bảo vệ sự sống. Ngược lại, người nam, có khả năng yêu đương nhưng *không có khả năng sinh nở*, dùng sức mạnh như một quyền lực tối cao để tận hưởng và phung phí sinh mạng, như để trả đũa cho sự *bất lực* của mình trước nghĩa vụ cấu tạo cuộc đời: Đó là mâu thuẫn sâu xa và bi thảm nhất của con người, trực diện với tình yêu, sự sống và sự chết.

Sự mâu thuẫn này còn xảy ra trong sáng tạo: Nghệ sĩ và tác phẩm có thể tồn tại được trong một môi trường bảo thủ, lấy khung bố làm khí giới đương đầu với nghệ thuật, ưa khai tử cái mới, thích hành quyết cái lạ, không ửng thắm hiềm những vùng chưa biết mà chỉ thềm thường nhai lại những ợ chưa trong thực quản của chính mình, rờn rã hơn nữa thế kỷ rồi mà chưa

thấy chán?

\*\*\*

*Nỗi Buồn Chiến Tranh* hay *Thân Phận Tình Yêu* còn đối chất tình yêu với chiến tranh, hai kỳ phùng địch thủ:

- Một bên thiêng liêng, tha thiết, bắt nguồn cho sự sống.
- Một bên hung tàn, vô độ và hủy diệt sự sống.

Trong cuộc tranh đấu không ngừng giữa hai phạm trù đối lập ấy: Chiến tranh với sức công phá mãnh liệt, đã tàn sát và hủy diệt tất cả: từ cỏ cây, hoa lá, xác người và đến cả hồn người. Nhưng *chiến tranh không tiêu diệt được tình yêu*: thái độ lạc quan đến tuyệt diệu ấy của tác phẩm, mấy ai đạt được?

*Tết Nhâm Thân, 1992*

Chú thích

(1) Bài này được viết vào dịp tết Nhâm Thân 1992, tôi chưa biết gì về Bảo Ninh. Sau này, được biết, *Nỗi Buồn Chiến Tranh* viết xong năm 89. Hội Nhà Văn in thành sách tháng 12-1990, với tựa *Thân Phận Tình Yêu*, do nhà xuất bản "đề nghị", nhiều đoạn bị cắt bỏ. *Thân Phận Tình Yêu* là một trong ba tác phẩm được giải văn xuôi vào tháng 9 năm 1991. Ít lâu sau, tác phẩm được tái bản và lấy lại tên cũ là *Nỗi Buồn Chiến Tranh*.

(2) Trích bài *Trường Viết Văn Nguyễn Du, Một Sự Nghiệp Đáng Say Mê*, Nguyễn Ngọc, báo Văn Nghệ, số 47, ra ngày 25-11-1989.

## Bảo Ninh trong mắt Nguyễn Quang Lập

Bảo Ninh hơn mình hai ba tuổi gì đây nhưng mình vẫn mảy tao với nó từ thời mới gặp nhau đến giờ, mấy chục năm rồi. Mình vốn cục bộ địa phương, hồi mới gặp nhau ở Huế nó hầu như vô danh trong khi mình đang rất nổi, vô danh hữu danh chẳng quan trọng, miễn dân Quảng Bình là kéo nhau vào quán bù khú được rồi.

Sau này biết nó thuộc dòng danh gia vọng tộc, bố nó là nhà ngôn ngữ mình vô cùng kính trọng và ngưỡng mộ, ông cố nội nó là thượng thư bộ lại ba đời vua Triều Nguyễn, có tên đường ở Đồng Hới thì nề lắm, đôi khi thấy mình cũng vinh lây. Chẳng cần nó làm gì, văn veo viết lách ra sao, chỉ cần nhìn cung cách ngồi uống rượu của nó cũng biết nó thuộc giống người sang, lịch lãm có từ trong máu.

Trong giới văn nghệ mình đã ngồi uống với hầu hết anh tài trong nước, chỉ thấy có hai người uống rượu cực quý phái đó là Văn Cao và Bảo Ninh, chưa thấy người thứ ba. Có người bảo cụ Nguyễn Tuân nữa nhưng mình không thấy, cụ Nguyễn thạo văn hoá chơi nhưng chơi thì không thạo. Đã uống rượu dùng trà với cả hai người rồi, mình biết. Cụ Nguyễn thiên về diễn cái sự chơi chứ chơi thì cũng thường.

Nhìn Bảo Ninh cầm chai rót rượu, nâng cái ly ngang mày, khoan thai nhấp một ngụm, mắt hơi ngược lên mơ màng như đang tận hưởng mùi thơm toả ra, vị cay thấm xuống, tự nhiên thấy rượu quý hẳn, sang hẳn. Về món văn hoá chơi này rất khó rèn tập, nó thuộc gen di truyền quý phái, cái thằng nhà quê ba đời ăn củ chuối như mình có cố làm như nó thì chỉ thấy lố không thấy hay.

Đạo này mình ít gặp Bảo Ninh, có khi vài tháng mới gặp nhau một lần, phần vì mình ngại ra khỏi nhà, phần vì nó cũng đã hạn chế đàn đúm rượu chè, nghe nói nó đang viết cuốn tiểu thuyết mới, nếu là cuốn *Thảo Nguyên* thì mình đã đọc mấy chục trang đầu từ năm 1996.

Cuốn ấy đến giờ vẫn chưa thấy ra, cũng không nghe nó nói năng gì, hay là viết được nửa chừng rồi bỏ cũng chẳng biết. Bảo Ninh kín tiếng, có hai thứ nó không bao giờ nói ra đó là nó đang viết gì và tiền túi nó còn bao nhiêu. Ai hỏi thì gằn gằn gừ gừ rồi đánh trống lảng.

Ngồi đâu cũng chỉ tán văn người khác, tán rất hăng nhưng chỉ văn người khác thôi, chưa bao giờ nó nhắc đến văn nó dù nửa câu. Ai nhắc đến văn nó bắt luận khen hay chê nó đều gằn gằn gừ gừ, ngứa ngáy khó chịu, ý chừng muốn nhồm đít bỏ đi.

Tiền nong cũng thế, ngồi nhậu đâu nó cũng móc túi ra trả trước, nếu có người gạt đi thôi, không, nó trả hết. Tiền túi chẳng biết bao nhiêu cứ móc ra đưa chủ quán, ai hỏi ông có không, hay để tôi trả, nó cứ gằn gằn gừ gừ không nói có chẳng nói không. Nhiều lần mình nói ông lịch dự rôm kiếu đó có ngày chết đói, nó chỉ cười khi khi.

Có những cuộc nhậu trời ơi, đi dọc đường có kẻ kéo vào, tàn cuộc nó cũng móc tiền trả. Nhiều khi mình thấy nó trả nhiều sốt ruột, nói thôi đừng sĩ diện hão nữa ông ơi. Nó cười khi khi, nói mẹ, biết là hão nhưng không móc túi ra cứ thấy mình què què thế nào.

Ngày trước hầu như ngày nào cũng gặp nhau, không gặp chịu không nổi, cứ thấy thiếu thiếu một cái gì. Gặp nhau không bao giờ chịu ngồi nói chuyện suông, nhất định kiếm quán rượu nhâm nhi. Ngồi với nhau từ sáng đến tối, sáng mai lại í ới gọi nhau, lại ngồi với nhau từ sáng đến tối. Có một nhúm chuyện mà nói mãi không biết chán. Hôm qua nói rồi, hôm nay cũng chỉ mấy chuyện đó vẫn cứ say sưa.

Quanh đi quẩn lại cũng chỉ có mấy thằng, nó, mình, thằng Nguyên ( Phạm Xuân Nguyên), thằng Cường ( Nguyễn Việt Hà), thằng Đạo ( Trần Quang Đạo), anh Đình ( Trung Trung Đình). Sau này có thêm hai thằng là thằng Sơn ( Nguyễn Thanh Sơn) và thằng Vân ( Nguyễn Thanh Vân). Xưa có thêm mấy em mặn mà xinh đẹp còn đánh đu theo hội này, lập thành một hội gọi là Hội ốc bươu, lâu lâu kéo nhau lên Hồ tây ăn ốc chọc ghẹo nhau chán thì về. Bây giờ các nàng bận rộn chồng con, cũng có lẽ họ đã ngáy “mấy thằng cha già” người đã cũ mà chuyện trò còn cũ hơn, nay đã biến sạch.

Những năm 1990- 2000, trong khi thiên hạ đang đọc *Nỗi buồn chiến tranh*, bàn tán xôn xao, nó đang là ngôi sao sáng rất nhiều người muốn gặp, nhiều nơi mời mọc, nó cứ mặc kệ, chạy rong với đám bạn suốt ngày. Có cảm tưởng nó chỉ nằm chờ đến sáng là vọt ra khỏi nhà, đi lòng vòng tối ngày mới tha xác về, đang uống thì nói thôi tôi phải về đây, về đến cổng cứ lẩn tránh không muốn vào, ai ới cái là quay đầu xe vọt liền. Cũng chẳng cần ai ới, tự nhiên nảy ra một cái cớ nào đấy vô cùng quan trọng, không đi không được, lại vọt đi.

Chưa khi nào thấy Bảo Ninh đổ gục vì rượu, uống đến say mềm vẫn làm chủ được hành vi, nhớ đường về nhà, ít khi thấy nó chân nam đá chân chiêu ngất ngưỡng trước mặt mọi người. Khi say nó đi xe hay cực, cứ đến ngã tư đèn đỏ đáng lẽ dừng xe chờ thì nó vọt sang lối khác, chạy vòng vòng cả khu phố cho đến khi gặp lại đường cũ. Nếu đến đó lại gặp đèn đỏ nó lại rẽ lối khác, lại chạy vòng vòng cả khu phố, rất buồn cười. Hình như trong vô thức nó rất ghét cái qui củ nhưng không dám nói cũng không dám chống, chỉ muốn tránh đi thôi.

Nói chung Bảo Ninh là cả một khối mâu thuẫn, ở nhà cũng như giữa đám đông nó vừa muốn tách ra vừa muốn hoà hợp, vừa muốn chia sẻ vừa muốn giấu mình, vừa muốn vung lên vừa

muốn yên phận. Ngồi đâu cũng vậy, khi rượu ngấm rồi gật gù chọc người này nửa câu rồi gằn gằn gừ gừ, chọc người kia nửa câu lại gằn gằn gừ gừ.

Bảo Ninh ham chuyện nhưng không hoạt khẩu, nói gì cũng chỉ nửa câu thôi rồi để lửng bằng gằn gằn gừ gừ. Minh nói ông toàn phun ra máu chấm lửng làm sao ai hiểu, nói cười khi khi, nói mẹ... Đến vắng tục nó cũng chấm lửng nốt. Nhớ có ai cãi lại nó chỉ cười cái xoẹt, chấp hai tay ngang trán, nói à vâng vâng, kính anh.

Hình như trong nó có một khối ám ức, ngày một phình to ra, nó cứ loay hoay ông biết xử lý thế nào, không biết ngõ cùng ai. Những gì nó đã chứng kiến trong cuộc chiến cũng như giữa đường đời, với sự nhạy cảm kì lạ, đã làm cho cái khối ám ức của nó không có cơ thoát ra được. Rượu chưa đủ độ không ngủ được, ngủ được rồi thì giấc ngủ như một cuộc chiến tranh, tay đập chân đạp miệng gằn gừ, ai không quen sợ lắm. Bọn bè nhiều khi nhận được những tin nhắn điên điên của nó, nó chửi loạn cả lên.

Có lần mình ba giờ sáng mình nhận được tin nhắn của nó, nói đ. mẹ chúng mày, tao giết hết, tao bắn hết. Sáng ra gặp nó hỏi chuyện gì mà nhắn tin như thế, tất nhiên nó chẳng nhớ, những gì nó nói hoặc làm trong khi say thì tuyệt không bao giờ nó nhớ. Mình nói ông vừa cãi nhau với ai à, nó bảo đâu có, tối qua tôi uống một mình, có ai đâu mà cãi. Thì ra nó đòi đánh nhau, chửi nhau, thậm chí bắn nhau với khối ám ức của nó thôi. Bọn bè chơi với nhau mấy chục năm, chưa thấy khi nào nó động đến văn của ai, hể ngồi với nhau là chửi nhau trêu vui, hết mẹ mày thằng đều đến mẹ mày thằng bố lão. Đến nhà thằng nào nó cũng khen vợ thằng đó rồi rít, rồi xoa đầu nói cẩn thận đấy em ơi, vợ mày mê tao đó.

Chỉ khi ngồi riêng với nhau, khi không có giọt rượu nào, nó cứ ngồi mở to mắt đỏ ngầu không nói một lời. Có một nỗi buồn thăm thăm nào đó trùm lên gương mặt nhàu nhĩ vì rượu của nó.

Hôm mình bị tai nạn, cứ hể mở mắt là thấy nó ngồi cạnh mình, tay nắm chặt tay mình, mở to mắt nhìn mình, không nói một lời nào, cái nhìn buồn thăm thăm. Cách đây mấy ngày cũng vậy, nó đi đâu về ghé vào nhà mình, ngồi bệt bó gối giữa sàn nhà, bảo uống rượu không uống, uống trà không uống.

Rất lâu sau nó mở to mắt nhìn mình, thờ hất ra, nói viết đi ông ạ, không viết không ra cái đéo gì đâu. Nói xong thì đứng dậy phủi đít quần, nói tôi về đây. Rồi đi, không nói thêm một lời nào. Mình biết nó đang nói với nó thôi, chẳng phải nói mình.

## Nhớ về nhà văn Cao Xuân Huy

### Bảo Ninh



Cho đến nay tác phẩm của các nhà văn Việt Nam hiện sống ở Mỹ tôi đọc chưa được bao nhiêu. Gặp gỡ tác giả càng ít có dịp, lại hay những lúc đồng đảo, chuyện phiếm là phần nhiều. Nhưng nếu đã thực trò chuyện được với nhau rồi thì khó quên. Như là với nhà văn Cao Xuân Huy, chỉ một lần và đã cả chục năm, mà nhớ mãi.

Năm ấy, còn đang cày ở tờ Văn Nghệ Trẻ, buổi chiều, trước cổng báo, tôi vẫn vợ đứng đó hút thuốc ngó trời thì một ông đi tới. Nhà nhận ông hỏi tôi có phải Bảo Ninh không. Nghĩ đây là một ông đến gửi truyện ngắn, tôi đáp vâng song lại xin lỗi rằng vì không phải biên tập viên nên không có quyền nhận bản thảo. Ông đó mỉm cười bảo là mình chẳng nhà văn nhà báo gì cả, rồi tự giới thiệu : " Tôi là Huy, ở Mỹ về thăm nhà, có lá thư với chút quà anh Khánh Trường gửi anh ". Tôi sang tiệm cà phê ở vỉa hè bên kia ngòi đợi ông Huy ấy về qua nhà lấy thư. Nhà số 19 phố Trần Quốc Toàn, ngay kề số 17 của báo Văn Nghệ.

Tôi không khỏi ngạc nhiên. Với tôi không ai là Việt kiều hết, người Việt là người Việt, nhưng, dù không có ý phân biệt, mà ai vừa " ở bên " về thoáng nhìn tôi biết. Còn ông này thì đã tự giới thiệu mình là như thế tôi lại chẳng thấy ra là thế. Không như tôi song cũng là như tôi thôi. Như thiên hạ. Trang phục, đầu tóc, giọng nói, cách nói. Cổ nhiên, có một cái gì đó, nhưng là cái gì ? Thư của nhà văn Khánh Trường chỉ mấy dòng, hỏi han sự viết lách và mời dịp nào qua Mỹ thì tới chơi Hợp Lưu. Chót thư anh viết : *ông đưa Huy dạo phố Hà Nội, như hồi nào tôi với ông. Huy viết Tháng Ba Gãy Súng. Ông đọc chưa ?*

Ra đây là nhà văn Cao Xuân Huy ? Dạo đó, ở " quốc nội " chắc là còn rất ít độc giả nghe danh nhà văn này. Như là tôi thì chỉ mới vừa đọc xong cuốn sách của anh cách đây chừng một tháng, ấn tượng vẫn như đang nóng rát trên tay. Đến khi đó chúng tôi như sực nhớ ra, mới bắt tay nhau. Tôi nói vừa đọc cuốn của anh. Anh nói cũng vậy đã đọc tôi. Anh bảo, " quyền tôi viết không phải tiểu thuyết, nó là hồi ký, nên đọc rồi thì anh biết trong chiến tranh tôi thế nào, là ai, cũng như do đọc anh nên tôi biết ngày đó anh là bộ đội tác chiến trên Cao Nguyên ".

Anh nói thế, ý là muốn ngay từ đầu rành mạch ra với nhau. Tôi cũng thích như vậy. Thẳng ra với nhau thì mới không xa lạ. Mà chúng tôi thì không xa lạ. Mặc dù trong chiến tranh, lực lượng tổng trừ bị của quân đội Sài Gòn từng lên ứng chiến ở Tây Nguyên chỉ Dù mũ đỏ và Biệt Động mũ nâu chứ không thấy có Mũ Xanh, nhưng vẫn có thể coi rằng hai chúng tôi là chỗ " quen biết " đã từ gần ba chục năm về trước. Giờ đây, gặp mặt. Một cái tiệm cà phê nho nhỏ, bên lề một con đường đẹp và yên ắng của Hà Nội.

\*\*\*

Đã chiều muộn. Tiệm đông dần lên và bắt đầu nhạc nhộn. Huy nói căn phòng của ông già anh ngay kia, nhưng để bữa khác mời qua chơi, bữa nay mình kiếm chỗ nào. Mà hay nhất là được chỗ còn lưu dấu Hà Thành năm 54. Biết một chỗ như vậy, tôi chạy xe máy chở anh tà tà dọc Phố Huế, Hàng Bài, vòng quanh Bờ Hồ. Rồi dừng ở nhà Thủy Tạ. Đa phần người ta đến đây giải khát, kem que kem cốc, nhưng ở đây cũng có quầy rượu. Huy nói từa lức xuống nên báy lâu chỉ bia, song bữa nay, giữa Hà Nội, bên hồ Gươm, thì đúng là phải thứ gì nặng ký, để tụi mình, thuở nào nón xanh mũ cối giờ đây đầu bạc thù tạc coi sao. Chúng tôi gọi một chai và ra ngồi ở bàn kê bên lan can kề mép nước. Thật may, Thủy Tạ tối ấy thưa khách, như là chỉ có hai chúng tôi với mặt hồ.

Mỗi khi có bạn tù trong Trung trong Nam tôi thích rủ ra Bờ Hồ, làm vài ly và ngồi ngắm cảnh, như là một nếp quen mà cũng là ẩn chút niềm tự hào của người Hà Nội đối với người phương xa. Nhưng mà Cao Xuân Huy phải đầu người phương xa. Năm 54 anh đang ở Hà Nội, tôi thì tận trong Vinh. Đình chiến, anh vào Sài Gòn, tôi ra Thủ Đức. Ngược chiều nhau và đối nghịch nhau, chỉ có điều, vào cái năm cắt đôi đất nước ấy chúng tôi mới là hai đứa bé, tôi 2 tuổi, Huy 7 tuổi. Tôi theo cha mẹ, Huy theo người cậu.

Giờ đây, ngồi bên nhau, cạch ly, chúng tôi chuyển xưng hô, không anh tôi nữa, mà ông tôi. Anh hơn tuổi, nhưng năm đó chưa là Huy " râu " như về sau này, còn tôi tuy năm mươi mà đã tựa sáu mươi nên coi như ngang bằng. Thoạt tiên, bởi tôi hỏi thăm nên anh kể tôi nghe về đời sống và sức khoẻ của nhà văn Khánh Trường, về công việc, sự phát triển xuống lên thăng trầm của tờ Hợp Lưu. Nhưng kể sơ thôi, những gì không biết anh nói không biết. Tôi thích những người có cái đức đối ẩm bạt thiệp kiểu như anh. Không nửa vờ, sẵn sàng la đà tới bến, nhưng chậm rãi, nhâm nhi, bình thản, không xin, chí ít là không xin lộ ra trong hình dong và cử chỉ, nhất là không bao giờ xin ra nơi đầu lưỡi.

Hôm đó, do mới đọc tác phẩm của anh, một tiểu thuyết vừa rất thích rất chịu lại vừa rất không thích rất không chịu, nên định bụng gạn hỏi, bàn luận, tranh luận, nhưng rồi tôi thôi. Không phải ngại đụng, cũng không vì anh nhất mực nói cuốn sách không phải tiểu thuyết, mà vì tôi thấy anh thực sự là một trong số khá hiếm những nhà văn không ưa ý kiến ý cò nói ra lời những chuyện văn chương thi phú, nhất là văn chương của cái bản thân mình. Miễn sự văn chương, thì bù lại, chúng tôi giàu chuyện đời để kể với nhau. Tuy nhiên, so trong hai người, đời tôi ít chuyện hơn, hoặc có thể nói là một kiểu đời dễ kể hơn. Cũng nhiều buồn vui sướng khổ, song đại khái những người đồng thời với mình thế nào thì mình thế ấy.

\*\*\*

Còn nhà văn Cao Xuân Huy có thể nói là ngay từ nhỏ đời đã có nhiều cá biệt. Năm 54 anh theo bên ngoại di cư vào Nam, trong khi đó thì ông thân sinh là cán bộ kháng chiến từ Việt Bắc trở về Hà Nội, cha con không gặp mặt. Năm đấy anh bảy tuổi, còn nhỏ nhưng không phải là quá nhỏ, nên nổi niềm tha hương dù không triền miên day dứt như ở các bậc phụ huynh trong gia đình. song vẫn âm thầm ẩn khuất. Anh nói với tôi rằng mình là " ma xó " Sài Gòn, yêu vô cùng, am hiểu vô cùng thành phố và con người của thành phố, thế nhưng suốt thời thơ ấu qua tuổi thanh niên, luôn nặng cảm giác cô đơn bước đi trên đường phố. Đời sống tuy không vất vả, nhưng dù gì cũng một thân phận kiểu như nửa mồ côi nên tính nết không như người đồng trang lứa. Ở trường ở lớp nhiều bạn mà ít bạn thân, và mặc dù rất lặng tính lại thường bị thầy bà coi là tên học trò ba gai... Tôi vốn không giỏi nói nhưng giỏi nghe. Còn Huy, nói năng chậm rãi, ngắt quãng nhiều và buông lửng nhiều, song tối hôm ấy thực sự là anh đã trải lòng. Cảnh hồ Gươm trong khuya, không gian đậm hơi thở của thời xa xưa, thì giờ rộng rãi, thông thả, rượu ngon, bạn nhậu, đấy là cõi tâm tình của người đàn ông. Thêm nữa, sự tương phản tới mức đối chọi nhau trong số phận tôi và anh, nhất là ở những mốc thời gian đỉnh điểm của thế cuộc và của đời người, chẳng những không đẩy xa mà trái lại, khiến chúng tôi xích gần nhau hơn.

\*\*\*

Năm 1954 cả hai còn nhỏ chưa nhớ gì mấy. Nhưng năm 1970, 1971, rồi Mùa hè đỏ lửa 1972, rồi Tết hoà bình Quý Sửu, và nhất là 1975, thì từng ngày một, sâu đậm trong lòng. Ngày 10 tháng Ba năm 75 tôi ở đâu, Huy ở đâu. Ngày 26 tháng Ba, 29 tháng Ba... Ngày 30 tháng Tư. Buổi trưa hôm ấy, tôi vào Tân Sơn Nhất, còn Huy thì trong trại tù binh ngoài Quảng Trị. Vợ trận ở cửa Thuận An, anh cùng với hầu hết đồng ngũ thuộc lữ Thủy quân lục chiến bị bắt ngay từ

cuối tháng Ba. Và vì là sĩ quan, cấp trung úy, nên cứ thế một mạch hết trại này qua trại khác ra Bắc vào Nam cho tới năm 1981.

Tôi, những năm đó, " ba lô lộn ngược xuôi tàu Bắc Nam ", thỉnh thoảng dừng các ga xép, cũng trông thấy ở đường ray kế bên đầu dài một dãy toa chở " ngục đi học ". Nhưng nhìn vậy thôi, bàng quan, hầu như chẳng nghĩ ngợi gì. Về quãng đời ấy của mình Huy nói lướt đi, chỉ điều gì tôi muốn biết rõ hơn thì anh mới chậm lại, kể kỹ, nhưng một cách dừng dừng ơ hờ, như thể đời một ai khác. Tôi nghe, cố mừng tượng. Tôi muốn cảm nhận, dù là không thể, tâm thế của con người ta trong cảnh ngộ ấy, nhất là của người như Cao Xuân Huy, người mà hẳn rằng khi ấy đã là một nhà văn tiềm ẩn.

Những năm đầu sang Mỹ, anh kiếm sống qua nhiều nghề rất khác nhau. Cũng ổn, nhưng mà không ham. Những người bạn từng cùng anh chung sức thuở ban đầu do vẫn tiếp tục với nghề sửa xe hơi, nghề sửa đồ điện, nghề tư vấn pháp lý v.v. đều đã dần phát đạt, một số trở nên giàu có, nhưng anh thì đã bỏ hết để theo cái nghiệp nhọc nhằn viết văn làm báo. Nhưng làm báo, qua nhiều tờ, anh chỉ chân thợ lý biên tập : gõ máy chữ, sửa bài, lên trang. Lặng thầm anh dồn tâm lực cho việc viết văn, cái việc mà anh nói là " để được sống lại một lần nữa những chặng đời đã qua ". Nhưng sống lại trong tâm tưởng đã chẳng dễ dàng gì, trải được ra trên giấy lại càng khó. Đòi hỏi phải rất kỹ khu. Rất chậm, đầy cay cực, viết rồi xoá, viết rồi xé. " Mất công tự đầy ải mình, cho vui " - anh bảo vậy.

Tôi nhìn. Người đàn ông vừa từ Mỹ về thăm quê nhà, cùng tôi ngồi đây nhả nhả trò chuyện đâu có còn chút gì là trung úy Huy trẻ tuổi và bạt mạng hồi nào. Những năm dài quân ngũ, những trận ác chiến từng trải qua trên hầu khắp Vùng Một khốc liệt, tất cả đã lùi xa, chỉ ít là cũng cách qua vạn dặm trùng khơi giữa hai bờ đại dương và giữa hai thời đại. Xa biệt ra, khuất tầm gọi nhớ, chắc hẳn cũng giúp nhiều cho sự quên lãng. Mà với những ai cuộc đời và số phận tựa trung úy Huy thì việc quên đi dĩ vãng là sự rất cấp thiết để sinh tồn, để quân bình tâm hồn và an bài cuộc sống. Thế nhưng, nhà văn Cao Xuân Huy đã không thể. Chẳng những không làm sao quên đi được, anh còn từng ngày trên trang giấy sống lại với quãng đời ấy, từng trận đánh, từng người bạn đồng ngũ và cả từng người lính đối phương mà tự tay mình đã bắn hạ.

Tại sao ? Viết, kể, dựng dậy những chuyện vừa kinh khủng vừa cũ xưa ấy để làm gì chứ ? Tôi nghĩ là rất nhiều người đã lên tiếng hỏi hoặc đã thầm hỏi thế khi đọc tác phẩm của anh. Chắc hẳn cũng đã từng không ít người băn khoăn hỏi vậy khi đọc, chẳng hạn, " Mặt trận phía tây yên tĩnh ", " Đất trắng ", " Câu chuyện của Paco " v.v. Đây là câu hỏi thật tình và đương nhiên, thốt lên tự đáy lòng độc giả, mà tôi đề rằng nhất là của những độc giả thực sự thấu hiểu và đồng cảm với những tác phẩm văn học nghệt thờ ấy. Tuy nhiên đây lại là điều các tác giả không thể giải đáp. Nếu có bị buộc phải trả lời, họ cũng sẽ không cách sao diễn đạt nổi, thậm chí cho chính bản thân mình hiểu, nông nổi thế nào lại cứ nhất định những chuyện ấy mà viết. Mỗi nhà văn là mỗi khối mâu thuẫn, thường nghe nói vậy. Thực ra con người ta ai mà không thế, tuy nhiên đúng vậy, rõ ràng nhất là các nhà văn. Và theo tôi thì tội cùng mâu thuẫn, hẳn sâu vào trang viết, là những nhà văn kiểu như các tác giả những cuốn tiểu thuyết kể trên. Các nhà văn ấy viết về chiến tranh không chỉ bằng những trải nghiệm mật thiết nhất mà cả bằng cảm hứng mãnh liệt nhất, như thể dâng hiến cho tình yêu, thế nhưng từng dòng và toàn bộ cuốn sách của họ lại toát lên vô hạn độ lòng căm hờn chiến tranh. Hiên nhiên họ tha thiết với đời sống hoà bình, song con mắt nhà văn lại luôn buộc họ phải nhìn thấy dưới nền bằng phẳng xanh tốt của thảm cỏ hoà bình ken dày những di cốt của chiến tranh, và ác hại hơn thế, nhan

nhân những mầm mống của chiến tranh. Khối mâu thuẫn nặng chịch và chằng chéo đó là bi kịch chung của các nhà văn dành đời văn của mình cho "đề tài" chiến tranh.

Là bi kịch chung, nhưng lại rất riêng. Mỗi nhà văn mỗi cuộc chiến khác nhau, mỗi cảnh ngộ chiến trận khác nhau, mỗi trận tuyến, mỗi lớp đồng đội và đối phương khác nhau. Và tất nhiên, tác phẩm của họ được thưởng thức hết sức riêng, hết sức khác nhau từ mỗi độc giả.

\*\*\*

Đọc tác phẩm của nhà văn Cao Xuân Huy, thú thực, tôi luôn nhìn thấy lại trước mắt mình cảnh tượng quân sĩ đôi bên giao tranh quyết liệt vào những thời khắc cuối cùng của cuộc chiến, ở Lăng Cha Cả, ở cửa số 5 sân bay Tân Sơn Nhất, ở Bộ Tổng Tham mưu. Về phía quân ta, đồng đội của mình thì cố nhiên tôi hiểu, không hiểu hết nhưng hiểu. Đây là tôi muốn nói về phía đồng đội của Huy.

Vào thời khắc cuối cùng ấy, khi ông Minh đã đầu hàng, khi đám Thiệu Kỳ Khiêm với bầy đoàn trưởng tá, lũ ăn trên ngồi trốc béo trọc béo tròn hưởng lộc chiến tranh đã cao chạy xa bay, còn lính tráng tốt đen thì đã quăng súng tan hàng, nhưng rất nhiều sĩ quan cấp thấp, thiếu úy, trung úy lại nhất định kháng cự đến cùng, để tiếp tục bị giết, bị thương, bị bắt. Tại sao? Có nhiều sự giải thích, đều đúng, nhưng không giúp tôi quên hẳn đi được cái bi kịch đau xót, thảm thương và điên rồ đó.

Họ là ai, những thiếu úy, trung úy ấy. Đọc và gặp Cao Xuân Huy, tôi nghĩ họ là lớp thanh niên có số phận đặc biệt bi kịch. Theo một nghĩa nào đó, họ đứng giữa hai làn đạn. Xong tú tài, vào trường võ bị rồi ra trận, Cao Xuân Huy và hầu hết các sĩ quan trẻ bạn hữu của anh ( trong Tháng Ba Gãy Súng ) chọn binh chủng " lính bốn chữ " hạng nhất dữ dằn. Tại sao? Anh chẳng thù hận gì những người anh phải quyết liệt đối đầu. Thù gì chứ, ông già tôi, các em tôi, họ hàng, đồng hương tôi cả mà - anh bảo vậy. Còn cái chính thể mà anh phải đưa thân, thậm chí xả thân bảo vệ, thì anh đâu có ưa gì. Không ưa, là nói nhẹ, trong tác phẩm của anh cái chính thể đó, đặc sệt xấu xa tôi bại phản trắc. Vậy thì tại sao?

Nhưng tác phẩm văn học không bao giờ hàm trong nó một sự lý giải chủ quan của tác giả về ngay chính cái hiện thực mà ông ta viết ra. Nhà văn không phải là chính trị, không phải nhà sử học, không phải nhà thuyết giáo, nhà đạo đức, không phải ông thầy giáo, và cuốn tiểu thuyết nhà văn viết ra chỉ diễn đạt những điều chỉ có thể diễn đạt bằng tiểu thuyết. Một nhà phê bình đã viết đại ý như vậy.

Cuốn tiểu thuyết của nhà văn Cao Xuân Huy tôi nghĩ chính là như thế. Nó không giải thích gì với tôi, nhưng nó thôi thúc tôi không ngừng nghĩ, nghĩ thêm, nghĩ nữa, về cuộc chiến tranh mà mình mãi mãi và luôn luôn nghĩ tới.

\*\*\*

Sau lần gặp nhau ở Bờ Hồ tôi không còn dịp nào gặp lại nhà văn Cao Xuân Huy. Nhưng tôi đọc được thêm nhiều hơn của anh. Có một trang thế này, viết về Tết hoà bình Quý Sửu, mà tôi lại thấy như là anh kể lại buổi tối đó của hai chúng tôi.

" ... Mới vừa choảng nhau trí mạng, nhưng sau khi hai bên đã hoàn toàn ngưng bắn, lính tráng ùa lên phía trước, ôm nhau hò hét:

Hết đánh nhau rồi! Hết chiến tranh rồi!

Cố không khóc nhưng nước mắt Toản cứ ứa ra, không kèm được. Nhưng việc gì phải kèm chứ! Toản mặc cho nước mắt trào. Có tiếng ghen ngào bên cạnh: " Anh khóc đấy à?"



Toàn quay qua, một người bộ đội nước mắt cũng đang nhòe nhoẹt. Chẳng nói chẳng rằng, cả hai ôm chầm lấy nhau...”

*Nguồn: Phongdiep.net*

\*\*\*

**Phụ đính:**



## Hà Nội lúc không giờ

Năm rồi trong cơ quan nhiều người xây nhà riêng và đều dốc lực hoàn thành để kịp nhập trạch trước Tết Nguyên đán. Chuyển vào nhà mới tầng cao phòng rộng lại có tường bao cách biệt với đời y như thể chuyển sang một thời đại khác. Thế nhưng, như tôi, tuổi đã chừng này còn thời nào nữa ngoài thời đã qua.

Mà run rủi làm sao nhà mới lại về cùng phố với ngôi nhà thơ ấu. Xưa nhà số bốn, giờ trăm lẻ hai, hai đầu phố. Tết đầu tiên nhà mới thời tiết lại cũng hết tiết trời cái Tết cuối cùng ngôi nhà xưa. Cũng là một tháng chạp chỉ hăm chín ngày, và cũng gần suốt cả tháng nắng nôi tựa như mùa hạ, đào Nhật Tân nở tung hết cả, rồi cũng gió bắc lùa về đến trước ngày cúng ông Táo. Trời rét đậm, một đợt giá rét dài đến thâu Rằm. Theo trí nhớ nhiều người thì hình như trong vài chục năm qua chẳng có một đầu xuân năm mới nào rét ngang Giáp Thìn Tết ấy, cho tới Mậu Dần này. Có lẽ vì xích gần quá khứ nên nhà thì mới mà người như cũ hẳn. Mất ngủ, uống nhiều. Giờ giấc rời rạc. Tâm trí thường lãng đi những đâu đâu. Ban ngày đã ít có mặt ở nhà, canh khuya còn đẩy cửa ra phố.

Phố dài, nhiều cây, nhưng ngày trước từ cuối phố vẫn có thể nghe thấy tiếng leng keng và thấy được thoáng bóng tàu điện chạy ngang qua ngã tư đầu phố. Bây giờ, đứng trên tum nhà ba tầng mà chịu không thể nhìn với qua được tường nhà bên cạnh. Ngày trước, đoạn cuối phố này chẳng nhà cửa gì, đất rộng phỏ mặc cho cỏ dại và ma trôi. Nay đất chẳng còn, chỉ những nhà lầu là nhà lầu, bệ bệ bê-tông, tôn, thép, nhôm, kính. Cũng là tất nhiên thôi, đã ba mươi tư năm rồi còn gì, ngày ấy với bây giờ. Mà nói gì tới chừng bấy thời gian. Mới đây, để dựng một phim nhiều tập về Hà Nội buổi đầu Đổi Mới, nhà đạo diễn, một nghệ sĩ ưu tú, đã phải kéo bầu đoàn sang thị xã Bắc Ninh mượn cảnh, nhưng mà rồi Hà Nội trong phim tuy đã được hóa trang khéo vẫn chẳng na ná nổi Hà Nội, dù là Hà Nội của những năm chỉ vừa mới đó. Huống hồ Hà Nội Tết Giáp Thìn. Cái mùa xuân năm nao xa lác xa lơ thời trước chiến tranh ấy đã ra ngoài mọi trí nhớ, và không một giấc chiêm bao nào còn có thể với tay về.

Nhưng mà dù vậy, Hà Nội mùa xuân đó vẫn đâu đây trong trời đất và vẫn thường nhập hồn về với mùa xuân của thành phố hôm nay vào đúng những nửa đêm, lúc không ngờ. Người bộ hành đang dạo bước dọc cạnh khuya, lẳng lặng rẽ khỏi đời thực, âm thầm đi lẫn vào sự vật của những ngày xưa kia. Chỉ là từ bên này đường sang bên kia đường thôi mà đã đi lùi về tận những năm nào năm nào.

\*

Năm ấy, bao nhiêu sương giá và rét mướt mùa đông như thu cả vào hạ tuần tháng chạp ta. Năm cùng tháng tận trời rét căm căm. Ở các phố xa trung tâm mới chùng sau tám giờ tối đã chẳng còn mấy ai ra khỏi nhà. Dưới ánh đèn đường chỉ những gió lùa và lá rụng. Loáng thoáng những chiếc xe đạp ruổi thật mau. Lác đác những người đi bộ đang rảo bước. Xe điện các chuyến khuya hầu như chạy suông, toa trên toa dưới hành khách chẳng tày một nhóm.

Nhưng giữa lạnh lẽo của đêm đông vắng lặng đã lặng nghe xôn xao mùa xuân đang về trong thành phố. Cảnh đào trên tay một người qua đường. Chậu quất chờ sau một chiếc xe đạp. Lộc nõn nhú trên tán bàng trụi lá. Ở ngoài đêm, phố xá thừa thớt bóng người mà bên trong những ngôi nhà dọc phố suốt đêm rậm rịch tiếng chân bước, tiếng người nói, trên gác dưới tầng gia đình nào cũng đang rộn rịp bếp núc và chộn rộn kê dọn lại phòng, soạn sửa câu đối, lọ hoa, chăm chút bàn thờ. Tháng chạp thiếu đi một ngày, Tết đến kịp hơn, rộn ràng, và cập rập. Mới khuya ngày 28 thôi mà đêm mai đã giao thừa rồi.

Họa sĩ Năm Tín, người Cà Mau, từ cuộc họp đồng hương ở câu lạc bộ Thống Nhất đáp chuyến xe điện cuối cùng trở về nhà. Ông xuống ở ngã tư đầu phố. Đèn đường vẫn những ngọn vàng ung và mờ lụi như mọi đêm, nhưng đêm nay nhà nhà không ngủ, ánh sáng các ô cửa sổ soi rộng xuống vỉa hè và chiếu tỏa ra lòng đường. Tại chỗ máy nước công cộng trước cổng nhà số ba vẫn còn một nhóm các bà các cô tất bật vo gạo, rửa lá. Vòi nước xối xả, xô chậu xúng xoảng.

Ở vỉa hè bên kia, giữa khoảng sân đất rộng trước mặt tiền hai tầng nhà số bốn, nồi bánh chưng, nguyên cả một cái thùng phuy, đang sôi sùng sục, ngọn ngút bốc hơi trên bếp lửa chụm bằng những cây củi to gộc. Lửa không cao ngọn nhưng than trong bếp đỏ rùng rục, trải một vòng sáng rộng dập dờn màu hồng thắm lên mặt sân. Hơi nóng và khói khiến lũ trẻ thức canh nồi bánh phải dịch mạnh chiếu ra bên rìa quảng sáng, chụm đầu lại đánh tú lơ khơ. Chỉ vài đứa vẫn ngồi cạnh bếp lửa. Chúng vẽ thành những bóng đen chập chờn trên tường nhà. Một cây củi được đun sâu vào thêm, lửa trong bếp phùng phùng bốc cao, gương mặt của những mái đầu tóc xoăn và tóc húi cua được ánh lửa soi rạng lên.

Ngà ngà hơi men, tay xách một cái cặp da căng phồng, ông Năm chệnh choạng sang đường, bước vào sân nhà số bốn. Nhác thấy bóng ông, hai chú cẩu đang nằm gác mõm lên đui một gã trai lực lưỡng ngồi khoanh chân cạnh bếp lửa, bật chồm dậy sủa vang.

- Câm miệng, Giôn! Ken! - Gã trai quát - Không nhận ra chú Năm à!

- Bữa nay hai ngày tổng cầu nhà mày sao mà hiếu chiến quá vậy tụi bây?

Họa sĩ ngồi xuống bên gã trai và đưa hai bàn tay gầy guộc lạnh cóng hơ sát vào bếp lửa.

Tiếng bọn trẻ con lanh lảnh nhao nhao lên chào chú Năm. Chúng bỏ bộ bài đấy, xúm cả lại

ngồi túm bên ông. Mở chiếc cặp da, ông Năm lấy ra trước tiên một chai Lúa Mới.

- Thứ dữ này của qua. - Ông nói. - Còn tụi bây...

Ông đưa ra một phong pháo mậu dịch giấy gói màu hồng vẽ hình cô tiên cưỡi mây, rồi một bịch to đựng giấy trang kim có hình ông già Nô-en đội mũ chóp đỏ.

- Năm nay Tết cần kiệm, hội đồng hương xứ Mũi què qua chẳng được bộn quà như mấy năm, - Ông Năm nói, như phân trần với lũ trẻ. - Nhưng mà có thứ này quý lắm đó nghe. Kẹo Liên Xô, ngon nhứt đó, sấp nhỏ.

- Chú chiều chúng nó quá đi mất, chú Năm ơi! - Gã trai kêu lên. - Năm nào cũng vậy. Rồi chú lấy gì ăn Tết cơ chứ? - Và gã đập đùi quát - Đây, bọn chúng mày không có được thế đâu nhá!

- Thôi mày, Trung! - Ông Năm vỗ vai gã. - Bữa nay sao cả mày cũng hiểu chiến quá vậy. Coi kia, kịch chiến với võ sĩ nào mà mặt mày bầm dập vậy con?

- Với Pét "xòm" chú ạ! - Một thằng nhóc mách.

- Tại vì chị Giang đấy! - Một đứa khác.

- Im đi, thằng lỏi! - Gã trai nạt, mắt trợn lên. Nhưng chỉ trợn được con mắt trái. Mắt phải của gã tím quầng sưng húp. Gò má sây sát. Môi vều lên.

- Vậy chớ nhỏ Giang đâu? - Ông Năm hỏi, đưa mắt nhìn quanh.

- Hình như đang ngồi khóc trên kia hay sao ấy chú ạ! - Một lỏi con tóc húi cua nói to, trở lên ban công tầng hai.

- Sao vậy?

Chị ấy dỗi anh Trung!

- Thiệt tình! Thằng Bình, mày lên biểu chị mày xuống qua biểu. Vui năm mới mà mắt đoàn kết vậy, coi sao đặng, mấy đứa.

Mặc dù bản tính hơi gàn gàn, đời sống độc thân bê trễ, lại cực độ âm thầm, chỉ có thể nói năng khi đã ngà ngà, và nhà thì ở mãi chung cư gần cuối phố, tít trên tầng thượng, song họa sĩ Năm Tín lại như là bạn vong niên của sấp nhỏ ngôi nhà số bốn nơi đầu phố này. Mấy năm trước, một sớm tinh mơ mùa đông sương mù rất lạnh, bọn trẻ nhà này vấp phải ông Năm, người nồng mùi rượu, nằm lịm còng từ bao giờ trước sân. Chúng hè nhau khiêng ông vào nhà, đổ nước gừng cho ông, đánh gió, xoa dầu, ủ ấm cho ông. Khi xe cấp cứu tới thì ông đã hồi. Từ bấy thành chỗ thân tình, bọn trẻ thường kéo nhau tới thăm họa sĩ. Chúng giúp ông nhiều việc, gánh nước từ máy công cộng lên tầng cho ông, dọn dẹp căn phòng cực kỳ luộm thuộm của ông và mua hộ ông các thứ tiêu chuẩn tem phiếu. Họa sĩ cũng hết sức cưng chiều lũ nhóc, bày trẻ thơ của cái phố nghèo mà mười năm qua, kể từ sau ngày tập kết, đối với ông đã ngày một thêm nặng tình. Ông để chúng tha hồ lục tranh của ông, những bức bốt màu, những bức thuốc nước và những ký họa. Rất kiệm lời, hầu như chẳng bao giờ kể chuyện quê nhà, nhưng lần lượt qua từng bức họa, ông cho bọn trẻ Hà Nội thấy được phong cảnh của cõi xa vời vợi đời ông miền đất Mũi, thấy được chân dung những bà má, những chị

phụ nữ và trẻ em của Nam Bộ kháng chiến, và thấy được gương mặt các chiến sĩ cùng trung đội với ông hồi Chín Năm ở tiểu đoàn Ba Lê Bảy.

Và Tết năm nào cũng như thế này, giữa canh khuya, sau cuộc họp đồng hương cuối năm, ông Nam không về nhà mà rẽ vào chỗ đám trẻ nhà số bốn đang quây quần canh nồi bánh chưng. Ông chia quà cho lũ nhỏ và nếu không quá say thì ông sẽ thức cùng với những đứa lớn tới tận khi đã có thể vớt bánh ra khỏi nồi.

Năm nào, năm họ nhà số bốn cũng cùng nhau lo liệu cái Tết. Nếp chung tốt lành này có từ thời còn mồ ma ông Tá tài xế. Đông con, kinh tế chật vật nhất nhà số bốn vậy mà hàng năm chính ông Tá là người đã giúp cho cả ngôi nhà này ăn Tết thơm nhất phố. Là tài xế của đoàn vận tải Bộ Lâm nghiệp, chuyên trị chạy tuyến Tây Bắc, ông Tá quanh năm vắng nhà, nhưng cứ đến giáp Tết dân phố lại thấy chiếc mô-nô-tô-va của ông, bê bết bùn đất đường trường rù rù lăn bánh vào sân trước nhà số bốn, inh ỏi bấm còi. Bọn nhóc trong nhà đang mỗi mắt trông chờ hoan hỉ ủa ra, náo nức dỡ củi, dỡ lồng gà, dỡ những bao tải chất nặng hàng tươi, hàng khô từ thùng xe xuống. Chẳng phải vất vả lo toan gì mấy mà vợ con ông và các hộ láng giềng cũng có đủ mọi thứ cho ba ngày Tết. Nhiều năm như vậy cho đến mùa lũ năm 61, xe ông Tá gặp nạn trên đèo Pha Đin.

Tết năm ấy, cả nhà số bốn góp sức đỡ đần vợ con ông Tá và cũng là hợp lại đỡ cho nhau. Từ đó thành nếp, Tết nhất lo chung năm gia đình. Ba gia đình dưới nhà, hai gia đình trên gác, hoàn cảnh nhà nào cũng gieo neo. Như vợ con ông Tá, hay gia đình bà Thái ở phòng mặt tiền tầng một, trước cũng khá, sau vì ông Thái trở chứng, ruồng rẫy vợ con, đang đêm vợ sạch món tiền hai vợ chồng đã nhiều năm dành dụm, theo chân một chị hàng xén lặn tút vào tận trong Vinh, nên cảnh nhà sa sút hẳn. Anh con trai đầu đang học trung cấp hàng hải mà phải bỏ. Còn ông Cự, cũng phòng ở tầng một, vốn chân thủ quỹ, sở điện, lương từng tiệm đủ nuôi vợ con thế mà tẩm ngầm tẩm ngầm phạm tội thụt két, liền mấy niên rồi đón xuân trong tù. Còn như hai chị em Giang và Bình sống với ông nội ở căn phòng bên trên nhà bà Thái thì lại phải nông nổi mồ côi bố mẹ từ nhỏ, buồn vui mỗi ngày chứ chẳng riêng ngày Tết tùy thuộc tình trạng sức khỏe của ông cụ, tuổi đã thất thập, già cả đau yếu. Ngay như gia đình giáo sư Xứng mà Tết nhất cũng lán bán. Ông lương cao, tiêu chuẩn chuyên viên, gia đình ít người mà được phân hai phòng rộng thênh trên tầng hai, mức sống trội hơn các gia đình khác, nhưng bà tặng người yếu lại bận con mọn. Thằng con đầu của ông bà đã học lớp bảy mà đưa ké sau vẫn đang ẵm ngửa, chị người làm thì cứ còn cách Tết cả tháng là đã khăn gói về quê.

Người lớn không cáng được nên đám trẻ phải gánh. Có điều là phần đông đám trẻ trong nhà là bọn con giai, lại hầu hết đang nhãi ranh, từ lau nhau đến choai choai mười ba mười bốn, thực sự bậc anh, bậc chị chỉ có chị Giang trên gác và anh Trung, con trai bà Thái, dưới nhà. Tết nhất của năm gia đình cậy cả vào hai người, mà dĩ nhiên là chủ yếu trông ở Giang. Từ cuối tháng Mười Một âm lịch Giang đã phải bắt tay vào công cuộc mua sắm đầy gian nan. Chỉ thỉnh thoảng mới có được vài đứa tuổi đã nhỡ nhỡ sau giờ tan trường chịu khó phụ giúp thêm. Giang đang xoay xở khắp các chợ gần chợ xa, châu chực xếp hàng từ tinh mơ đến tối mịt ở suốt lượt các quầy hợp tác, quầy mậu dịch. Nhưng dù cố hết sức thì cũng phải tuần giáp Tết mới mua đủ các tiêu chuẩn đồ khô như gạo nếp, gạo dự, bột mì, đậu xanh, măng, miến, bóng, chè, thuốc, mút kẹo cả năm gia đình, rồi sau đó dồn toàn lực bình sinh mà xếp hàng nước mắm, xếp hàng giò chả và nhất là hàng thịt, hàng lá dong để chuẩn bị cho cái phần tối quan trọng của Tết là nồi bánh chưng. Chiều ngày 27 phải chạy xong mọi thứ. Lại là Giang quán xuyến việc ngâm nếp, đãi đậu, rửa lá, ướp thịt. Đến chiều 28, bởi trong nhà chẳng bà nào biết gói mà làm cũng được nên vẫn một tay Giang lo đủ ba chục cặp bánh. Trung thì phụ trách củi lửa. Mượn cái thùng phuy đựng mùn cưa của nha bà Cự để làm nồi.

Còn củi, Trung ra tận bãi gỗ Phà Đen, chọn mua những súc lớn gần nguyên cây, rồi dùng xe ba gác đẩy về. Một đồng củi tương, một mình Trung huỳnh huỵch bỏ suốt buổi chiều.

Mọi việc diễn ra ngoài sân. Bên này sân, trời lạnh thế mà Trung tròng trực cời trần, mồ hôi nhễ nhại vung chiếc riu tổ bố chỉ một nhất bỏ làm đôi những súc củi to như cột nhà. Bên kia sân, chỗ gần vòi nước chung của cả nhà số bốn. Giang kê một cái chõng tre, trên giải ni lông, cặm cùi ngồi gói bánh. Bọn nhãi trong nhà xằng xái tranh nhau những việc mà anh Trung, chị Giang sai. Vừa làm vừa sung sướng nô nghịch. Với chúng thì sang hẳn năm mới, ba ngày Tết được ăn ngon, được vui chơi, được diện áo đẹp chẳng thể vui bằng khi còn đang náo nức đợi chờ Tết đến, nhất là niềm vui buổi chiều nay. Lũ trẻ vây quanh chiếc chõng xem chị Giang gói bánh. Chõng bánh chưng cao dần. Lá bánh xanh mướt, lại bánh trắng ngà. Giang xắn tay áo leo lên quá khuỷu, cánh tay, bàn tay trắng muốt lấm tẩm hạt nếp và vụn đậu xanh. Giang gói không mau nhưng tuyệt khéo. Bánh như được gói bằng khuôn gỗ, song đẹp hơn nhiều, và không lỏng cũng không quá chặt. Lũ trẻ háo hức đến từng chiếc, từng chiếc đã gói xong. Khi nào gói đủ ba chục cặp bánh to, chị Giang sẽ vun số gạo nếp, đậu và thịt mỡ còn lại gói cho mỗi nhóc một chiếc bánh chưng nhỏ thật xinh mà chị gọi là "trái đất bé con".

Sập chiều, công việc đang thật là nhộn nhịp, suôn sẻ, và đã sắp hoàn tất, anh Trung đã chẻ gần hết đồng củi, chị Giang đang thắt lại chiếc "trái đất bé con" cuối cùng, thì anh Vinh, ở bên nhà số bảy, ngang nhiên bước vào sân, dõng dạc một lời chào. Anh Vinh mang một biệt danh rất dài là "Péc-sô-rin - người anh hùng thời đại", gọi tắt là Pét, hay Pét "xòm", bởi đang trẻ măng thế mà đã rì rịt râu quai nón còn hai bắp tay thì lông lá như tây.

Cả sân chỉ mình Giang tươi tỉnh ngược lên, vui vẻ chào lại Pét. Trung lằm lỳ làm thinh, nghiêng rặng quai riu, vụn gỗ văng như mảnh đạn. Bọn nhãi, coi nét mặt ông anh cũng nhất loạt một vẻ sẵn sàng gây hấn. Chúng tròng trợn nhìn Pét. Từ trên thêm, Giôn và Ken, lao phốc xuống, và mặc cho Giang la mắng, chúng cất tiếng sủa dữ tợn, hung hăng xô tới đón ông khách đã dám táo gan vào đây trên người. Nhưng chỉ một cái giậm chân, Pét đã khiến hai con chó cúp đuôi chạy dạt. Lũ trẻ cũng né ra. Pét khoan thai đi tới bên Giang. Anh diện một áo da Tiệp, da thật hẳn hoi, quần nhung kẻ, giày mốt ngoé, tóc hớt đẹp, chải rất mượt. Pét đẹp giai nhất phố. Vai rộng, đô con lại cao người, một dáng vóc rất chuẩn, lại mũi thanh, miệng rộng, lại râu quai nón. Mặc dù song thân vốn là chủ một tiệm kim hoàn, và của ngầm chắc hẳn còn vô khối, nhưng Pét chẳng cậy của. Hiện anh đang học việc ở rạp xiếc của ông Tạ Duy Hiển.

- Giang khéo tay thế, gói đẹp quá! Thế này thì cả đến Galilê cũng phải tin là đất vuông trời tròn! - Nhắc một cặp bánh lên, anh ngắm nghía, tẩm tấc. - Bên nhà anh dùng khuôn, cứ như thổi gang. Tết sau giá mà đã được Giang sang gói cho nhĩ?

Tính tình cời mở, nói năng dễ mến, Pét được cả phố ưa, trừ bọn trai nhà này. Tuy nhiên anh vào thăm Giang chiều nay hoàn toàn không phải cố tình gây một sự đường đột để khiêu khích trên người Trung mà thực tình là anh được phép. Ai cũng biết mới đây bố mẹ Pét đã sang nói chuyện với ông nội của Giang. Chưa phải một sự ước hỏi mà chỉ để bước đầu có sự qua lại giữa hai bên gia đình nhằm cho phép hai trẻ được tìm hiểu nhau. Ý ông cụ thế nào không rõ, nhưng Giang thì chắc chắn là phải đầy thiện cảm với Pét. Hoàn cảnh ba ông cháu Giang khó khăn thế mà gia đình Pét khá giả thế. Bản thân Pét lại là một chàng trai hạng ưu như thế, tốt tính đẹp mã như thế.

Pét đã thảo kỹ một chương trình vui xuân cùng Giang. Nhiều mục rất tuyệt. Bắt đầu ngay từ tối 28. Đoàn ca múa Tân Cương công diễn buổi đầu. Không bán vé, chỉ giấy mời, nhưng Pét

vẫn xoay được. Anh rút từ ngực áo ra hai tờ bìa gấp khổ to, in màu rất đẹp đưa cho Giang.

- Lô hạng nhất đấy! - Anh nói - Đúng mười chín giờ mở màn. Em làm thoáng lên cho xong để còn thì giờ mà chuẩn bị. Cũng cần phục sức một chút em ạ. Nhà hát Tây mà. Sáu giờ mười anh sang đón.

Vẫn cây riêu trên tay, mặt quàu quạu, Trung lừ lừ bước tới, không thèm nhìn Pét, lớn giọng nạt Giang:

- Hát tây hát tàu cái gì! Có nhúm gạo đùm mãi không xong, bao giờ mới được bánh vào nồi?

- Thì xong cả rồi, chẵn sáu chục chiếc rồi đây, - Giang nói. - Chỉ cần xếp vào nồi nữa thôi. Vội lại lo gì, cũng còn sớm mà, Trung.

- Hừ, sớm! Việc còn bẽ bẽ ra, đầu hót mãi thì tới khuya! Hay là cứ tán láo tới sáng mai đi!

- Có làm lụng thì phải có nghỉ ngơi chứ, tét nhất cơ mà, - Pét nói xen vào. - Gì mà ra oai ghê thế?

Chẳng nói chẳng rằng, Trung chém mạnh, lưỡi riêu cắm phập xuống sát sạt mũi giày Pét. Hết hồn, anh này nhảy giật lùi lại, suýt ngã ngửa. Giang tái mặt, ngồi sững. Cả sân lặng ngắt như tờ.

- Mà yéo ngay, thằng con nhà tư sản béo bụng, - Trung nói, - Còn quần chân người ta làm việc, tao cho mày nằm viện ăn Tết!

Tức giận, giọng run lên, nhưng Pét vẫn rán sức giữ phẩm giá; - Cậu vô lý quá. Ai làm gì cậu... TỰ DƯNG CÀ KHỊA CHỬI CÀN!

- Này thì cà khịa! - Trung gầm lên và đấm liền.

Cú đấm thỉnh linh nhưng Pét né mặt tránh kịp. Anh dịch chân sang một bên và giáng trả một cú nhẹ vào ngực đối thủ, đồng thời cảnh cáo:

- Khôn hồn thôi đi! Mày biết tao mà, Trung!

Pét chơi nhiều môn thể thao. Ham nhất là quyền Anh. Ngày nào cũng luyện. Anh bật cười khi Trung một lần nữa quạu bừa một cú đấm điển hình cho lối đánh của bọn cật khỏe mà kém khôn. Tuy vậy anh cũng thấy cần phải tung ra liên tiếp hai đòn thật là chuyên nghiệp, một giữa mặt, một móc hàm, quật Trung xuống sân. Bọn trẻ nhà số bốn, và cả gần chục đứa nhà bên số lẻ vừa tràn sang làm ủng hộ viên cho Pét, đứng khép thành một vòng tròn vây quanh bãi đấu, nhưng đều im thin thít và bất động không dám mùa vào hỗn chiến. Đây là cuộc tay bo của bậc đàn anh. Người lớn trong nhà và những người qua đường không hề hay biết là đang có ẩu đả trên sân.

Minh mảy trần trụi, lấm lem, mồ hôi ròng ròng, mặt lóa máu, Trung loạng choạng đứng dậy. Quân tử, Pét không xắn vào đấm ngay, nhưng mà cũng đã hăng máu lên, anh kéo phéc-mơ-tuya, cởi áo da ra, và một cách đàng hoàng thong thả xắn tay áo sơ mi. Chính cái động tác đẹp mắt này đã khiến cho người chỉ quen giao phong theo luật lệ bị kẻ đã từng trải đập lộn trên hè phố nện cho như tử. Đốc toàn lực bình sinh, như một đầu máy xe lửa, nghiêng rặng, Trung lao xộc tới, húc cái sọ dừa rắn cằng vào bụng "Người anh hùng thời đại". Pét ngã

ngựa người lên cái chõng tre. Chân chõng gãy rụp, chõng bánh chưng lật nhào. Trung nhảy bổ đến, chặn đầu gối lên ngực Pét, và mồm môi mồm lợi đấm tới tấp xuống mặt anh này. Cuộc quyết đấu từ khởi đầu đến kết cục có lẽ chưa đầy một hiệp ba phút. Trong suốt những giây đồng hồ đỏ máu mồm máu mũi ấy, cả hai đối thủ lẫn đám khán giả bầu kín võ đài không hề ai kêu lên một tiếng.

Vin cánh tay một thằng bé, Giang run rẩy đứng dậy. Mặt nhợt nhạt, thất thần, môi lầy bầy, cô van vãn, những lời không thể nào ai nghe thấy. Vẫn chỉ nghe ỳnh ỳnh ục ục. Trận đấu đã quá độ vũ phu, trở thành trò man dại. "Thôi đi mà, trời ơi, thôi đi!", dồn hết sức, Giang la lên và vùng khỏi tay bọn trẻ, cô lặn vào giữa cuộc đấu, và túm tóc Trung kéo giật, buộc Trung phải nhả Pét ra.

Thờ hồng học, Trung đứng vụt lên, mặt mày máu mê, một mắt đã sưng, một mắt ngầu đỏ trợn trừng, hai nắm đấm vẫn siết lại, răng nhe ra như chực đớp Giang một cái.

- Đồ ác ôn! - Nghẹn ngào, Giang thốt kêu lên, tiếng kêu thảm thương và tức cười - Đồ Mỹ Diệm!

- Diệm nghèo rồi còn gì! - Một thằng ranh nào đó buột miệng.

Bật òa lên khóc, Giang quay mình chạy lao vào trong nhà.

Mọi sự như thế là tung hê. Ngày vui tưởng đã tan tành. Bọn trẻ nhón nhác, không biết phải làm sao bây giờ. Đứa nào đứa nấy mặt mày tiu nghỉu, buồn xo. Có đứa mếu máo. Nhưng cuối cùng thì anh Trung của chúng cũng không vì giận chị Giang mà bỏ rơi chúng. Rồi bánh cũng được xếp vào phuy, nước đổ đầy, lửa được nhóm lên, củi cháy đượm. Ngọn lửa reo vui, hơi lửa lan tỏa. Dọc phố gió bắc lửa hun hút mà trong sân ẩm ran, và đã nghe đậm dần lên mùi thơm của lá và gạo nếp. Bọn trẻ trải chiếu ra sân đánh bài và nói phét. Dễ chịu, êm đềm, ấm cúng, như mọi năm. Nhưng khác là không có chị Giang. Chị Giang không xuống vui cùng. Không có chị thì không có táo, thứ quả chị ưa nhất khiến bọn chúng cũng ưa nhất, không có ngô nướng, và không có giọng kể chuyện du dương, không tiếng cười trong trẻo của chị. Không có chị, anh Trung mất hết tính hồ hởi thường ngày. Nặng chình chịch cái mặt bị ăn đấm sưng vù, anh ngồi thì lỳ một cục. Anh chỉ hé răng nói đôi lời với anh công an tuần đêm tạt qua hút điều thuốc lào và với chị công nhân quét rác ghé vào sưởi ấm chốc lát. Không được anh chung vui, niềm vui của lũ trẻ nguôi dần. Mọi năm cả lũ trẻ thức chơi đến tận sáng, nhưng đêm ấy, khi họa sĩ Năm Tín rẽ vào thì bọn lau nhau đã đi ngủ hết, chỉ những đứa lớn còn ngồi canh bếp lửa với Trung.

Thằng Bình, em Giang, theo lệnh chú Năm chạy lên gác gọi chị, nhưng vì đã nhất quyết từ mặt Trung nên Giang nhất định không chịu xuống. Cô sai thằng Bình bưng bộ ly cùng đĩa mực nướng xuống để chú Năm uống rượu. Cô còn bắt nó quay lên lần nữa để mang chặn bông, kèm theo một rổ táo ta với chục bắp ngô xuống cho "bày lũ anh em nhà chúng mày".

Bọn nhãi xuýt xoa vui sướng chào đón quà của chị. Chúng lập tức chiến đấu với rổ táo và lập tức bắt tay vào nướng ngô. Trung lăm lăm gạt phất mấy quả táo, gạt phất cả bắp ngô nóng hổi, thơm lừng bọn nhãi vừa nướng xong.

Ông Năm rót rượu ra hai ly.

- Một ly với qua, Trung! - Ông nói. - Chiến sĩ rồi, uống được.

Trung lắc đầu. Ông Năm thở dài, tợn nhanh, cạn ly.

- Nam nhi như cọp, vấp cái quên liền. Không để bụng giận lấy. Mấy lại sắp xa nhà rồi, mau mà làm lành với nó đi.

Ông làm nhanh ly thứ hai, rồi lại rót tiếp. Uống sương, không nhắm, ông đưa đĩa khô mực cho bọn trẻ...

Đã ăn hết táo, hết ngô, đã xơi hết đĩa mực, bọn trẻ buồn ngủ. Chú Năm chẳng nói gì, chỉ uống. Một mình chú mà đã gần cạn chai Lúa Mới. Anh Trung thì một mực lặng thinh. Rầu rĩ, bọn trẻ díp mắt lại, lần lượt, đĩa này tiếp đĩa khác kèn ra chiếu. Hai con chó chen vào nằm với chúng.

Nước trong phuy sôi đều đều. Tiếng củi nổ lách tách. Từ trong sáng khó mà nhìn thấy gì trong bóng tối bao quanh, vì vậy đường phố, nhà cửa như bọc trong tấm màn đen. Tuy nhiên, có thể thấy bầu trời đã chuyển màu xám nhạt, đã sáng hơn và càng lạnh hơn. Gió bắc đã ngừng thổi từ lâu, không khí mau chóng thấm đẫm sương giá. Sắp rạng mai đến nơi rồi.

- Thôi. Qua về! - Ông Năm chọt lên tiếng sau suốt mấy canh giờ lặng ngắt, một mình rót, một mình uống.

Cầm lấy chiếc cặp đã xẹp lép, ông loạng quạng đứng dậy. Trung nhồm lên, muốn đỡ ông.

- Khỏi! - Ông gạt đi - Qua đâu có say. Say sao nổi, con ơi!

Nồng nặc mùi rượu, ông ôm lấy Trung:

- Mồng năm con lên đường hả? Lên đường mạnh giỏi nghe con... Chú Năm về nghe con... Chú Năm về. Chú Năm về lập bàn thờ cho ba má chú Năm, cho vợ chú Năm và sắp nhỏ, Trung à...

Bất đồ, ông bật khóc, nấc lên, ằng ặc, nghẹt thở, toàn thân run bần bật.

- Tụi nó tàn sát hết cả gia đình chú rồi Trung à. Giết hết... giết hết cả, không trừ ai. Con gái út chú. Thăng Ba. Thăng Hai. Ba đứa con chú bị giết một khi. Rồi tụi nó sát tới bà già chú, ông già chú, Trung à. Rồi vợ chú, má sắp nhỏ, bị bầy thú dã man tụi nó sát hại sau rốt... Mà đã hai năm rồi. Tối nay họp đồng hương, có đồng chí ở trống ra, chú mới hay, Trung à.

Ông khàn khàn kể, ông khóc rưng rức. Và gạt Trung ra, ông loạng choạng bước đi men theo bờ tường, đi về cuối phố. Vừa đi vừa khóc.

Tầng sáng, Giang xuống, mang thêm chăn đắp cho bọn trẻ. Cô bảo Trung về phòng mà ngủ để bếp lửa đó cô trông. Trung ngồi im, không buồn trả lời. Giang bực mình dợm ngay vào nhà, nhưng rồi nghĩ ngại sao đó cô lại ngồi xuống bên bếp, tuy nhiên ngồi né xa, thật xa Trung...

Một thằng bé bị lũ bạn kéo tuột mắt chắn, loạng quàng mở mắt ra. Nó nghe tiếng anh Trung rì rầm kể gì đó về chú Năm. Nó nghe tiếng chị Giang khóc thút thít. Rồi lại trở lại yên lặng. Yên lặng rất lâu, rồi se sẽ những tiếng động là lạ. Thằng bé rướn cổ lên nhìn. Cảnh vật còn tối lảm. Trong ánh lửa, nó thấy anh Trung chị Giang ngồi sát vào nhau, và hơn thế nữa, còn



ôm chặt nhau. Tóc chị xõa tung, cả hàng cúc áo len của chị bật ra. Nó nhìn thấy cùng một lúc cả càn cổ trắng ngần của chị cả đôi môi anh Trung, bàn tay anh Trung. Nó cảm thấy cùng lúc cả hơi lửa nóng hừng hực, cả hơi thở của ban mai lạnh lẽo.

Vậy mà, thật là không thể làm sao hiểu nổi, ngày hôm sau, đêm giao thừa và suốt mấy ngày Tết, nó thấy chị Giang vẫn lại chỉ chơi với Pét xôm. Mặt mày thâm tím, Pét vẫn cứ đẹp trai, và rất diện, anh ngây ngất mê mẩn, sung sướng cười chiếc xe đạp Pogiô màu mận chín chờ chị Giang bay đến tất tậ những tụ điểm có ca nhạc và vui chơi trong thành phố ngày xuân.

\*

Lễ tiễn tân binh được tổ chức vào sau buổi trưa ngày Mồng Năm Tết, dưới chân gò Đống Đa. Người ta bảo rằng trong suốt mười năm, từ ngày hòa bình lập lại đến giờ, ở Hà Nội chưa từng có một đợt nghĩa vụ quân sự nào quy mô lớn như đợt này. Hàng trăm người lên đường, hàng nghìn người theo tiễn. Và khi biển người đứng nghiêm hát Tiến Quân Ca thì trước cửa đền Trung Liệt, cờ đào Tây Sơn được chậm chậm kéo lên sóng đôi cùng cờ đỏ sao vàng. Bầu không khí tung bừng náo nức của lễ hội tòng quân hòa vào hùng khí thiêng liêng ngày Giỗ Trần nâng bổng tâm trạng từng người, giúp gạt đi chút ít những niềm bịn rịn. Ông thượng úy khu đội trưởng dõng dạc điểm danh tân binh. Đọc đến tên ai thì người ấy Có lên một tiếng thật to. Mỗi người hình như chưa bao giờ đạt được một giọng nói trội như vậy. Anh chàng được gọi tên sau Trung lại dài giọng. "Dạ, có tôi đây!", khiến mọi người cười rộ. Thượng úy đọc đã khản tiếng mà bản danh sách còn rất dài. Càng đông càng vui. Nghe đọc đến tên ai quen, Trung lại nhón chân lên, rướn cổ tìm kiếm. Mọi người ầm ĩ gọi nhau, hò hời vỗ vai nhau "A! Mày đấy à, cũng đợt này à, hay quá! Mày này, tao này, thằng Yên, thằng Tú này...". Rồi, thằng Tiến, thằng Cung, thằng Bình "mắt lươn", thằng Mão "nhọt nòi", thằng Toàn "min tu", thằng Bào, thằng Vũ... thằng con đầu nhà bà giáo Sơn, thằng con thứ nhà ông Tâm y tá, thằng cháu đích tôn nhà cụ Doãn vẽ truyền thần, nhà Phúc béo gia công mỳ sợi, nhà Vạn toét chữa xe đạp, nhà Minh điếc bán nước sôi... Đông đảo người đi thế này làm sao mà biết hết nhau được. Không khéo sau đợt nghĩa vụ này, phổ tụi mình chỉ còn lại bọn lớn con và bọn con gái.

Trung nhìn quanh. Hình như hôm nay tất cả các cô nàng trong khu phố đều hội lại ở đây, và tất thấy bọn họ nom đều xinh tươi hơn bao giờ hết. Nào Liên, nào Yến, nào Oanh, nào Phượng... các cô khoác tay nhau túm tụm thành từng nhóm, líu ríu vui vẻ xúm quanh các chàng.

Người đi tiễn Trung cũng rất đông, mẹ và ba đưa em, cùng tất cả bọn nhóc nhà số bốn. Về chiều, càng lúc càng lạnh mà lễ tiễn có vẻ còn kéo dài, Trung bảo các em đưa mẹ về, nhà bà Thái nhất định không chịu. Yếu lả, nhọt nhạt, run rẩy, bà bám chặt lấy tay Trung đứng sát vào anh, nghẹn ngào, gượng cầm nước mắt để dặn đi dặn lại mãi những điều không đâu vào đâu. Trung ngượng:

- Mẹ kia, mẹ! Đừng thế, mẹ! Người ta trông vào đấy, mẹ...

Anh bảo lũ đàn em trong nhà:

- Chúng mày động viên mẹ tao, đừng để mẹ tao khóc ở đây đấy nhá. Cả về nhà nữa. Chúng mày giúp mẹ tao các việc nhà. Tao đi ba năm rồi về. Mà cũng có nghỉ phép nữa... Chúng mày thay tao lo mọi thứ cho nhà số bốn mình nhá. Nhớ chăm cây táo tao trồng. Ba năm nữa tao về, ngọn phải chăm ban công tầng hai đấy...

Trung nói, cười, nhưng vẫn buồn ra mặt, vẫn nhìn quanh nhìn quất. Bọn trẻ hiểu lòng anh, thương anh lắm, nhưng chẳng biết làm sao. Ông nội chị Giang vừa vào viện đêm qua, chị phải túc trực chăm nom. Và lại lúc nào bên chị cũng có Pét xòm xề xề hộ tống.

Tiết trời xuân lạnh lẽo, nhưng sắc trời xuân trong xanh. Sau phần diễn văn của các quan khách, của lãnh đạo các ban ngành, đoàn thể thành phố và khu phố, tới mục đại diện tân binh đọc quyết tâm thư, rồi đến mục làm giao ước thi đua giữa thanh niên đi nghĩa vụ quân sự với thanh niên ở nhà sản xuất, rồi nữa là vui văn nghệ, ca hát và ngâm thơ. Có cả một ông nhà thơ nghe nói là từ tận trên Hội Văn nghệ đích thân đưa thơ mình xuống biểu diễn úy lạo bộ đội. Đầu đội mũ sắt, cổ quấn khăn rằn kiểu du kích Nam Bộ, mình vận bành tồ Liên Xô có viền lông, ông sừng sững trên diễn đàn, ngâm vào loa những vần thơ như sấm. Ngay khi trường ca hùng tráng còn một đoạn dài nữa mới hết, vì quá xúc cảm, gần hai chục thiếu nữ có nhiệm vụ tặng hoa bộ đội khi nào bé mạc buổi lễ, đã vội ào cả lên diễn đàn dâng vào lòng tay thi nhân những bó lay ơn tươi thắm khiến ông này phải rất vất vả gỡ mình ra khỏi hoa để ngâm nốt phần còn lại. Sau trường ca này, mặc dù còn lâu trời mới tối và mặc dù còn nhiều nhà thơ nữa muốn lên trình bày sáng tác của họ, song các sĩ quan tuyển quân đã vội ngăn họ lại để cho buổi lễ được kết thúc.

Tân binh được lên xe. Gần hai chục chiếc xe buýt được trưng dụng để chở quân, đậu ở góc sân, đồng loạt nổ máy và nhún còi. Tiếng còi ô tô được sự ồn ào lên đến tột độ.

Trung ôm lấy mẹ, ôm lấy ba đưa em, và lần lượt ôm lấy từng thằng nhãi em út của anh trong nhà số bốn, siết tất cả vào vòng tay mình lần cuối.

- Thôi nín đi, đừng khóc! - Đừng có khóc, để cho anh đi! Chúng mày đưa mẹ về đi. Mẹ ơi, mẹ về, con đi!

Anh liệng ba lô lên trước, rồi trèo vào ô tô qua lối cửa sổ. Quanh xe người ken dày vậy mà bà Thái vẫn len vào được, với với tay lên cửa sổ.

- Mẹ! Trung luýnh quính nắm vội lấy tay mẹ, rồi phải buông ngay vì bị kéo lùi vào trong nhường cho người khác chen ra choán lấy khoang cửa.

- Toàn đấy hả cháu. Toàn ơi! - Trung nghe tiếng mẹ nức nở kêu lên với Toàn "min tu", thằng bạn nhà số bẩy sáu cùng phố, đang đứng lấp trước mắt anh - Cháu trông nom nó cho bác với Toàn nhé, Toàn ơi!

Xe chuyển bánh, chậm chậm bò, chạt vật xuyên qua những tiếng gào gọi, tiếng kêu, tiếng cười và cả những tiếng khóc. Đúng giây lát đó, qua vai Toàn, Trung nhìn thấy Giang giữa đám đông. Bằng một phép màu nào đó, chỉ một cú huých tay, anh đã vọt được ra khỏi xe.

- Giang! - Trung gào rống lên. Anh ở đây, anh ở đây!

- Anh ở đâu? - Cô gái lách qua đám đông, vừa len lách vừa kêu lên thất thanh. - Anh ở đâu, anh ơi?

Chen bừa đi, vấp dúi dụi, không thấy ai cả, không thấy gì hết, mắt dại đi, tóc xõa tung, thờ hờn hờn, cô nhào tới chỗ Trung. Anh chàng chen bật mấy người đang đứng chắn mất lối, rồi gần như hùng hổ, lao xộc tới chộp lấy Giang, ôm choàng lấy, ghì chặt.

Khác với các đợt trước, đợt lính nghĩa vụ này phần đa đều như Trung, tuổi còn rất trẻ, vì vậy

ít thấy cảnh vợ tiễn chồng, thế nhưng bù lại người ta thấy xuất đầu lộ diện khá nhiều cặp chàng nàng như Trung và Giang. Và có lẽ cũng như Giang và Trung, tất cả những vụ yêu đương đó đều là những mối tình non dại, đầy rứt rề và sợ sệt, bấy lâu chẳng dám lộ mình mãi đến giây lát phải chia lìa mới không còn dừng nổi.

Ngay trước mắt bao người mà Giang liêu lĩnh xoắn mình vào Trung. Xoay lưng lại với thiên hạ, tóc đỏ xõa xuống vai. Giang đứng úp người vào Trung, hai cánh tay vòng lên ôm lấy cổ người yêu. Còn Trung, hai bàn tay to tướng tảo tợn lùa sâu vào trong áo len của Giang, ghi riết lấy Giang từ bên trong. Bao nhiêu người thờ dài, ngậm ngùi, nhìn tránh đi.

Đoàn xe nâng dần tốc độ. Trên chiếc xe chạy đầu, tiếng hát cất lên, lan dọc đoàn xe, truyền dọc phố. "Ai đã từng đi qua sông Cửu Long Giang, Cửu Long Giang sóng trào nước xoáy. Ai đã từng nghe tiếng tiêu đoàn, tiếng tiêu đoàn Ba trăm lẻ bảy. Buổi xuất quân tiêu đoàn năm ấy, cả tiêu đoàn thề dưới Sao vàng...".

Dưới đường, Trung đang cố sức chạy rượt theo chiếc xe chót và cuối cùng đã đuổi kịp. Từ cửa hậu chiếc xe, những bàn tay chìa xuống kéo anh lên. Phía sau, Giang chạy với theo, toàn thân ngã về phía trước như cố cưỡng luồng gió mạnh, và rồi lao đảo cô ngã xoài xuống nền đất ướt át.

"Người con gái Hà Nội, những nàng tiên nghèo đẹp nhất trần gian, da trắng, môi hồng, mắt huyền, mi rợp", trên đời này từng có một bài ca với lời ca như vậy, tôi đã từng được nghe ở đâu đó, vào một lúc nào đó không nhớ nữa. Tôi là một thằng nhãi nhà số bốn đã theo tiễn anh Trung ở chân gò Đống Đa, buổi chiều ngày Giỗ Trần. Và tôi là đứa đầu tiên chạy lao đến đỡ chị Giang dậy. Chị khóc nức nở, toàn thân run lật bật trong tay tôi. Dọc đường về tôi vẫn phải nhẹ nhàng thận trọng ôm giữ lấy chị. Chị cứ vừa đi vừa ôm mặt khóc mãi, mặc cho xung quanh người ta kinh ngạc nhìn ngó. Vào những năm ấy, chẳng ai lại yếu đuối và bị thương một cách lạ lùng như thế.

Những tháng sau đấy, những năm sau đấy tôi còn dự nhiều lễ giao quân khác nữa. Và rồi bản thân tôi năm năm sau cũng đến lượt lên đường chiến đấu. Vậy mà tôi không bao giờ có thể quên lần cùng bạn bè nhà số bốn tiễn biệt anh Trung. Đây là cuộc đưa rước thanh niên đi làm nghĩa vụ quân sự trong thời bình, và vào những ngày đầu năm 1964 ấy, thì trong tầng lớp bình dân ngay những người đứng tuổi và trải đời cũng khó mà biết chắc sẽ là như thế nào những năm tháng đang đón rình phía trước, nói gì một thằng bé mới mười ba tuổi đầu như tôi, vậy mà... Không, không phải do ngày nay nghĩ lại mà mừng tượng ra như thế. Mà thực sự là như vậy, vào buổi chiều hôm ấy, một chiều mùa xuân cực độ thanh bình, dưới chân gò Đống Đa, tôi đã cảm thấy trời long đất lở trong lòng mình. Mà thật ra, nào phải là tôi, thật ra là nhân dân, nhân dân muôn thuở dịu hiền, muôn thuở cầu ước sống bình yên, đã âm thầm cảm thấu con sóng lòng thời đại mới đang ập thẳng tới bến bờ Tổ quốc tôi. Một thời đại lớn lao và nghiệt ngã chưa từng có. Thời của chiến tranh và của cách mạng lay trời, thời của những đau thương vô hạn, những mất mát vô bờ, thời của chủ nghĩa anh hùng tuyệt đỉnh, của sức chịu đựng vô cùng, thời của tình yêu và của lòng quả cảm. Và từ họa sĩ Năm Tín, từ anh Trung, nhất là từ bà mẹ anh, từ chị Giang, những người đàn bà mềm yếu và nhân từ, thân thương hiền dịu của ngôi nhà số bốn, linh cảm về số phận sắp tới của dân tộc đã truyền vào trái tim tôi, làm xoay chuyển cuộc đời tôi ngay từ khi tôi chưa kịp bước hẳn vào đời. Đối với tôi, thời thơ ấu êm ả và tươi đẹp thế là đã vĩnh viễn và dữ dội ra đi vào chính cái buổi chiều mùa xuân êm ả và tươi đẹp đầu năm Giáp Thìn ấy.

Một tuần sau Tết, do cha tôi được lên lương, tiêu chuẩn nhà cao cấp hơn nên gia đình tôi chuyển vào ở trong trung tâm thành phố. Tháng tám, bọn Mỹ ném bom miền bắc, tôi theo

trường sơ tán về miền quê rất xa. Năm thì mười họa mới được một dịp về loáng qua Hà Nội. Rồi nhập ngũ. Đi Bê dài. Cứ xa mãi, xa mãi như thế khỏi điểm ban đầu, nhưng đường đời của ai mà không như vậy?

Trở về sau chiến tranh, nhìn lại sau lưng chỉ thấy sừng sững trường thành của ký ức chiến trường. Những năm xa vời trước thời lửa đạn đã tan bay theo gió thời gian. Thảng hoặc mới có việc dọc qua phố cũ, ngang qua nhà xưa, thế mà cũng thường là cứ đứng dừng ngang qua vậy thôi, chẳng mấy khi để mắt ngó vào. Ngôi nhà nhiều chục năm rồi vẫn thế, tất nhiên là cũ kỹ hơn, mặt tiền cau có, nứt nẻ, tường vôi tróc lở. Mỗi khi ghé vào thăm chỉ cảm thấy chán ngắt. Nhem nhúc, ồn ào, chật chội và quá nhiều người lạ mặt. Niềm vui duy nhất là thấy được còn đó cây táo anh Trung trồng trước ngày nhập ngũ. Ngọn cao quá ban công tầng hai, cây sai quả, trùm bóng mát lên sân. Song le cái giống táo ta ấy là thứ cây ăn quả đường như đã lỗi thời, và bản thân nó, cây táo của anh Trung, cũng đã già rồi.

Tết này, khi từ nhà mới cuối phố đi bộ lên đầu phố vào thăm nhà cũ số bốn, tôi không còn thấy cây táo già đó nữa. Tấn, cậu em út của anh Trung, một thương binh trong chiến tranh biên giới, được phường ưu tiên cho phép coi nói diện tích ở ra khoảng sân trước mặt nhà. Mặc dù chẳng muốn nhưng đành phải chặt cây táo ấy đi mới xây ra được.

- Hồi chiến tranh phá hoại, sân phải đào tung lên xây hầm công cộng mà bọn em vẫn giữ được nó. Thế mà giờ chặt nó đi, khổ tâm lắm anh ạ. Nhưng biết làm thế nào được, hả anh. - Tấn buồn rầu bảo thế.

Tôi hỏi thăm chị Giang, cậu ta cho biết vợ chồng chị vào ăn Tết trong Sài Gòn. Và có lẽ rồi đây chị sẽ chuyển hẳn vào sống trong đó.

\*

Ra Giêng, tôi tới thăm chị. May mắn sao. Chị có nhà.

Bởi tất cả những lần trước đây đến chơi nhà số bốn, tôi đều gặp phải khi chị đi công tác, thành ra như vậy là chẵn ba mươi tư năm trời xa biệt, cho tới hôm nay. Vẫn căn phòng xưa, ban công trông ra phố. Tường vôi ve. Cửa sổ buông rèm xanh. Bàn thờ luôn luôn ba cây hương trầm lạng chấy. Khi chị mở cửa ra tôi bước vào, trong phòng chưa bật đèn. Trong ánh hoàng hôn hồng rực tràn ngập căn phòng, tôi thấy chị vẫn hoàn toàn là chị Giang ngày xưa của tôi. Và có lẽ bởi ánh nhá nhem chiều tà mà chị cũng thấy tôi như vậy chẳng. Chị nhận ra tôi ngay, thảng thốt chị gọi tên tôi, kèm cả biệt hiệu. Lòng tôi đau nhói.

Rất lâu, chị ngồi bên tôi, lặng khóc. Tôi cũng vậy nước mắt nóng rực như kim châm trong tròng mắt. Bên ngoài, thành phố đã lên đèn, tôi và chị tay trong tay, thu mình trong bóng tối, cố hết sức để tĩnh tâm, để hồi lại.

Giọng run run, chị khe khẽ bắt đầu trò chuyện. Tôi cũng vậy, bắt đầu nói, bắt đầu kể. Cuộc đời tôi. Cuộc đời chị. Thì cũng như cuộc đời của bao người thôi trên đất nước này những chục năm qua, mà sao nhắc lại trái tim cứ đau thắt lại thế này. Nhưng rồi cả hai chúng tôi đều đã vượt được lên khỏi nỗi lòng mình để mà dần dần điềm tĩnh lại.

- Cậu còn nhớ chú Năm họa sĩ không?

- Có chứ chị. Nhưng tôi chẳng hề được gặp lại trong suốt chừng bảy năm. Giờ chú ấy ra sao?

- Chú mất rồi. Mất năm Chín mươi. Tại quê nhà Năm Căn. Chú ấy đi Bê năm Bảy Mốt. Chị cũng không được thấy lại chú ấy từ năm đó. Trước khi mất không lâu, chú có ra thăm Hà Nội và có lại đây tìm chị, mà không gặp. Chỉ gặp anh Vinh, chồng chị. Chú Năm có gửi lại chị món quà...

Vinh? Tôi rùng mình. Thế nào mà chồng của chị cũng tên là Vinh cơ chứ, trời ơi! Anh Vinh ngày xưa, anh Pét xôm đẹp trai, từng mê mẩn chị, đã hy sinh trong mùa khô khốc liệt năm Bảy Hai. Hy sinh ngay trước mắt tôi. Chính tiểu đội tôi bám chiếc xe T54 của anh xung phong vào căn cứ Plây Cẩn. Đã đột phá được qua cửa mở, chúng tôi vừa bật lê ào xuống khỏi xe từ hầm ngầm, liền hai trái M72 bắn chéo cánh sẽ phụt tới. Toàn tổ lái cùng với chiếc xe bùng cháy...

- Chị hỏi thăm nhiều họa sĩ mà chẳng ai nhớ đến chú ấy. Tên tuổi chú ấy không được như họ. Nhưng mà cậu xem này.

Chị Giang với tay bật đèn. Chỉ một ngọn thôi, ánh sáng dịu như là ánh nến. "Lại đây!", chị nói khẽ và nhẹ nhàng rời ghế, dịu dàng chị nắm tay tôi, đưa tôi lại gần khuông cửa sổ buồng rèm. Trên tường, kê cửa sổ, treo một bức sơn dầu, viền trong khung gỗ màu nâu.

Đang bước tới gần, tôi như bị vấp một cái. Vấp phải một cảm giác. Một cảm giác dội ra từ bức tranh. Tôi nhìn, chết lặng trong người. Họa sĩ vẽ chúng tôi. Bảy người. Và đúng là cái đêm xưa, 28 Tết năm Thìn ấy. Cảnh tượng thật là huyền diệu: xung quanh đồng lửa, một vàng hồng lung linh, dập dờn và dường như đang muốn vùng quấy với vòng vây của đêm tối để tỏa rộng ra mãi. Bầu trời trước đêm trừ tịch không tăm tối đen đặc mà quang đặng, tối thăm trải rộng trên đầu chúng tôi với tất cả vẻ hùng tráng và trang nghiêm, bầu trời đêm trước của một thời đại phi thường, một bầu trời đêm không bao giờ con người thời nay còn được thấy. Và tôi cũng nhận thấy trong đêm tối của bức tranh những khối hình và đường nét thân thuộc thuở xưa mà ngày nay đã mai một rồi của dãy phố này.

Nhưng cái chính làm nên bức tranh là chúng tôi, những gương mặt được ánh lửa soi hồng, được tả thực một cách chân xác và đầy biểu cảm. Tuy nhiên, tất cả cái đẹp, cái chân thực và thần thái mê hồn của bức tranh lại tạo cảm giác đau buốt. Xuyên ngọt qua thời gian và cả qua da thịt. Bức tranh cho tôi thấy một điều hiển nhiên mà bấy lâu nay với cái ý thức đã ngày một trở nên phẳng lý, tôi đã không thể có khả năng một lúc nào đó tự nhận ra, trong số chúng tôi, sáu thằng con trai còn trẻ con và non dại đến thế đang ngồi kia quanh nồi bánh chưng trong bức tranh này, đến ngày hôm nay chỉ còn sống có một, chỉ độc nhất một mình tôi. Một mình tôi mà thôi!

Tiết thanh minh năm ngoái, ngang qua Gio Linh, vào viếng Nghĩa trang bộ đội Trường Sơn, tôi đọc thấy tên tuổi Bình trên một trong hàng ngàn mộ chí của khu các liệt sĩ quê Hà Nội. Chị Giang bảo là vợ chồng chị đã tính đưa Bình ra ngoài này, nhưng một đêm nọ Bình báo mộng, cho biết là muốn mãi mãi nằm bên đồng đội, mãi mãi với rừng le đồi lau đất đỏ chiến trường xưa, thành thử... Trong tranh, Bình là một thằng bé mới mười tuổi, gương mặt phẳng phát nét chị Giang, mịn màng và thanh tú. Nó ngồi bó gối, vóc mảnh khảnh, tóc xoắn, cái miệng phụng phịu.

Ngồi cạnh nhóc Bình là thằng Phái, năm ấy mười hai tuổi. Tóc húi cua lộ rõ cái đầu méo và đầy sẹo, gò má nhọn, mồm rộng trành bành, mặt nhợt nhạt, rỗ tổ ong, đôi lông mày chau chau, cau có. Nó là thằng con đầu của ông Tá tài xế. Xấu xí, thô kệch, ăn bận tồi tàn, lồi thối lếch thếch nhất hội song là một đứa con trai tốt bụng và chân thành biết bao. Phái đi bộ đội

cùng năm Sáu Chín với tôi, nhưng không sung vào bộ binh như tôi mà được điều sang cao xạ. Đóng chốt ở Hà Nội và hy sinh ở Hà Nội, trong chiến dịch Mười hai ngày đêm đánh B52.

Thằng Sơn, con trai ông Cư sở điện, tuy rằng bố bị tù, song là đứa duy nhất trong nhà học lên đến đại học. Nhưng trong tranh nó vẫn còn là một thằng nhãi chỉ hơn tôi có một tuổi, đầu tóc bù xù, thân hình gầy gò và trông rõ là lùn tịt mặc dù nó đang ngồi xếp bằng. Gương mặt thô nhưng bởi đôi mắt thật là to và sáng mà nom thông minh cực kỳ. Nó ngồi cạnh nồi bánh chưng mà vẽ mặt như thể đang ngắm nghĩ kể sách giải những bài đại số đang tích ở trong đầu. Sơn thi đỗ vào Tổng hợp Toán, học đến năm thứ hai thì nhập ngũ. Trinh sát pháo binh. Hy sinh ở Cánh Đồng Chum.

Bị khuất mắt một phần vào vùng tối của bức tranh là gương mặt Đính, em trai anh Trung, Đính quán chân chiên, nằm cách hơi xa đồng lửa, hai tay chống cằm. Khuôn mặt nó chẳng giống anh Trung chút nào. Má bầu, tai to, nhưng cằm nhọn hoắt và cái cổ thì gầy ngắc. Tính nét Đính cũng khác hẳn anh, nó rất lạnh và quá sức là rụt rè. Mười một năm sau, Đính là một trong những người lính của đại đội đặc công đã tập kích vào sân bay Hòa Bình ngoại vi Buôn Ma Thuột, nổ súng mở màn cho chiến dịch vĩ đại mùa khô Bảy Lăm. Anh cùng hầu hết đồng đội đã hy sinh trước khi bộ binh và xe tăng ta kịp đánh tràn vào ứng cứu.

Anh Trung, người anh cả của Đính và của cả lũ chúng tôi, là nhân vật có vóc dáng và dung mạo được ánh lửa trong bức tranh đặc tả nhiều nhất. Anh ngồi xếp bằng, hai chân khoanh lại, lưng thẳng, ngực ưỡn ra, hai con chó vàng nằm hai bên, gác đầu lên đùi anh. Xưa nay tôi hiếm thấy ai cường tráng như Trung. Anh không cao, thậm chí hơi lùn, nhưng vai rộng lạ lùng, ngực nở căng, bụng thon chắc. Những bắp thịt cuộn cuộn nổi hẳn lên dưới chiếc áo dệt kim sọc xanh của học sinh trường hàng hải. Cái cổ anh ngắn và to bạnh đờ lấy cái đầu to quá cỡ, xưa vẫn bị chị Giang trêu là như cái thùng nấu phở, trán dô, mũi tày và tẹt, gò má rộng, cằm vuông chẵn chặn, tóc rẽ tre, húi rất ngắn. Trên khuôn mặt màu đồng hun lấp lánh ánh lửa hồng này, họa sĩ đã lược hết mọi dấu tích trần ầu đã, nên không những không hề thoáng nét hung tợn mà cũng không cả vẻ ngang tàng ngỗ ngược. Đây là dung mạo của một chàng trai đầy sức mạnh và lòng can đảm, tuy nhiên đang trầm tư và đang rất buồn, cặp mắt to, mơ mộng, long lanh như nước và vô cùng buồn bã của anh như đang muốn thoát lên một điều gì đó mà tiếng nói thông thường không đủ sức diễn đạt... Anh là liệt sĩ Kháng chiến chống Mỹ đầu tiên của cả ngôi nhà số bốn, và có lẽ của cả phố, không chừng cả thành phố. Gia nhập hải quân, anh hy sinh ngay trong năm Sáu Tư, ngoài khơi Hòn Mê, một ngày biến động, đầu Tháng Tám. Tin anh tử trận đồn về rất sớm song không hiểu sao báo tử chính thức lại rất muộn. Năm bảy mươi, khi anh Vinh "Pét" nhập ngũ, chị Giang vẫn còn đang một lòng đăm đăm chờ đợi ngày anh Trung của chị trở về. Anh Vinh kể với tôi thể trong cái đêm đơn vị tôi và đơn vị anh cùng ém trong cánh rừng già ven đường 18 đợi lệnh hiệp đồng tấn công Plây Cẩn. Vinh nói, nửa đùa nửa thật, rất gở: "Tao biết chắc Giang yêu một cách lưỡng lự, yêu cả tao cả Trung nhưng vì Trung đi lính trước nên Giang tưởng là chỉ yêu có mỗi Trung thôi. Bây giờ, nếu giấy báo tử của tao về trước giấy của Trung thì Giang sẽ nhận được ra là tình yêu của cô ấy thật sự dành cho ai".

Trên bức tranh, chị Giang hiện ra trong khoảng dập dờn nhất của quầng sáng, nên hình ảnh chị vừa sinh động vừa hư ảo, mà có lẽ đây là dụng ý của họa sĩ, bởi vì thực ra đêm ấy chị đầu gối đó bên bếp lửa với đám trẻ nhà số bốn. Họa sĩ không vẽ chị ngồi kề bên anh Trung. Chỉ có một thằng bé đang nép sát vào chị, và cả hai chị em đều ngồi hơi tách khỏi những nhân vật khác của bức tranh.

Chị Giang trong tranh mới mười bảy tuổi. Dưới ánh phản chiếu lung linh của ngọn đèn, gương mặt trái xoan trẻ măng, trắng hồng của chị mới xinh làm sao. Cặp môi mòng mọng

hơi bậm lại, cái cổ cao trắng ngần. Chị ngồi, cúi đầu, hai tay khoanh trên đầu gối. Không nhìn thấy mắt, chị không ngước mắt lên, nhưng có thể thấy rõ đôi lông mày thanh tú, hai hàng mi rợp và như hơi ươn ướt. Về mặt đượm buồn. Thằng bé ngồi bên chị, vóc người cao, chân dài diện giày da, bận áo ấm kiểu ngoại có viền lông, nom rõ là con nhà khá giả hơn hẳn những đứa khác trong tranh, nhưng tôi không thấy được khuôn mặt nó. Thằng bé ngồi nép sát vào chị, vòng tay ôm lấy eo lưng chị và đầu thì ngả hẳn lên bờ vai. Vì thế khuôn mặt nó chìm vào trong mái tóc dài buông xõa trên vai chị. Tôi chăm chú nhìn, và bất chợt giật mình. Người gai lên. Phải chăng thằng bé ấy là tôi? Thận trọng, cố không để bị cảm giác đó chi phối, tôi lại thật sát bức tranh, nhưng khi nhìn quá gần thì các chi tiết trên tranh lập tức rời ra thành những vệt riêng biệt, chỉ còn là những mảng màu nổi gờ lên cùng những vệt bút vẽ.

Tôi lùi lại, và khi đấy, từ một khoảng cách vừa phải, trước mắt tôi những mảng sơn dầu lại hợp vào thành đêm hôm ấy, thành những người anh em đã khuất của tôi, thành chị Giang và tôi. Đúng là tôi, cái thằng bé đang vui mặt vào tóc chị. Tôi chưa từng ngồi như vậy bao giờ, chưa từng có cử chỉ ấy, nhưng mà tôi đã từng nhiều lần mơ thấy như thế. Làm sao, sức mạnh huyền bí và linh diệu nào đã khiến những giấc mơ cực độ thâm kín năm xưa hiện về lung linh trên mặt vải?

Gần trọn quãng đời trai trẻ của tôi không hề được hưởng tình yêu. Qua hết những năm vị thành niên cho đến ngày nhập ngũ, trải sáu năm chiến trường chẳng từng được thật sự gần gũi một người con gái nào. Hết chiến dịch này tiếp chiến dịch khác, mùa khô qua mùa mưa tới, sức lực, sinh khí đổ dốc xuống dọc những chặng đường hành quân và xuống những chiến hào, tình cảm dành trọn cho đồng đội. Nhưng chẳng hoặc, vào buổi sớm mai nào đó, đất trời tự dưng ắng tiếng bom, thức dậy giữa rừng sâu không tiếng súng, nằm đung đưa trên võng, tôi thường thần thờ nhập thân vào một kỷ niệm chẳng phải của mình. Tôi trông thấy chính tôi, chứ không phải Trung, đang ghi xiết lấy chị Giang, khi thì giữa đồng nghịt biển người dưới chân gò Đống Đa, khi thì trong ánh sáng lúc canh khuya của lửa bếp trước sân nhà. Sững sờ, tôi cảm được cặp vú của chị áp lún vào lồng ngực tôi và căng trĩu trong lòng bàn tay tôi. Một mình tôi góc rừng hoang mà tôi chạm được vào đôi môi của chị, hít thở được hương thơm của làn da và mái tóc chị. Lúc bấy giờ, tôi biết những cơn mê lú như vậy là tội lỗi và sẽ chỉ gây nên cho tôi những thương tổn tinh thần trầm trọng. Không muốn phải chịu đựng những đau đớn vô ích, do đó tôi đã cố cưỡng, song con người ta ai mà có thể đưa tay ra cản lại mộng寐?

Nhưng sau chiến tranh, khi mà cái sức tưởng tượng tội lỗi ấy không còn trong tôi nữa thì tôi lại hiểu rằng ra những tội lỗi trong mơ ngày đó chính là hình bóng của mối tình đầu không có thật của tôi. Và mặc dù rằng dù sao đi nữa thì cũng vẫn là tội lỗi, và mặc dù khốn khổ, mặc dù nực cười và mặc dù mong manh lúc mờ lúc tỏ nhưng mối tình đầu phải tuyệt đối vui sâu chôn kỹ ấy cũng đã góp phần ánh sáng soi rọi tâm hồn tôi, giúp tôi vững tinh thần, và có lẽ một phần nhờ thế mà rốt cuộc tôi đã sống sót trở về. Và thậm chí mối tình đầu không hề có thật ấy vẫn còn tiếp tục là một trong những nguồn sáng giúp tôi từ sau ngày trở về biết yên lòng vui sống, biết vững tâm mà mạnh dạn vượt qua được những năm dài gian lao thời hậu chiến... - Tuần sau chị sẽ vào lại Sài Gòn. - Giang nói, thờ dài. - Và chắc phải ở hẳn lại. Anh Vinh thì đã vào từ mấy năm rồi. Anh ấy thích Sài Gòn. Chị thì cứ dùng đăng. Lần này, anh ấy ra tối hậu thư, hoặc vào với chồng con, hoặc...

Chúng tôi đứng ngoài ban công. Buổi tối mùa xuân lạnh lẽo, lất phất mưa phùn. Ban công khá rộng, song chỉ để vài chậu cây.

- Bữa nào cậu qua mang cái gốc táo này sang bên nhà, - Giang chỉ một chậu cây to khuất

trong góc tối. - Trước khi chặt cây táo dưới sân, Tấn nó cũng có lòng chiết cho chị một cành. Chẳng hy vọng gì, thế mà rồi sống nổi đấy. Đã đâm rễ đâm chồi ra được thế này. Cậu mang về, chăm nom một thời gian nữa trong chậu rồi thì trồng hẳn vào đất cho thành cây to như xưa. Với chị, táo ta vẫn là nhất. Một thời chuộng táo tây, nhưng Tết này, thiên hạ cũng quay về cả với táo ta rồi đấy...

Giang nói miên man. Giọng nhỏ nhẹ, buồn rầu. Ngoài ban công rất lạnh, nhưng chúng tôi không trở vào phòng. Càng về khuya càng lạnh, song tôi không nhận thấy thế. Lòng tôi ấm áp. Tôi đang ở bên Giang. Tôi có thể đứng mãi, đứng mãi thế này.

- Chị sẽ để lại căn phòng này cho Tấn, - Giang nói. - Nhà được ba anh em, cả ba anh em đều ra trận. Mà được mỗi cậu ấy trở về. Bức tranh chị cũng để lại. Gia đình chẳng giữ được bức ảnh nào của anh Trung. Hình ảnh ấy chỉ còn lưu lại duy nhất trong bức tranh thôi.

Thấy tôi chăm thuốc, Giang hỏi:

- Cậu hút thuốc lá rồi đấy à?

Tôi bật cười. Cách đây ba năm năm Giang cũng đã nhẹ nhàng trách cứ như thế khi phát hiện tôi núp dưới gậm cầu thang hút trộm thuốc của bố.

Trong bóng tối, gương mặt Giang lại trẻ như hồi nào... Và tôi cũng thế. Bởi vì thời gian càng nhích sâu vào trời khuya để đến với ngày mai thì chúng tôi càng về gần hơn với Hà Nội những đêm xưa, với Hà Nội trong vát lúc không giờ. Về gần hơn với bạn bè một lứa bên trời, về gần hơn với tình yêu ban đầu, về gần hơn với tuổi thơ non dại. Sinh ra, lớn lên, rồi làm lung, rồi chiến đấu và hy sinh cho thành phố này, thế hệ chúng tôi được hưởng phép màu của nó, trở thành một thế hệ mãi mãi tuổi thanh xuân của một thành phố trẻ trung vĩnh hằng.

## Rửa tay gác kiếm

Giờ đây nhớ lại những ngày tháng cuối cùng của đời bộ đội, lòng tôi vô hạn một nỗi buồn nhớ sâu lắng. Kể từ ngày sau đỉnh cao của hạnh phúc, ngày chiến thắng tới buổi chiều ngày hôm nay, ngày và đêm hòa bình lững lờ trôi chảy mà đời người thì trôi quá mau. Khi đón tôi từ mặt trận trở về, cha mẹ còn chưa hưu trí, vậy mà bây giờ cha mẹ đã ngoài bảy mươi. Anh em ruột thịt mỗi người mỗi phương và thắm thoát luống tuổi cả rồi. Con trai tôi Tết này đã bằng tuổi tôi ngày nhập ngũ. Vợ tôi, vốn được tiếng là trẻ lâu, nhưng bởi nắng mưa sóng gió sinh kế đoạn trường nay cũng không còn được trẻ như mấy năm trước nữa. Tôi lặn lội kiếm sống, trải nhiều nghề, rồi cuộc thành nhà văn, song văn chương gì tôi, viết lách đã chẳng bao nhiêu lại chẳng ra thế nào, chỉ tổ ngày một thêm lạc lõng và ngày một thêm bơ phờ. Thời gian và cuộc sống nhấn chìm tôi.

Nếu như được phép làm lại nhỉ. Biết làm lại từ đâu. Quá khứ lúc mờ lúc tỏ. Bãi bể nương dâu vật đổi sao dời đã lấp mất lối tôi về với chí lớn năm xưa, với thời trai trẻ vinh quang, với cuộc đấu tranh gian khổ. Hơi hướng bao năm dài trận mạc chẳng còn tăm tích. Ngay đến những kỷ vật quân ngũ cũng theo nhau mất dần. Ba lô, tăng võng, hai bộ Tô Châu, một đôi dép đúc, chiếc mũ tai bèo, rồi sổ quân bạ, giấy chứng thương, thư từ, nhật ký. Tất cả đã mai một. Không phải là do tôi để thất lạc mà bởi nỗi người lính chiến trong tôi không còn trong tôi nữa.

Anh em đồng đội kiến giả nhất phận, hàng năm trời không lần sum họp, không khỏi quên dần mất nhau. Đạo trước chẳng cần phải chõ bạn bè, chẳng cần phải cùng đơn vị, chỉ cần



biết người đó gốc gác ở Mặt trận K, ở Cánh Đòng Chum, ở cổ thành Quảng Trị, thì dù mới chỉ lần đầu gặp gỡ, tôi đã lập tức thấy thiện cảm, có thể nói đã dành ngay một tình thân ái đầy thiên vị cho người anh em chưa mấy quen biết ấy. Nhưng dần dần cái thói phàm tục của đời sống thị thành thân nhiên và tàn tệ này đã khiến tôi không còn muốn xích gần tới với bất kỳ ai. Thậm chí tôi đã gần như quên hẳn đi rằng ông trưởng phòng tổ chức nơi tôi đang làm việc chính là đồng chí trưởng xe chiếc T54 đã dẫn đầu trung đội xung kích chúng tôi đột phá cửa mở Lăng Cha Cả tấn công phi trường Tân Sơn Nhất. Từng sát cánh bên nhau, sống chết có nhau một thời như vậy mà giữa cuộc bon chen kịch liệt hôm nay lắm lúc giáp mặt chạm vai chẳng chào. Như thể đã hoàn toàn bỏ bằng dĩ vãng, hơn hai chục năm trời sau chiến tranh hôm nay tôi mới một chuyến trở lại Sài Gòn. Khi vừa từ cầu thang máy bay đặt chân xuống mặt bê-tông đường băng, tôi chợt thấy trong lòng nhói lên một điều gì đó không rõ là điều gì, một điều gì đó say ngủ từ lâu giờ đây bỗng cựa mình. Một đám mây thẫm màu tạt qua dưới mặt trời ngả một bóng râm mờ trên phi đạo mệnh mông nắng chiều.

Trong chốc lát, dường như có một không gian khác và một thời gian khác đập cánh xuống sân bay làm hiện hình lên trong tâm trí tôi toàn cảnh Tân Sơn Nhất của một ngày cuối tháng tư xa thẳm thuở xưa. Nhưng tất cả chỉ là ảo ảnh trong chớp mắt. Tiếng gầm của một chiếc Bô-ing đang chạy lấy đà chứ không phải tiếng gầm thét long trời của cuộc tấn công. Phi trường trải rộng một cõi bao la, sạch tinh, sáng loáng. Chỉ có cái lầu chỉ huy không lưu là dấu vết duy nhất ngày xưa bây giờ tôi còn nhận ra. Nhưng lá quân kỳ Quyết Thắng của sư 10 mà vừa nãy tưởng chừng vẫn thấy đó trên đỉnh lầu, cuộn cuộn tung bay trong gió, một chớp mắt thôi tôi đã không còn thấy nữa.

Tôi nhìn quanh. Đây là hướng dẫn vào trại Mác Vi? Và đây là khu vực trại Đa Vít, vị trí kết thúc chiến tranh của trung đoàn 24? Tại đó trung đoàn trưởng Vũ Tài, người anh cả thân yêu, súng ngắn trong tay cùng tiểu đội chúng tôi từ quanh tháp xe tăng ủa xuống lao vào vòng tay dang ra mừng đón của các cảm tử quân. Phái đoàn bốn bên. Nước mắt để dành cho ngày gặp mặt tưởng đã khóc cạn với nhau rồi vào giờ phút tuyệt đỉnh đời người, giờ phút đất rộng trời cao lòng người nhập một ấy, lạ sao bây giờ lại tràn mi, nóng rục và nhói đau như kim châm trong tròng mắt.

\*

Những ngày vui chiến thắng qua đi, bao nhiêu xúc cảm bước vào thời kỳ mới nhiệm vụ mới, tiểu đoàn này tiến gấp ra biên giới chặn quân Pôn Pốt, tiểu đoàn kia chuyển sang làm kinh tế, hoặc là phân tán về các vùng mới giải phóng gỡ mìn, san lấp hố bom, làm công tác dân vận, hoặc như tôi trở lại chiến trường Tây Nguyên thu gom hài cốt đồng đội. Chẳng may tôi bị sốt rét ác tính vật khi đang tham gia đội công tác tử sĩ trong rừng rậm Đông Sa Thầy. Được trực thăng đưa về Sài Gòn, tôi nằm điều trị ở quân y viện, đến khi bình phục không trở lại đơn vị nữa mà vào trại an dưỡng ăn không ngồi rồi đợi ngày giải ngũ.

Trại an dưỡng này thời nguy là doanh trại của một trường đào tạo nhân viên bình định, nằm bên bờ một dòng sông lớn. Sông nước mùa mưa biến khu trại thành một hòn đảo. Nhiều đêm nước lụt bò qua rào kẽm gai, tràn lên sân, tấp vào tận thềm các ngôi nhà đủ thứ tàn tích tanh tưởi của quân chiến bại ứ lại từ mùa khô, còn vương vãi cùng khắp trong trại và trong các đồn bốt công sự hầm hào xó xỉnh bụi bờ hang hốc dọc hai bên bờ sông. Chưa năm nào mực nước sông cao như năm ấy. Mùa mưa hòa bình cũng dài ề ảm chẳng khác những mùa mưa trong chiến tranh. Quang cảnh những ngày tháng năm rục rờ nắng nhường chỗ cho tiết thu lê thê hoàng hôn. Nước tràn lên láng và mưa rơi tối ngày. Tiếng mưa rơi trên mái tôn khi mưa nhỏ hạt thì nghe như tiếng côn trùng rền rĩ, khi mưa lớn hạt thì gầm gào cào xé vỡ màng tai. Bao nhiêu các thứ rau củ chúng tôi tăng gia được đều chết úng, chỉ sót lại có rau

muống. Sân bóng làm ra đấy nhưng rồi ngập bùn không bóng đá bóng chuyền gì được. Không khí như ồng nước, ngay cả trong buồng cũng nhờ nhờ một chút sương tỏa ra từ người ngợm và quần áo.

Chúng tôi bị mưa mùa nước lụt cầm chân, chẳng đi chơi được đâu cả, chỉ quanh quẩn trong khuôn viên của trại. Đánh bài chơi cờ, tụ quần lại đấu láo tán dóc, bật đài thật to om sòm nghe thơ nghe nhạc. Nhưng vẫn không thể át hẳn được nỗi buồn mùa mưa. Không khí ướt át, uể oải như ngấm vào xương làm cho da dẻ mãi không hồng hào lên nổi. Hơi ẩm cùng cảnh nhàn rỗi khiến chúng tôi phải làm quen lại với đủ các thứ ốm đau lật vật thời bình. Có hôm già nửa trại nhức đầu sổ mũi phải báo cháo. Nghiện cách chữa trị bình dân của bà con trong nam, nhiều tay người lúc nào cũng thơm hắc mùi dầu Nhị thiên đường, trán bầm vết cạo gió và lưng đầy những dấu giác hơi.

Đêm nào ở giường bên cạnh giường tôi Khương cũng nghiêng rặng, nói mơ và rên rĩ. Anh không la to chỉ ư ử trong đấy họng, khe khẽ và dai dẳng. Ban ngày, nom anh hoàn toàn bình thường, không khỏe hơn cũng không yếu hơn mọi người. Tính nết anh hồn hậu, cởi mở và cũng ham vui chứ tuyệt nhiên không phải con người nhiều u uẩn. Song cứ đến nửa đêm... Khương bảo rằng hồi đang đánh nhau chẳng hề bị như vậy, chỉ từ hòa bình, nhập trại an dưỡng mới sinh ra thế. Thuốc men chẳng ích gì bởi những cơn vật vã hàng đêm ấy không phải là do các vết thương tái phát mà là đau đớn của giấc mơ. Trong giấc ngủ, Khương mơ thấy lại cảm giác đau của những lần bị thương trước đây. Người chỉ huy trinh sát lừng danh này của Mặt trận B3 đã vào trận ngay từ mùa khô đầu tiên bộ binh Mỹ tham chiến ở Tây Nguyên.

Ăn đạn hàng chục lần, vỡ thịt toác xương xối máu, tuy nhiên chưa lần nào là một vết tử thương cho nên chưa lần nào gục ngã, dù nặng đến đâu, cuối cùng rồi Khương cũng nghiêng rặng gượng dậy được và lại trở về với đội trinh sát của mình. Dường như là chiến trận đã nâng đỡ anh, giúp anh dịu đau đớn, dường như là các thương tích trong mùa khô sau đã khóa lấp đi thương tích những mùa khô trước. Và bây giờ, hàng đêm, trong giấc ngủ, Khương như thể lần hồi duyệt lại các vết thương, lần lượt, từ đầu, từng vết thương một, từng nổi đau. Bác sĩ của trại cho rằng không có gì đáng sợ, những cơn thống giác trong tiềm thức sẽ dần dần bị ngăn lại. Song ai mà biết chắc được. Khi đang mở mắt thao láo thì còn đủ sức gượng quên đi mọi sự nhưng đã ngủ thiếp đi rồi thì ai mà có thể đưa tay ra cản lại mộng mị.

Chẳng riêng gì Khương, tất cả anh em trong phòng đều ít nhiều gặp phải những ác mộng di chứng từ trận mạc. Bao giờ cũng là những ác mộng sinh động. Tú chẳng hạn, luôn sống lại với trái bom CBU ném xuống rừng cao-su Xuân Lộc. Hàm sập và Tú ú ớ ngạt thở, thấy mình bị chôn sống. Còn tôi, tôi mơ thấy mưa thuốc độc, mơ thấy những rừng già trên sườn Ngọc Bơ Biêng bị bom Mỹ biến thành những đại ngàn củi khô. Hồi đó, suốt mấy tháng ròng, ngày nào cũng như vậy, bầu trời Ngọc Bơ Biêng luôn hiện hình những chiếc Caribou C123 chậm chạp trườn theo các sườn, từ từ và kỹ lưỡng thả mưa độc tưới ướt rừng xanh. Nhưng vào ngày đầu tiên, giờ đầu tiên chúng tôi không kịp hiểu là bọn Mỹ giờ trò gì, không ai biết điều kinh khủng gì đã xảy ra.

Tiếng động cơ ì ì uể oải của máy bay vận tải chẳng làm ai lưu tâm. Khu rừng đại đội chúng tôi trú đêm mặc dù là rừng thưa nhưng ẩn mình kín đáo trong một cái thung nhỏ lọt sâu giữa bốn bề núi cao, phi pháo khó lòng nện trúng. Song linh cảm về một sự bất trắc buộc chúng tôi phải rời võng. Mặt tôi lạnh lạnh ẩm ướt. Những hạt nước li ti, cay cay, bám trên mi mắt. Tôi vuốt mặt, dụi mắt, chạt vật ngồi dậy, ngáp dài, dờ dẫm bước ra khỏi võng, toàn thân mỏi dừ, mệt nhọc khác thường. Tiếng máy bay không còn ngay trên đầu nữa nhưng vẫn từ đâu

đó xa xa ù ù vọng tới. Lòng rừng mờ mịt sương mù.

Tuy nhiên, không phải sương. Có lẽ là khói, nhưng là một thứ khói ướt nhoẹt và đặc sệt. Các mái tầng che trên những cánh võng đều ướt đẫm hơi nước và dính lá rụng. Tóc tai, mặt mày, vai áo, lưng áo của tôi cũng vậy, ướt ướt, khó chịu. Những người khác cũng thế. Lính tráng ngấm hơi nước nom ỉu xiu. Tôi đưa bàn tay lấm tấm những hạt nước lên gần mũi. Chẳng thấy mùi gì cả. Nhưng tại sao trong không khí lại ngán ngạt một mùi gì là lạ, tựa như mùi nước bị oi khói. Tôi ngước lên, nhìn. Rừng đang đổ lá. Mái rừng tróc từng mảng rộng, hở ra, rụng xuống như bị lột da. Không một phẩy gió, cây cối bất động vậy mà tôi tả chẳng khác nào đang trong một trận động rừng. Một trận động rừng câm lặng, lay chuyển ngàn cây nhưng mà lại im phăng phắc. Lá, hoa, quả và cả cành non nữa trút như mưa song không một tiếng xào xạc. Chẳng phải lá vàng chẳng phải lá xanh, lá to lá nhỏ tất cả đều là những xác chết thâm xít và nhàu nhĩ như bị vò. Cỏ dưới đáy rừng cũng đang rũ chết, ngã dẹp xuống và đã bắt đầu biến màu... Trước đó, cũng như sau đó, dọc đường chiến tranh, tôi đã trải qua những tình thế còn bội phần ghê sợ hơn. Tuy nhiên ám sâu nhất vào tâm trí tôi đến trọn đời vẫn là cảnh tượng thiên nhiên bị bọn Mỹ giết hại một cách rừng rợn như thế trong cái tháng màu Da Cam ấy.

\*

Ngay sáng đầu tháng năm, còn chót trong sân bay Tân Sơn Nhất. Tôi đã biên gấp một lá thư gửi ra Hà Nội báo tin còn sống. Nhưng cứ như là đang trong thời chiến, mãi cuối tháng 10 sắp được ra quân đến nơi rồi tôi mới nhận được thư nhà. Không chỉ là thư. Quân bưu trao cho tôi hẳn một bưu kiện nặng ký rườm rà, của mẹ. Nhưng, khi mở ra thì thật không thể tin nổi. Gói quà đã được gửi đi từ tận mùa hè năm 73. Cả trại an dưỡng truyền nhau xem cái gói quà từ quá khứ ấy. Nó đã trườn chườn qua bao nhiêu tháng ngày, lưu lạc qua hai thời đại. Mẹ tôi đã bao gói rất kỹ. Hai lượt ni lông dày, một lượt giấy xi măng. Song ngàn dặm mùa khô đường Trường Sơn lứt trong lửa, mùa mưa thì sinh thối, rữa nát dưới bùn sâu, thư mẹ chẳng còn chữ nào đọc được, kẹo chảy nước, thuốc lá mốc meo, bánh bích quy vữa ra, chỉ có kim chỉ, đá lửa, dầu cao Con hổ là còn dùng tốt và sẽ là vô cùng quý giá nếu như đang trong chiến tranh.

Trong chiến tranh, có lần, vào cuối mùa mưa, xác của một người lính quân bưu từ vùng núi cao phía tây đã xuôi theo dòng lũ sông Pô Cô trôi về, tấp vào một bãi lau gần chỗ đơn vị tôi trú quân. Thi thể anh bị đạn đại liên khoan toác ra những lỗ thủng lớn. Anh chết đã nhiều ngày, thân thể ngâm lâu dưới nước đã biến dạng và bị cá rĩa tung tóe. Có lẽ anh bị trực thăng vò khi đang vượt qua một đoạn suối nào đó trên thượng nguồn. Cái bong vải dù chạt cứng thư bám trên lưng anh lỗ chỗ vết đạn. Thư từ chảy nước, ướt nhoẹt màu mực và màu máu. Ngay những bức thư không bị đạn xé thì địa chỉ và tên tuổi trong phong bì cũng đã bị nước gột đi hết, chỉ còn mờ mờ dấu vết cái triện màu đỏ của bưu điện các tỉnh ngoài miền bắc. Đành phải để tất cả những lá thư vô chủ ấy được chôn theo thi thể của người lính quân bưu vô danh. Từ đó tôi không viết thư về nhà và cũng dứt khoát không bận lòng mong ngóng thư nhà nữa. Thư từ của lính lành ít dữ nhiều, tôi có cảm giác như thế. Ngay cả khi đã hòa bình rồi.

Cùng đợt tôi nhận được gói quà của mẹ, trong phòng còn có Quang cũng được thư. Mặc dù Quang rất chăm viết thư nhưng cũng giống như tôi đến mãi bấy giờ anh mới được hồi âm. Song lá thư cho anh hay một cái tin rất tệ. Vợ anh đã bỏ nhà theo trai. Cô ta tàng tịu với một gã thủy thủ đường sông, đến nỗi mang bầu nên phải bỏ làng bán xóm theo gã vào nam ngay sau ngày hòa bình. Bị phải cái tin điếng người ấy, Quang tỏ ra bình tĩnh. Anh thông cảm với vợ. "Lấy nhau mới được có bảy ngày là tở lên đường đi B. Như vậy là cô ấy đã phải vò vố

chịu đựng những mùi năm giờ có lẽ chứ nào ít ỏi gì đâu, thế mà sức người thì có hạn - Quang điềm đạm lý giải một cách phân minh - Thêm nữa nhà tớ lại kề ngay một bên sông nhộn nhịp, tứ xứ thuyền bè qua lại, sự thế như thế tất phải xảy ra. Trách ai được bây giờ. Thôi thì sự đã vậy thì đành vậy, tớ chẳng thiết!". Miệng anh nói vậy nhưng bụng anh nói khác.

Đêm đêm, giữa canh khuya, Quang chỉ toàn nằm mộng thấy kẻ bội bạc, anh nấc lên tên cô ta và rên ư ử vừa nói lảm nhảm. Có đêm tôi nghe thấy trong màn anh vắng ra tiếng khóc thút thít sục sịt. Vợ chồng anh chưa có con, nhưng có tới một nửa những thứ trong ba lô của anh là đồ chơi. Còn lại là quà cho vợ. Thịnh thoảng chúng tôi vẫn thấy anh loay hoay hết dỡ ra lại xếp vào những xấp vải và những cuộn len, những mớ đồ lót mỏng manh lựa có viền đăng ten, rồi những lọ nước hoa tí xíu, những vỏc hạt trai, hạt cườm, những vòng đeo tay, đeo cổ lóng la lóng lánh. Anh chẳng trà, chẳng thuốc, chẳng uống rượu để dành được cả một cục tiền. Và ngày ngày anh bỏ thật nhiều thì giờ để cặm cụi ngồi viết cho vợ những bức thư thật dài, gần như là mỗi ngày một bức, nhưng không gửi, tồn tại thành một xấp dày. Cho mãi tới buổi chiều trước hôm từ giã chúng tôi để lên đường về quê lẳng lặng Quang mang xấp thư ấy đi xuống bờ sông, lần lượt giờ từng bức ra ngồi đọc đi đọc lại, rồi chậm rãi xé nhỏ, rắc xuống nước, như thả thả mồi nuôi cá. Những mảnh tình cảm nát vụn xuôi thành một vệt trắng trôi ngang qua chỗ tôi và Tú buông câu. Nhiều mảnh vướng vào phao. Tú bảo:

- Thật đúng là những bức tình thư gửi cho cá chép.

Hôm ấy, được một buổi chiều bỗng nhiên tạnh mưa, trời quang mây, thế gian hừng nắng, tôi và Tú bỏ chơi bài, mò ra ngồi câu. Vùng dương ló ra trong trời chiều, không gian tràn ngập những đợt sóng vàng lấp lánh lan theo chiều gió, trải từ tây sang đông. Các đường chân trời dường như được nối rộng ra. Khắp nơi cuộc sống thanh bình muện màng, trở dậy trong buổi hoàng hôn thoảng đãng, dưới gầm trời tự do. Tôi nghe thấy tiếng thờ dài khoan khoái của dòng sông. Chiều hôm nay mùa khô tựa hồ đã áp sát bờ bên kia. Mây mù bao ngày tan đi, mặt nước như sống lại. Bên kia sông, phía trời xa, thành phố vĩ đại bám đầy nắng chiều và hơi ẩm đang chậm rãi xoay mặt về hướng vùng dương đang từ từ xuống thấp. Dọc con lộ ngang qua đồng trống những chiếc xe vận tải trông như đang bay lơ lửng trong sương.

Ngồi cả buổi chẳng câu được gì nhưng tôi và Tú chỉ quay về khi nhà ăn thúc kêng báo giờ cơm. Tiếng dùi sắp đập vào vỏ gang của quả bom cầm vang dội, lan xa trên mặt sông bát ngát chiều tà. Đi qua chỗ Quang đang ngồi ngáy lặng tôi kéo anh cùng về. Tú nói đùa:

- Ngày mai tới phiên anh được ra bắc rồi vậy mà hôm nay định trầm mình hay sao thế, anh Quang?

Người Quang gầy nhom, võ vàng, lưng gù gù.

- Tớ chưa định về quê - Quang nói - Tớ còn phải đi tìm cô ấy. Tớ sẽ đi khắp mọi miền, sẽ đi tìm dọc theo các con sông. Khó khăn đến thế nào tớ cũng sẽ gặp được. Với lại bây giờ đã mùa khô rồi, sẽ đỡ khó khăn hơn.

- Phải rồi, đã mùa khô...

Khi mùa khô đến, tình thế nhất định sẽ phải khá lên, ấy là niềm hy vọng được lặp đi lặp lại đã trở thành như là một thói quen, hoặc có thể nói, như là một tín hiệu của tất cả những người lính đã trải nhiều năm chiến trường. Mùa mưa âm u lâu dài bất tận nhưng rồi cũng đến lúc phải ngừng. Và thế là cùng với vùng dương rực rỡ, cùng với khung cảnh nắng ráo, lòng

người lại trỗi dậy niềm tin tưởng quen thuộc rằng mọi sự sẽ tốt đẹp lên và cuộc sống sẽ lại bắt đầu dưới ánh mặt trời. Lần đầu tiên sau non nửa năm sống chung bồng với nhau ở trại an dưỡng, tôi thấy Quang không ủ rũ. Buổi tối hôm đó, trong cuộc nhậu chúng tôi tổ chức để tiễn đưa anh, anh uống nhiều, và dường như bội phần hăng lên.

- Tớ đã ngấm kỹ rồi. Mai một khi đã tìm được nhau, vợ chồng tớ sẽ ở lại luôn trong này chứ không ra bắc. - Anh mơ mộng - Trong nam này, đất đai đồng ruộng vô vàn, sông hồ cũng mệnh mông bát ngát, lo gì không chốn nương thân. Với lại, người dân trong này hợp tính với tính mình. Họ không cổ hủ, đùng không. Và họ rất rộng lòng...

Hôm sau, Quang khoác ba lô rời trại song không lên ô tô mà một mình cuốc bộ. Và không đi về phía thành phố, không đi lên hướng bắc, chậm rãi anh đi xuôi dòng sông, lẳng lặng bắt đầu cuộc rong ruổi đường trường đi tìm lại người thân yêu thuở xưa và đi tìm miền nương thân mới.

Mấy bữa sau đến lượt Khương. Rồi Tú.

Trại an dưỡng vẫn dần. Không có nhiều những ước hẹn gặp lại. Lặng lẽ chúng tôi xiết chặt tay nhau, nhìn vào mắt nhau thăm an ủi và động viên nhau lần chót. Chúng tôi đã từng đồng đảo biết bao và hùng mạnh biết bao. Và chúng tôi không phải chỉ là một đạo quân, chúng tôi còn là cả một sự nghiệp lớn lao, một sự đồng lòng vĩ đại. Giờ đây, mỗi người mỗi ngã, bèo dạt mây trôi, song lòng dạ không đổi thay, lý tưởng chiến đấu cháy bỏng suốt thời trai trẻ sẽ còn sáng mãi đến trọn đời anh em chúng tôi.

Trước hôm rời trại ít lâu, tình cờ tôi đã được gặp Loan, người bạn gái cùng phố và cùng lớp ngày xưa. Cô vận quân phục, hàm thiếu úy quân y, tóc cắt ngắn, người gầy, xanh tái, mang súng ngắn và xà cọt theo tháp tùng một vị tướng thầy thuốc. Tôi đứng ở cửa phòng, nhác thấy ai đó có nét tựa như Loan giữa đám quan khách vừa từ ô tô xuống đi ngang qua sân trại, liền gọi liêu lên "Loan! Loan sữa!". Vậy mà đúng là Loan thật. Cô giật mình, đứng sững lại. Nhận ra tôi, người Loan như run lên, mặt nhợt đi, môi lấy bầy một nụ cười yếu ớt.

Tôi mời Loan vào phòng. Đến hôm đó quân số của phòng còn lại có một tôi. Căn phòng trống vắng và có vẻ gì như âm u. Tôi mở toang các cửa ra, và quơ gọn màn chiếu vào góc lấy một chỗ ở đầu giường cho Loan ngồi, rồi tôi pha trà, tôi bày bánh kẹo lên bàn. Bàn kê cửa sổ, trông ra vườn. Gió chiều nhẹ thổi, phảng phất hương thơm và tiếng lá rì rào. Loan bảo là đã bao năm rồi mới có người gọi tên cô lên kèm với cái biệt danh thuở học trò, cái biệt danh ngọt ngào và thân ái như vậy mà buồn cười làm sao hồi ấy cô lại luôn luôn coi là một lời chế nhạo tai ác của bọn con trai trong lớp. Bây giờ thì trái lại, nó làm cô muốn khóc. Chỉ có điều bây giờ có lẽ chỉ còn được một nửa của Loan "sữa" ngày ấy, mà cũng có thể là chẳng còn gì, Loan bảo thế. Còn bọn con trai tai ác ngày ấy thì giờ đây nào biết ai còn ai mất.

Trong khoảng thời gian ngắn ngủi một tiếng đồng hồ, khi vị tướng của Loan đi thăm suốt lượt khu trại, Loan và tôi ngồi cạnh nhau, bên ô cửa sổ rộng mở, ký ức dạt dào và chứa chan hoài cảm, chẳng khác nào cặp uyên ương của một mối tình già đang chậm rãi chuyện trò và sưởi nắng. Không để ý đến thời khắc hàn huyên đang trôi qua chóng vánh, chúng tôi mãi mê trò chuyện với nhau về khu phố, về trường Bưởi, về lớp 10C và về những người bạn thuở thiếu thời, một lứa bạn bè mà như Loan nói là đã cùng nhau trưởng thành lên trong hầm trú ẩn và đã cùng nhau hy sinh ở chiến trường.

Sau Tết năm Quý Sửu 1973, Loan kể thế, năm hòa bình ở miền bắc, ngay trước ngày nhập

ngũ Loan được dự cuộc họp mặt của các học trò cũ lớp 10C tổ chức tại nhà cô giáo chủ nhiệm. Trong buổi họp lớp ấy, cánh con trai chỉ có mỗi mình Khoa "cô chiêu", mới tốt nghiệp đại học văn khoa ở Liên Xô về, còn thì toàn bọn gái. Thành thử không khí của buổi họp lớp nặng nề ngậm ngùi. Vui tươi bừng bừng sao được khi một lớp học vắng mặt đến quá nửa, và nhất là hể cứ hỏi đến ai trong số những người vắng mặt thì lại phải nghe trả lời rằng người đó đã hy sinh, hoặc hình như đã hy sinh, hoặc từ lâu không nhận được tin tức. Tin tức về các bạn trai của Loan ở những lớp 10 khác cũng vậy, và cả ở khu phố nữa. Cho tới hôm nay tôi gần như là người duy nhất trong đám bạn bè con trai đã ra đi ngày ấy mà Loan còn gặp lại.

Thực ra, ngoài tôi, Loan còn gặp được một người nữa cùng phố, tên là Hải. Hai người gặp nhau tại trạm phẫu tiên phương mặt trận Thượng Đức, mùa mưa năm 1974. Trước khi vào chiến trường, Hải là công an hộ tịch ở khu phố nên thoáng thấy Loan là anh nhớ ra ngay, nhưng Loan thì trước đây không hề biết Hải, mà dẫu có từng biết cũng không tài nào nhận ra. Hải bị vết thương rất nặng, người nát dập ra, cả khuôn mặt cũng vậy, chỉ còn chừa đôi mắt, mở to, ráo hoảnh, ngời lên vì đau đớn. Sau cuộc giải phẫu, khi đã tan thuốc mê, đau đớn tột cùng, vậy mà Hải lại cực độ tỉnh táo. Suốt đêm, trong căn hầm hậu phẫu, Loan không một lúc rời Hải, cô cùng anh thao thức chờ đón bình minh. Ngoài hầm mưa rùng rùng như thác đổ và tiếng đại bác nổ khi cấp tập khi cầm canh. Hải bảo Loan nằm xuống bên cạnh, anh bảo cô luồn tay dưới gáy để anh được nằm gối đầu lên tay cô. Hải chết lúc tảng sáng, nhưng sau khi đã chết người anh không cứng ra và không lạnh đi ngay, mà con lựu mãi hơi ấm cho đến lúc Loan gỡ mình khỏi thi thể của anh.

Tôi nhẹ nắm bàn tay Loan. Bóng chiều êm ả và những kỷ niệm nặng trĩu khiến hai chúng tôi như mê mẩn dần đi trong nỗi đau buồn và tình thân ái. Mãi đến khi ngoài sân còi ô tô đã bấm inh lên gọi Loan, chúng tôi mới như sự tỉnh. ánh hoàng hôn hồng rực lửa qua ô cửa sổ, tràn ngập căn phòng. Ngoài vườn cây gió chiều lộng thổi, dào dạt sóng lá. Tôi giữ lấy tay Loan, níu chặt.

- Đứng, - Loan nói, thăm thì, nhẹ nhàng rút tay ra - Loan mừng vì có được buổi chiều nay. Chiều nay một buổi chiều thật đẹp cho nên đừng nên có gì hơn nữa.

Lặng lẽ chúng tôi ngã vào nhau, và chỉ trong giây lát thôi, một nụ hôn mơ hồ, rồi lặng lẽ dứt khỏi nhau, Loan chạy vội ra xa, còn tôi đứng lại trong phòng.

Hai hôm sau tôi nhận tờ lệnh giải ngũ. Vĩnh biệt cuộc đời bộ đội.

Tôi ra đi lúc hừng đông. Mặt đất ẩm ướt bấp bùng dưới chân. Từ cổng khu trại an dưỡng mà ở trong đó giờ đây đã chỉ còn là những dãy nhà gần như trống vắng vẫn thông thả vang lên hồi kèn báo thức quen thuộc của nhịp sống quân ngũ mỗi ngày. Tiếng rền của quả bom bắt đầu sự trở mình thức dậy của phong cảnh vùng ven sông.

Nắng lóa chéch vào tận mặt, tôi sụp vành mũ cối xuống và im lặng rảo bước.

Mùa khô mới đó mà như thể đã đến từ lâu trên miền ngoại ô mù mịt bụi, trên những trục đường cằn cỗi, thẳng đuột, không có lối rẽ còn rải rác xác xe tăng, trên những nghĩa địa ven đường, trên mái những dãy nhà kho và xưởng máy đã bị lột hết tôn lợp, trên các tấm pa nô quảng cáo ăn đầy vết đạn liên thanh, trên nóc nhọn những ngôi nhà thờ nhem nhuốc vùng ven thị, trên các bờ tường sứt lở, các cổng gạch đỏ xiêu trên những cánh cửa vỡ nát, trên những bãi chợ và trên sân các xa cẳng đang dần dần tập nập trở lại. Cối trời nam sau công cuộc Thống nhất dẫu còn nửa hoang tàn nhưng đã mở ra biết bao nhiêu là triển vọng huy

hoàng của tương lai xán lạn. Chặng đường đi tới tương lai còn xa vời vợi nhưng mà tuổi đời của hầu hết anh em chúng tôi, những chiến binh của sư đoàn Chiến Thắng còn dư đủ để được sống tới ngày chạm tay vào tương lai tốt đẹp.

Chỉ có điều, khi mang nặng trên vai dĩ vãng chiến tranh nặng nghìn năm tuổi thì dù còn đang trẻ đến đâu, đối với chúng tôi phần đời đáng sống nhất đã sống rồi. Nếu rồi đây không may phải sống đời bất hạnh thì chúng tôi sẽ tự nhủ lòng rằng không sao cả bởi có thắm thía gì đâu, bởi có nỗi khổ nào của ngày hôm nay sánh bằng những đau khổ đã trải qua trong chiến tranh, và trái lại, mai đây dù được sống sung sướng tới thế nào chúng tôi cũng biết chẳng hạnh phúc nào bằng hạnh phúc ngày đã qua. Chiến tranh và đồng đội ấy là tình yêu của chúng tôi, lớp trẻ trưởng thành lên trong hầm trú ẩn và làm nên ý nghĩa cuộc đời mình trong trận mạc.

## Người Thăng Long quê đàng trong

Ở dọc phố tôi bây giờ những người cùng thời với tôi, bạn bè một lứa lớn lên bên nhau, chung nhau những năm tháng tuổi học trò thuở trước chiến tranh, chẳng còn lại bao nhiêu. Hầu hết đã vào sống ở Sài Gòn, ở Cần Thơ, hay là Bình Dương, Mỹ Tho, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Nguyên, Đà Lạt. Các bạn lớp 10, bạn thời Đại học và cả bạn đồng ngũ nữa cũng vậy, người rời Hà Nội từ ngay mấy năm đầu đất nước thống nhất, người mới gần đây. Thương binh nặng như anh Vũ, trên tôi hai lớp, nhà ở đầu phố, bị mìn mìn thổi mất gần hết phần thân bên phải, mắt phải, tay phải, chân phải, hoà bình rồi cũng chỉ chịu ra hưởng sự chăm sóc bao bọc của gia đình có đúng một năm qua hai cái Tết là đã vội chóng nạng lên tàu trở lại với đất cũ chiến trường. Giờ thì anh đã hoàn toàn là một ông già Nam Bộ vợ con đề huề vui thú điền viên tận trong sâu tít miệt vườn Cái Bè. Thành thử có câu “vào Nam ra Bắc” mà tôi chỉ thấy đa phần người ta từ đây vào đây làm ăn gây dựng chứ chẳng mấy ai từ đây ra đây lập nghiệp. Ngoài này là ký ức của những đời người, còn trong đó là chí hướng, nói vậy có phải chăng ?

Ngày nay thì chắc là không phải rồi, nhưng xưa kia thì dường như đúng là như thế. Xưa, người dân quê tận trong Đồng Nai lục tỉnh ngàn trùng cách trở khó lòng có dịp một lần về thắp hương nơi mộ phần tổ tiên gốc gác ông bà. Có chăng chỉ những vị quan và binh lính quê đàng trong được triều đình điều ra trấn thủ các tỉnh thành mạn Bắc. Còn nhớ hồi nhỏ đang học trường Sinh Từ, tôi có hai đứa bạn cùng lớp, con nhà thợ rèn ở Kim Mã, họ Đài, giọng nói nghe là lạ. Thầy giáo bảo đấy là giọng Quảng Nam đã qua nhiều đời hoà trong giọng Bắc. Thầy bảo họ Đài phố Kim Mã là cháu chắt một tuý tùng của Tổng đốc Hoàng Diệu. Hà Thành thất thủ, Tổng đốc tự tận, người tuý tùng ấy dạt vào sống trong dân, không trở về quê nữa. Hơn hai chục năm sau đấy, mặc dù đã không còn là lính, ông vẫn dục vào cuộc binh biến do Đội Nhân chỉ huy, nhưng mưu sự không thành, ông bị Tây bắt và xử trảm ở vườn hoa Canh Nông. Thầy giáo tôi kể vậy. Thầy Kha dạy sử trường Sinh Từ, người thầy uyên bác và vô hạn yêu Hà Nội đã truyền cho chúng tôi biết bao mảnh ký ức đẹp đẽ và thương đau đã phai mờ đã mai một như là vàng tan ngọc nát của lịch sử đô thành.

Không hiểu những người họ Đài ở Kim Mã có biết gốc gác nhà mình là như thế, mà cũng không rõ ngày nay họ có còn theo nghề rèn ở phố đó hay là đã trở vào với cố hương trong ấy. Còn về hai chị em họ Đài cùng một lớp với tôi ở trường Sinh Từ thì người em trai tên Thìn không biết hiện nay thế nào, nhưng người chị, khi vào viếng Nghĩa trang bộ đội Trường Sơn tôi đã gặp bia mộ khắc tên: Đài Thị Hường, sinh 1950, hy sinh 1968. Hường nằm lại ở khu liệt sĩ Thủ Đô, chứ không phải Quảng Nam, trên bia cũng không khắc số nhà tên phố, chỉ đề Hà Nội.

Người Hà Nội gốc tích trong Trung đã hiếm thế, gốc Nam Bộ lại càng hiếm lắm. Vào ngay ngày

Tiếp quản mồng 10 tháng Mười, khi cán bộ và bộ đội Miền Nam tập kết chưa có mặt tại Hà Nội, trong khắp thành phố số lượng những nhà gốc quê trong ấy có lẽ chỉ đếm được trên đầu ngón tay: tiệm cầm đồ Khánh Hội ở ngã ba Sinh Từ-Văn Miếu; hiệu buôn nước mắm nơi góc ô Đống Mác của gia đình bà Trứ “phú quốc”; thầy tu xuất tên Tư quê Gia Định bán cá vàng cây cảnh trên dốc Yên Phụ; ông người Chăm coi giữ Chùa Tây đen... Bây giờ ở Hàng Đẫy không biết có còn ai nhớ Chúa Chỗm, người Sài Gòn xịn, tá túc trên áp mái nhà 47 hồi những năm trước 1960. Chúa Chỗm phố Hàng Đẫy, thực tên là Hai, nhờ may mắn sao đó được làm rể một chú Chệt mà anh khoe là giàu nhất nhì Chợ Lớn. Hầu hết cửa nả đều trong Nam, nhưng bố vợ anh cũng sở hữu cả loạt cửa hàng cửa hiệu ở Hà Nội. Đình chiến, ông tổng tháo bán đi tất cả, nhưng đã tiết tằn xuân năm 55 rồi mà một số tay nhà buôn ngoài “kẻ chợ” mua tài sản của ông vẫn ghim tiền lại chưa chịu chuyển vào trả. Chàng rể bị phó cho trọng trách đi đòi. Chân ướt chân ráo ra Bắc, chưa thấm nổi một cắc đã hết hạn 300 ngày, chẳng kịp chạy xuống Cảng, vậy là bị kẹt, anh kể thế. Nhưng hàng phố thì lại khác rằng bởi mấy trăm lượng vàng đòi được đã nướng sạch vào chiếu bạc, nên chàng rể không dám vác mặt vào Nam gặp nhạc phụ nữa. Tự đứng được làm người Thủ Đô, nhưng nhẫn nhụi tiền bạc, anh Hai phải tới xin bà Phẫu đồng hương Phúc Kiến dâng vợ cho ăn nhờ ở đậu trên áp mái nhà số 47, và để đáp đổi qua ngày anh đành vay nợ cả phố, hẹn năm 1956 sẽ trả tất một lần. Hai năm “chờ Tổng tuyển cử” chẳng làm ăn gì, túi chẳng một xu thế mà Chúa Chỗm vẫn nhậu, nhậu tối ngày, rồi cả o mèo nữa. Rất nhiều cô trong phố thích anh, có cô yêu anh ra mặt. Họ ưa giọng nói miền Nam của anh, thích cung cách anh chuyện trò phong độ, phục anh tính đàn ông, không tiền mà tiêu pha bạt mạng, nhất là họ say tiếng đồn câu ca của anh. Hàng tối, với ấm trà chai rượu cây ghi ta anh trải chiếu ngồi sân thượng ca vọng cổ, nghe sầu bi ướt át hết mức nổi lòng. Có hồi bị ngờ là gián điệp hay phản động gì đó anh phải nằm khám mắt mấy tháng. Cuối năm 56, không còn hồng gì vào nổi Chợ Lớn tải tiền ra trả người ta, anh xin khát, hứa là sẽ tự thân cày cuốc để hoàn nợ. Anh vay cố được một món chừng chục bạc sắm bộ đồ thợ cạo. Cắt tóc rong ở Bờ Hồ tới đầu năm 60, anh gác dao kéo, tình nguyện đi “khai phá miền tây”. Tuy nhiên anh không một mình ra đi. Một cô ở ấu Triệu, con chiên, nhà lành, mạnh bạo bỏ phố phường, trốn thầy mẹ tốt theo anh lên xây dựng hạnh phúc trên tít chốn đồng rừng Yên Bái.

Cũng là người Sài Gòn như Chúa Chỗm còn có hai anh em ông Cầm cua-rơ, nhà ở chân núi Bò đầu xóm nghèo Vạn Phúc. Hai anh em nhà này định cư tại Hà Nội từ trước thế chiến. Tuy chỉ có ông em phải nói năng bằng ra hiệu, thiên hạ vẫn kêu cả hai là “ông Cầm” bởi họ giống nhau y chang, to lớn lực lưỡng, râu tóc lồm xồm, da dẻ đen cháy. Thời trẻ cả hai cùng là dân đua xe nhà nghề. Trong một cuộc đua vòng quanh Đông Dương, qua Hà Nội, họ cùng đi hát, rồi cùng ham, cùng si một nàng ở xóm cô đầu Trại Găng. Si tới độ bỏ nghiệp thể thao, bỏ cả Sài thành, ở lại hẳn ngoài này làm lụng nuôi nàng. Là người ta kể thế. Người ta kể rằng ba người đó cứ bủn rủn sống với nhau mười mấy năm trời một góc khuất ngoại ô, không can dự thời cuộc, không đi kháng chiến, và cũng không nhập dòng di cư năm 54. Tuy nhiên sang thời ta, do không được phép tùy tiện như trong thời tây, họ phải rạch ròi phân ra thành hai hộ. Hộ độc thân là ông anh trai. Hộ gia đình là ông em bị cầm với người đàn bà. Vợ chồng người em không có con, còn người anh thì mãi mãi độc thân, và họ cứ vậy mãi mãi bên nhau, cách nhau chỉ tấm phen nửa ngăn đôi túp nhà tuyềnh toàng, tường gạch mộc, mái lợp tôn. Bên chái, họ mở một cái hiệu bơm vá và sửa chữa xe đạp. Năm 69, trước khi đi bộ đội, tôi vẫn còn thấy ba con người kỳ lạ, đã luống tuổi và yêu thương nhau vô hạn độ ấy sống ở đó, dưới núi Bò, nhưng năm 75, khi từ trong Nam ra, tôi không thấy họ nữa, túp nhà và hiệu sửa xe cũng không còn. Chỗ đất đó bây giờ lọt trong khuôn viên Đại Sứ quán Thụy Điển.

\*\*\*

Đoàn cán bộ và bộ đội Miền Nam tập kết đầu tiên đã theo tàu Kilinxki của Cộng hoà Nhân dân Ba Lan ra tới Sầm Sơn từ giữa mùa thu năm 1954. Và vào khoảng tháng 11 thì đã có những



tiểu đoàn bộ đội tập kết về đóng quân ở Hà Nội. Tiểu đoàn trưởng của tiểu đoàn Nam Bộ chốt tại Liễu Giai, chỗ khách sạn La Thành bây giờ, tên là Ba Sơn, người Hà Nội, nhà ở phố Yên Thế. Ba Sơn di Nam Tiến từ đầu năm 46. Sau đàng đẵng chín năm trời chiến tranh và ly biệt, anh trở về nhà thì nhà anh, toàn gia không sót một ai, đã di cư vào Nam. Đất nước bị chia cắt, hạnh phúc hoà bình bị cửa ngang có nghĩa là như vậy đấy, như tình cảnh anh Ba Sơn và bao đồng chí đồng đội của anh, một niềm hạnh phúc ngậm thương đau, thương đau làm ghen ngào niềm vui được chào đón hoà bình.

Tuy nhiên, do cảnh ngộ của đất nước bị chia cắt mà hai mươi năm ấy, từ sau ngày hoà bình lập lại năm 54 tới ngày Toàn thắng năm 75, là những năm có lẽ duy nhất trong lịch sử, Hà Nội có được đông đảo những người con của Miền Nam quay quần về sinh sống dài lâu đến như thế. Những năm ấy, cán bộ và bộ đội tập kết chuyển ngành về công tác ngày một nhiều hơn ở mọi Bộ mọi ngành, mọi cấp chính quyền và đoàn thể, tham gia và hoà nhập vào mọi lĩnh vực, mọi sinh hoạt của đời sống thành phố. Nhiều người là cán bộ trung cao cấp, nắm trọng trách, song cũng rất nhiều người sống cuộc đời thường nhật đầy gian nan túng thiếu, trăm bề vất vả của phần đông cán bộ công nhân viên chức hạng loàng xoàng và hạng thấp thời bấy giờ. Họ ngày một thêm gần gũi và thân thuộc với bà con hàng phố. Như ở phố tôi chẳng hạn, hồi năm 59, 60, hộ tịch viên là anh Hải, quê Biên Hoà; bí thư Đoàn khối phố là chị Ngọc quê Quảng Ngãi. Hay như bác Thịnh, công nhân xe điện, trong suốt nhiều năm chuyên nghiệp giữ nhiệm vụ chuyển mối nối đường ray hai tuyến Hà Đông và Cầu Giấy tại điểm giao nhau nơi góc tường Văn Miếu, là một thương binh quê Quảng Trị. ở trường Sinh Từ, thầy hiệu trưởng thời trước năm 64 là thầy Đắc thương binh quê Bà Rịa, cô Liễu dạy toán quê Bến Tre, thầy Toàn thể dục quê Quảng Nam, và bác Năm lao công, giữ nhip trống trường hàng ngày cũng là thương binh tập kết quê ở sâu xa tận trong Cà Mau.

Bản thân tôi cũng là một người Hà Nội gốc “đàng trong”, theo như cách nói của bà tôi. Tuy nhiên tôi không thuộc diện con em gia đình cán bộ Miền Nam tập kết, bởi vì song thân tôi và hầu hết họ hàng nội ngoại đã phải rời xa quê hương từ trước năm 54 nhiều năm, từ ngay ngày đầu Toàn quốc Kháng chiến. Ngày đó, đàn ông trai tráng trong nhà gia nhập Vệ Quốc đoàn, chiến đấu trên khắp các mặt trận Trung Bộ, người già, phụ nữ và trẻ nhỏ thì rời Huế tản cư ra Khu Bốn. Hoà bình lập lại, họ mạc tản mát mọi miền tập kết cả về đoàn tụ ở Hà Nội. Mẹ tôi từ Vinh, cha từ Lào, một bác từ Việt Bắc, một bác từ chiến khu Ba Rền, một chú từ Khu học xá... Cho đến bây giờ cả nhà vẫn giọng Huế, riêng tôi bởi hồi đó đang nhai ranh nên chỉ dăm bữa nửa tháng bị đáo khăng xèng ngoài vỉa hè là đã sang hết giọng Bắc. Chỉ còn “đàng trong” ở những âm rờ, âm rờ, nói rành rọt, nói trống trường, một cách hơi quá mức rành rọt chứ không trong và nhẹ ra được thành gần như là dành dọt, chống chường để có thể y hệt với chúng bạn. Cha mẹ chẳng phiền trách, nhưng bà nội thì không ưa chút nào cái cách tôi phai lạt quá nhanh giọng nói quê nhà.

Nông nổi “ngày Bắc đêm Nam” trong tâm trạng của người Miền Nam tập kết là như thế nào, tôi có thể cảm nhận qua cha mẹ, cô dì chú bác, qua bà tôi. Cho đến khi qua đời, suốt ba chục năm trời xa Huế, bà tôi vẫn chỉ thực sống ở Huế. Trong chuyện trò, trong tâm tưởng, bà tôi chưa hề đi đâu xa khỏi Hộ Thành, cửa Thượng Tứ, cầu Tràng Tiền, chợ Đông Ba, Đập Đá, Kim Long, Vĩ Dạ... Năm 46, ngày nổ súng, lên đường đi tản cư, bà tôi nghe thiên hạ kháo nhau rằng chỉ phải tản cư chừng dăm hôm thôi là Tây bị đánh tan, mình lại về nhà. Cửa nả thu vén mang theo chỉ một tay nải, cửa lớn cửa nhỏ trong nhà bà khoá kỹ càng, chùm chìa khoá bà nhét vào góc trong dưới mái che bể nước mưa ở sân sau để cha tôi với các bác các chú “đánh Tây xong, trở về sớm thì có chìa khoá mà vào nhà”! Chùm chìa khoá ấy thường trực trong ý nghĩ của bà, khiến bà không ngớt nghĩ ngợi lo lắng về nó, khiến cho ngày tản cư luôn luôn chỉ như là ngày hôm qua đối với bà. Mùa đông năm 69, hôm tôi rời Hà Nội lên đường đi Bê, đàng ồm nặng, không dậy được, bà tôi gọi tôi với mấy đứa bạn tân binh của tôi tới bên giường, bà nói: Các con đi

chân cứng đá mềm, mau vào chiếm lại thành Huế... Rồi bà dặn tôi về tìm chùm chìa khoá dưới mái che bể nước mưa phía sân sau ngôi nhà lớn của gia tộc, ở đường Mã Khái trong Hộ Thành kê bên Thành Nội. Chùm chìa khoá có mười hai chìa tất cả, có cả chìa khoá rương, chìa khoá tủ chè...

Định cư ở Hà Nội từ năm 54 nhưng mà cha mẹ tôi có lẽ chỉ thực sự sống nhập mình hoàn toàn vào đời sống Hà Nội từ sau năm 75. Suốt hai chục năm ròng trước 30 tháng Tư trong đời sống gia đình như luôn canh cánh nỗi buồn thương khôn xiết nhưng âm thầm. Ngày Tết ngày lễ, mặc dù đã cố giấu, mặc dù không bộc lộ nhưng tâm trạng của cha tôi mẹ tôi, và nói chung của những người lớn trong dòng họ, của các chú bác đồng hương với gia đình tôi dường như lại còn buồn hơn tâm trạng những ngày thường. Nhất là từ sau Tết Bính Thân, 1956.

Từ năm 56, không chỉ niềm hy vọng mong manh về hiệp thương tổng tuyển cử đã hoàn toàn tiêu tan mà từ năm ấy tin dữ tại khắp các địa phương Miền Nam dội ra Bắc ngày một thêm dồn dập, cào xé lòng người: chính sách tố cộng, luật 10/59, đàn áp, bắt bớ, giết chóc, thảm sát... Hôm hay tin vụ thảm sát Phú Lợi, cả nửa Hà Nội mà trước nhất là tất cả cán bộ và bộ đội tập kết chết khấn tang. Tôi thấy người ta khóc ròng trong đoàn biểu tình, khóc khi đang đi trên đường phố, trên tàu xe, trong lớp học, các bà các chị oà khóc giữa chợ. Cô giáo Liễu, người Bến Tre, chủ nhiệm lớp tôi, khóc lặng, ngã ngất đi trên bục giảng khi nghe loa phóng thanh ở sân trường truyền đi tin dữ Mỹ- Diệm đã giết hại ông Hoàng Lệ Kha.

Tuy nhiên, đau thương vô bờ những năm 56, 57, 58, 59 ấy không nhận chìm ý chí con người vào tuyệt vọng, trái lại đã làm thành sức mạnh vô bờ. Từng theo cha dự đón giao thừa năm 59 ở Câu lạc bộ Thống Nhất, và mặc dù còn nhỏ tuổi, tôi vẫn cảm thấy được thế nào là đau thương biến thành sức mạnh. Không, không phải do ngày nay nghĩ lại mà mừng tượng ra như thế. Mà thực sự là như vậy, đêm giao thừa ấy, mới tý tuổi đầu tôi đã cảm thấy trời long đất lở trong lòng mình. Có thể nói tôi linh cảm về con sóng lừng thời đại mới đang thẳng tới bến bờ Tổ Quốc. Một thời đại lớn lao và nghiệt ngã chưa từng có. Thời của chiến tranh và của cách mạng lay trời, thời của những đau thương vô hạn, những mất mát vô bờ, thời của chủ nghĩa anh hùng tuyệt đỉnh, sức chịu đựng vô cùng vì nghĩa lớn, thời của tình yêu và của lòng quả cảm.

Từ sau Tết Canh Tý, 1960, Mặt trận Dân tộc Giải phóng ra đời và cao trào Đồng Khởi bùng cháy khắp Miền Nam làm bừng sáng niềm vui sống, niềm hy vọng trong lòng mỗi người, mỗi gia đình cán bộ tập kết. Tôi có thể nhận thấy rõ ràng điều đó ở gương mặt, ở ánh mắt, ở lời nói, nụ cười của những người thân trong gia đình, những người đồng hương, bạn bè thân hữu. Bắt đầu từ năm đó lần lượt lảng lảng hết người này tới người khác không còn thấy xuất hiện nữa trong các cuộc họp đồng hương. Trong những cuộc gặp mặt toàn gia, lễ tết, giỗ chạp họ cũng vắng bóng. Nhiều người vĩnh viễn khuất bóng, nhiều người mãi sau 75 mới có tin tức. Khác với lứa chúng tôi về sau này lên đường đi Bê công khai trong những năm cao đỉnh của chiến tranh, những cán bộ tập kết trở về Nam lượt đầu tiên những năm đầu 60 đã ra đi âm thầm, bí mật, chịu đựng vô vàn những hy sinh lớn lao mà lặng lẽ, và phần lớn đã phải hy sinh hạnh phúc đời riêng của mình.

ở chiến trường Bắc Công Tum ít ai không biết chị Nhụ, người Bình Định, bác sĩ dân y Huyện 67. Chị vốn là bác sĩ nhi bệnh viện Xanh Pôn, đi Bê năm 1961, khi mới 27 tuổi và mới lập gia đình với một cán bộ ngoại giao. Năm 69, chị bị địch bắt, giam giữ tại nhà lao Công Tum và không được trao trả năm 73. Năm 75, bộ đội ta tìm thấy chị trong ngục tối, tàn phế, toàn thân bị cắt xẻo, hai bàn tay bị chặt cụt. Được ra Hà Nội điều trị, nhưng chỉ một thời gian ngắn, chị trở về quê, mặc dù Tam Quan quê chị sau chiến tranh cực độ hoang tàn. Người chồng ngày xưa bởi nhận được tin chị mất tích nên đã lập gia đình mới từ nhiều năm trước.

ở phố tôi có trường hợp anh Hải, hộ tịch viên, đi Bê năm 63, sau chị Nhụ, nhưng số phận nghiệt ngã không kém. Là công an, lại là người Miền Nam tập kết, vậy mà Hải lại đem lòng yêu chị Loan con nhà thành phần tư sản ở Cửa Nam. Bất chấp can gián và ngăn trở của tổ chức và gia đình, anh chị yêu nhau tha thiết. Nhưng bởi chính mối tình ấy mà đơn tình nguyện vào Nam chiến đấu của anh Hải không được chấp nhận, mặc dù đã có tin chính thức rằng ba má anh, cả hai là cán bộ tình uỷ, đều đã bị địch giết hại. Phải chọn giữa thù nhà nợ nước với tình yêu, anh Hải buộc phải công khai cắt đứt với cô gái Hà Nội thành phần tư sản. Nhưng để minh bạch lòng mình vì chẳng đặng đừng, chứ không phải muốn bội tình, anh thề là sẽ không bao giờ lấy ai ngoài chị. Chiến đấu trong lực lượng An ninh Giải phóng, bị thương và bị bắt trong Mậu Thân, anh bị giam giữ ở Phú Quốc. Năm 73 được trao trả, năm 74 anh ra Bắc. Và đã xảy ra một trùng hợp thảm thương: vừa khi anh Hải tìm tới nhà chị Loan thì gia đình chị nhận phải giấy báo tử con gái. Chị Loan, sau nhiều lần đâm đơn tình nguyện, cuối cùng đã được thoả nguyện. Chị lên đường đi Bê đầu năm 68, hy sinh ngay trong Tổng tấn công đợt hai ở Bà Rịa, rất gần Biên Hoà quê anh.

Y lời thề ngày ra trận, anh Hải không lập gia đình. Anh ở lại làm việc tại Hà Nội, và sống cùng bố mẹ chị Loan, như một người con rể. Có thể nói anh Hải là một trong số rất hãn hữu cán bộ Miền Nam tập kết còn ở lại Hà Nội sau năm 75.

Tính riêng ở phường tôi thì hiện giờ chỉ còn có ba bác già, đã về hưu, cùng người Quảng Ngãi. Ba bác đều độc thân. Cả ba bác đều quê Sơn Tịnh, nhưng ở ba xã khác nhau. Chỉ có điều là toàn bộ gia đình của cả ba người, rộng ra là toàn bộ làng xóm của họ đều bị quân Pắc Chung Hy thảm sát, giết hại không còn ai.

Đúng là bây giờ rất hiếm người trong ấy sinh sống ở ngoài này. Tuy nhiên, ngày Tết thì lại khác. Như ở phường tôi, năm nào cũng thật nhiều các cô con dâu người Miền Nam ra ăn Tết ngoài nhà chồng ở Hà Nội. Anh Vũ, nhà đầu phố, là thương binh nặng nhưng không Tết nào không đưa vợ con ra. Năm xưa anh là chiến sĩ trinh sát của tình đội Mỹ Tho. Tiềm nhập điều nghiên căn cứ địch, anh vướng mìn, bị thương rất nặng. Chị chẳng phải bộ đội, chẳng phải du kích, đã lặn lội cống anh về bằng bó, cứu chữa và nuôi giấu suốt nửa năm trời trong nhà mình ở giữa áp chiến lược ngay kề thị xã. Khi được bí mật chuyển thương về cứu, anh vẫn trong trạng thái mê lịm bất động gần như sống thực vật, chị thậm chí không biết tên anh, tên đơn vị. Vậy mà sau Tết năm 76, chị vẫn tìm được tới gia đình anh ở Hà Nội, đưa được anh vào Nam với mình... Năm nào anh chị Vũ ra ăn Tết cũng đưa được theo cả chục cành mai vàng cho gia đình và biếu láng giềng.

Cuộc đời của anh chị Vũ, của anh Hải, chị Nhụ, và của bao người khác nữa, những người “đàng trong xứ ngoài”, thôi thúc ký ức của tôi và quá khứ của tôi, thôi thúc tình yêu của tôi đối với Hà Nội, thành phố quê hương thứ hai.

## 29-30.4.1975, Sài Gòn.

Người thân, bạn bè, đồng nghiệp non nửa sống trong đây. Nhưng, thú thực là chưa khi nào tôi có thể hoà mình, có thể nhập thân được vào với không gian, với nhịp sống đương thời hàng ngày của Thành phố vĩ đại này. Không phải chỉ vì đã không sinh ra lớn lên ở đây, mà còn vì chưa bao giờ tầm nhìn của tôi vượt ra được khỏi những ký ức, những ấn tượng về Sài Gòn trong hai ngày 29 và 30 tháng Tư của 34 năm về trước.

Hầu như lần nào vào Nam tôi cũng tìm về quận lỵ Củ Chi, điểm khởi đầu cuộc tấn công vào nội đô của Trung đoàn. Tất nhiên là ngày đó bây giờ khác nào kiếp này kiếp trước. Thật khó mà nhìn thấy lại một dấu mờ nào của dĩ vãng. Đâu rồi Cầu Bông ? Đâu thành Quan Năm, trại Quang Trung, cầu Tham Lương, dệt Vinatexco, Bà Quẹo, đường Lê Văn Duyệt, ngã tư Bảy Hiền, nhà thương Vi Dân ? Từ quận lỵ Củ Chi về tới Bảy Hiền, chặng đường chẳng bao xa, nhưng cái ngày 29 ba mươi tư năm trước ấy thì thật là dài, có thể nói là ngày dài nhất trong cuộc đời của mỗi chiến sĩ Trung đoàn 24 Bộ binh, Trung đoàn 273 Thiết giáp và Trung đoàn 234 cao xạ thê đội quân binh chủng hợp thành đợt kích thọc sâu hướng tây bắc Sài Gòn. Mức độ ác liệt của những trận chiến ngày 29 chẳng thua kém gì so với các trận trong Chiến dịch Buôn Ma Thuột, thậm chí cả so với những ngày cao đỉnh của Mùa khô 1972...

Ngày 30, bốn giờ sáng, pháo lớn Quân đoàn 3 bắt đầu lên tiếng, càng lúc càng dữ dội, cấp tập bắn phá phi trường. Bảy giờ, tiểu đoàn 5 mà mũi nhọn là đại đội 7 cùng gần chục xe tăng T54 tấn công ngã tư Bảy Hiền.

Sau non một tiếng đồng hồ cận chiến qua từng ngôi nhà, C7 mở thông được ngã tư. Trước mắt đã là những thời khắc cuối cùng, những thước đất cuối cùng của cuộc chiến tranh đằng đẵng cả đời người. Và cũng là thử thách cuối cùng, thương vong cuối cùng.

Từ ngã tư Bảy Hiền, K5 của 24 đánh cắt ngang qua Tân Sơn Hoà tấn công cửa số 5, K4 và K6 tấn công cửa số 4 phi trường. Trung đoàn 28 theo đường Võ Tánh qua Lăng Cha Cả tấn công Bộ Tổng tham mưu. Trung đoàn 66 xuôi đường Lê Văn Duyệt tiến vào trung tâm thành phố.

Đến đúng 10 giờ 30 quân dù trấn giữ Cửa số Năm vỡ trận, lối vào phi trường mở toang. Các đại đội của trung đoàn 24 cùng các phân đội xe tăng Trung đoàn 273 đánh địch liên tục qua các khu vực phòng thủ của Sư bộ sư đoàn 5 không quân, Bộ tư lệnh dù, khu ra đũa, khu cổ vấn.

Trung đoàn trưởng Vũ Tài trực tiếp chỉ huy K6 phát triển nhanh đến trại Đavít để hội quân với Phái đoàn quân sự của tướng Hoàng Anh Tuấn. Đến đúng 11 giờ 30 thì anh em tiểu đoàn 6 đã kéo được lá cờ Quyết Thắng của Sư đoàn lên đỉnh lầu chỉ huy không lưu. Song, qua trưa đến chiều tiếng súng chống trả của quân dù vẫn lúc thưa lúc rộ lên. Mãi tới 14 giờ 30 quân ta mới dứt điểm được ổ đề kháng cuối cùng ở góc tây phi trường.

Chiều Sài Gòn vội vã rào xuống một cơn mưa để làm nguội đi không gian nóng bỏng của trận quyết chiến vừa kết thúc.

\*\*\*

Cơn mưa chiều 30 đã giúp dập tắt hầu hết các đám cháy đang loang rộng khắp phi trường.

Nắng lên, gió mạnh, những cồn khói đen ngòm lụi dần chỉ còn tro than bay tung toả.

Những toán lính dù cuối cùng lóp ngóp bò ra khỏi các công sự, hai tay đưa cao hoặc chắp sau gáy. Nhưng chẳng ai chĩa súng vào họ, chẳng ai thiết gì bắt họ làm tù binh. Các “ thiên thần mũ đỏ ” trút bỏ mọi thứ vũ khí có trên người, rũ bỏ binh phục, người ngòm trần trụi còn độc cái quần cụt, rỗng rần lũ lượt nối nhau tà tà đi ra phố. Tiểu liên, súng ngắn, lựu đạn, dao găm, mũ sắt, áo trận, giày đinh lẩn lóc la liệt trên dọc các đường băng.

Khắp sân bay ngổn ngang chồng đống đen xì những hậu quả của trận đánh trong ngày, của những đợt pháo kích và oanh kích liên tục suốt từ đầu chiến dịch. Bộ đội trung đoàn 24 lại phải lo thu dọn tử thi. Không nhiều, nhưng rải rác, dụi dọ trong khắp các xó xỉnh hầm hố công sự, trong bụng máy bay, trong xác xe hơi, xe thiết giáp. Đa phần là lính nhưng cũng vài xác dân thường. Có những người đã chết từ mấy ngày trước rồi.

Riêng trung đội chúng tôi thì phải nhận một trọng trách rất lạ đời là đi săn cầu. Từ góc phía đông đường băng quân sự cả trăm con bẹc-giê vỡ chuồng chạy toả ra khắp sân bay. Không phải loại cầu giữ nhà vẫn thường thấy mà là những con thú hình thù ghê sợ, to như con bò, gằm hủ như cọp, lao nhanh như tên bắn, dữ tợn, điên dại lồng lộn. Mãi gần tối chúng tôi mới quảng thông lòng chụp được con “ Ních ” cuối cùng kịp trước khi nó lao xổng ra khỏi cổng Phi Long.

Chiều buông. Tất cả các đám cháy đã tàn hết. Ánh tà nhuộm đỏ phi trường. Tay chiến binh chót cùng của Quân lực Cộng hoà từ trong một chiếc C130 đột nhiên chui ra đầu hàng ! Cái gã nực cười ấy chẳng phải phi công chẳng phải quân dù, chỉ là một tay trung sĩ trong pháo đội phòng không mà lính tráng với uy tá đã tan chạy từ tám hoánh. Chiếc máy bay mà gã chúi vào ẩn từ sáng sớm bị đạn cối phá toang buồng lái, bị đạn tiểu liên bắn rỗ nát hai bên sườn, vậy mà may phước cho gã là máy bay không bốc cháy. Chiếc C130 ấy cũng là chiếc phi cơ rất nực cười. Đây là chiếc máy bay cuối cùng đáp xuống ngay trước khi tất cả các phi đạo bị hoả lực quân ta khoá cứng lại. Nhưng chuyến bay liều mạng ấy lại chỉ tha xuống cho thành phố đang bị bao vây toàn những thứ tầm phào : những hòm gỗ chất đầy ly tách thuỷ tinh, hòm thì chứa toàn giày da, hòm thì mỹ phẩm đàn bà... Và báo ! Hàng trăm tờ *Nation* số ra ngày 28 ở Bangkok, tờ *Kinh tế Viễn Đông* ra cùng ngày ở Hồng Kông, tờ *Người hướng đạo Thiên Chúa giáo*, tờ *Playboy*, tờ *Sao và Vạch*. Chặt chẽ, rậm rạp, hiệu quả xiết bao cơ chế vận hành của bộ máy quân sự Mỹ, nhưng mà cũng là kỳ quái và nực cười quá sức tưởng tượng...

\*\*\*

Chiến quả đầu tiên của quân ta trong buổi chiều tối ngày 30 tháng Tư là giấc ngủ ! Khắp nơi trong phi trường la liệt những cánh võng. Có tay chẳng buồn võng, cứ vậy lăn ra làm một giấc trên thềm đá hoa nhà ga, trên ghế phòng chờ, trên mặt bàn buồng vé... Nhưng tổ ba người chúng tôi thì không được hưởng cái sung sướng đó. Chúng tôi đang đi vào trong nhà ga sân bay để tìm chỗ ngủ lưng thì “ đụng ” phải chính uỷ Bùi Hoà. Anh dắt theo hai đứa nhỏ, thằng bé chừng mười tuổi, con bé mới khoảng lên sáu lên bảy. Lính ta tìm thấy hai đứa trong một chiếc xe hòm đậu vạ vật trong bãi xe hàng trăm chiếc vô chủ ngoài cổng Phi Long. Cha mẹ hai đứa chở chúng tới phi trường. Để chúng ngồi lại trong xe, họ vào nhà ga, rồi không thấy quay ra nữa. Như vậy là hai đứa bé bị nhốt trong cái cũi bí thở, nóng như thiêu, không giọt nước hột cơm, giữa cảnh hỗn loạn, pháo dập, đạn lia. Khi bộ đội phá cửa xe đưa chúng ra hai đứa chỉ còn thoi thóp. Tuy nhiên được uống được ăn và tắm táp chúng hồi lại rất nhanh. Gia đình chúng vừa từ Huế chạy vào, ngụ ở nhà ông cậu trước khi ra sân bay. Nhà ông cậu ở đường Đồng Khánh, thằng bé nhớ vậy nhưng không nhớ số nhà. Đưa hai cháu về cho gia đình. Chính uỷ ra lệnh. Đã mệt lử, đã buồn ngủ đến muốn gục ngã ngay, nhưng biết làm sao được. Chúng tôi kiếm trong bãi xe một chiếc Jeep lùn và moi được từ trong đám dù vừa buông súng một tay tài xế. Chúng tôi đưa hai đứa nhỏ rời sân bay hướng về thành phố mới giải phóng. Thành phố vĩ đại, mệnh mông, sâu thẳm, chằng chéo muôn ngả. Tay tài xế tiếng là lính dù nhưng đại lớ ngớ, lại là dân miệt vườn Mỹ Tho chẳng rành gì đường xá Sài Gòn nên cứ chạy loanh quanh phập phù. Vòng vo, chậm rề mà cứ lạc mãi. Quân ta tuy đông, những năm quân đoàn, nhưng vì Sài Gòn quá rộng lớn nên tới khuya ngày 30 còn rất nhiều đường phố chưa xuất hiện bóng dáng bộ đội. Mà tiếng súng, không rõ ràng là chỉ thiên hay bắn thẳng thì càng lúc càng rộ lên loạn trời. Ba đứa tôi ngồi trên xe súng vẫn lăm lăm trong tay, đạn vẫn lên nòng, dò dẫm qua từng ngã tư, ngã năm, ngã bảy, chỗ đông nghịt người xe ùn tắc, chỗ vắng tanh vắng ngắt. Gần 9 giờ đêm mới thấy biển đề tên đường Đồng Khánh. Chiếc Jeep gấn đại liên bò rù rù dọc con phố với hy vọng thằng bé nhận ra được nét quen nào đấy. Chạy suốt một lượt, vòng lại chạy lượt nữa. May làm sao, chính là con bé em nhận ra mặt tiền nhà ngoại. Chúng tôi bấm chuông, đập cửa. Hồi lâu mới có người rón rén ra mở. Không ai khác chính là mẹ của hai đứa bé. Thật không sao tin được. Hai vợ chồng họ đã chở con ra phi trường vào buổi tối ngày 28, hy vọng là có thể kiếm được chỗ trên tàu bay Mỹ. Nhưng vừa đỗ xe lại ở cửa phi trường thì gặp pháo kích, lập tức tất cả rò loạn lên, bố dằng bố, mẹ dằng mẹ, quăng hai đứa con lại trong xe. Suốt đêm 28, cả ngày cả đêm 29, gần trọn ngày 30 cũng không một mống nào dám lai vãng tới phi trường để tìm hai đứa nhỏ. Mệt, chán, buồn ngủ, chúng tôi “ bàn giao ” hai đứa con cho người mẹ rồi bỏ đi luôn.

Chiếc xe đã hết xăng nên chúng tôi trả tự do cho tay tài xế, rồi đi bộ tìm lối trở về Tân Sơn Nhất. Ba đũa, một hàng dọc, dẫn cách thưa, lặng lẽ bước, y như là mấy chàng Vệ Quốc “ một lần vào thành phố ” của Trần Đăng. Đã quá mệt, quá buồn ngủ, lại chắc chắn là đã hoà bình rồi, không cần phải quá khẩn cấp nữa, chúng tôi chọn một chỗ để qua đêm. Chỗ ấy có vẻ như là một công viên. Không nhà cửa, nhiều cây cối (có lẽ là khu nghĩa trang Mạc đĩnh Chi ? ). Tôi gác phiến đầu, tới nửa đêm. Quang rồi Nghi phiến nửa đêm về sáng. Nghi gác phiến cuối, khi trời rạng sáng đã không lay mọi người dậy mà lại ngả người ra võng chủ quan đánh tiếp một giấc ngủ nướng...Nhưng tiếng động lạ khiến tôi choàng tỉnh. Theo bản năng tôi chực vỗ lấy AK, nhưng rồi lại nằm im.

Trời đã sáng bạch. Một đám khá đông dân tình hiếu kỳ quây thành một vòng rộng bao quanh “ bãi khách ” của ba anh bộ đội Giải phóng. Qua khe bọc võng, tôi nhìn lên tán cây, lên cao nữa, lên bầu trời tháng Năm cao xanh vời vợi. Hoà bình, phải, đã hoà bình rồi, tôi chợt nhớ ra, và đến lúc ấy tôi mới thực sự cảm thấu vẫn tận tim mình rằng mình đang giữa lòng Sài Gòn, trung tâm của giấc mơ lớn lao, đoạn trường của bao nhiêu thế hệ, bao nhiêu con người còn sống hay đã chết trong cuộc trường chinh này.

Nước mặt ngày tháng lợi nóng rực đau nhói. Sắp sửa 35 năm trôi rồi, nhưng tôi nghĩ rằng đến nay đêm đêm trong lòng Thành phố vẫn còn biết bao nhiêu con người mất ngủ vì ký ức chiến tranh. Nỗi buồn thương vẫn khiến cặp mắt của bao người phải âm thầm nhoà lệ. Hàng bao nhiêu người cha người mẹ mất một, mất hai, mất ba, thậm chí mất tất cả những người con của mình trong chiến tranh. Những người vợ mất chồng. Những cặp tình nhân bị chiến tranh chia lìa, mãi mãi không bao giờ còn gặp lại nhau.

Ngày 30 tháng Tư. Niềm vui chiến thắng, hạnh phúc hoà bình và nỗi đau mất mát. Hương hoa và khói hương. Những nỗi niềm ấy trong lòng người dân luôn luôn là một chữ không tách bạch ra như là nhiều người vẫn tưởng.

## Con người khám phá và con người thích ứng trong “Nỗi buồn chiến tranh” Vương Trí Nhàn



Chiến tranh nhìn qua số phận cá nhân

Có một quy phạm thường xuyên chi phối dòng tiểu thuyết Việt Nam viết về chiến tranh vốn đang còn khá lèo tèo. Bất chấp việc chúng được viết ngay trong thời bom đạn hay trong thời bình mấy chục năm về sau, đó thường là những cuốn sách dựng lại cả một bức tranh mở ra theo bề rộng, chiến tranh được ví với một trận cuồng phong, hoặc một cỗ máy khổng lồ có sự

vận động cùng lúc của nhiều số phận. Con người trong các tác phẩm đó được miêu tả trong hình thể một nhóm, một tập thể (từ nhỏ đến lớn) có tổ chức, có định hướng rõ ràng, và mỗi cá nhân không hề có ý muốn trở thành độc lập bên cạnh đám đông. Mặc dù vẫn còn những nét riêng tư, nhưng họ không bao giờ tồn tại như những con người tự thân, mà chỉ được xem như người phát ngôn cho một vấn đề của xã hội.

Chỗ giống nhau giữa *Xung kích* của Nguyễn Đình Thi và *Dấu chân người lính* của Nguyễn Minh Châu chẳng hạn là cả hai đều bám vào một sự kiện cụ thể (mỗi cuốn sử dụng một chiến dịch “làm nền”) rồi trong đó, một dàn nhân vật đi về lui tới suy nghĩ. Cái mà người ta còn lưu lại trong đầu sau khi đọc là một không khí chiến tranh nói chung, còn vấn đề “con người trong chiến tranh” chỉ là một nhánh phụ. Để hình dung ra con người, bạn đọc phải đi theo lối đường vòng, và chấp nối người này một chút người kia một chút.

*Nỗi buồn chiến tranh* của Bảo Ninh ngả sang một cách viết khác.

Thực tế là trong cuốn tiểu thuyết này, người ta có dịp bắt gặp toàn bộ chiến tranh - một cuộc chiến tranh với đủ những địa điểm và những khoảnh khắc tiêu biểu từ ngày đầu đến ngày cuối. Song tất cả đều thông qua ý thức của nhân vật Kiên chứ không phải miêu tả trực tiếp. Tức là ở đây, chiến tranh chỉ được thể hiện qua một con người, tác phẩm từ đầu đến cuối men theo những ý nghĩ của nhân vật, dày đặc vui buồn, hối hận, trăn trở, bất lực của anh ta. Trùm lên tất cả chỉ có một đường dây là từng trải của Kiên, mạch suy nghĩ của Kiên, và bao quát hơn là số phận của Kiên. Thật khó đẩy tác phẩm vào trong vòng tay của những khái niệm như “bức tranh toàn cảnh”, hoặc “một thiên sử thi hoành tráng” mà chúng ta quen nghĩ.

Trong khi mọi sự kiện trước sau bị đảo lộn về thời gian thì chúng lại tỏ ra rất mạch lạc, nếu xét theo sự phát triển của ý nghĩ và tình cảm của nhân vật chính. Mỗi sự kiện cụ thể ngoài ý nghĩa tự thân có thêm một tầng khái quát: này là những lúc vui; này là những lúc chết lặng đi vì buồn; những lần hoang mang tuyệt vọng (không lần nào giống lần nào); một phen kinh ngạc vì cách xử sự của người này người kia. Trong suốt cuốn sách, Kiên như chỉ có một mình. Các nhân vật khác chỉ sống trong ý nghĩ của Kiên, trong đó có một số nhân vật chỉ ngẫu nhiên được nêu ra rồi mất hút. Bù lại, tự thân Kiên đã khá đa dạng. Gần như không có việc nào của lính mà Kiên không trải qua. Trong anh, chất lính được chưng cất và cô kết lại. Lính nghĩa là không có quyền lựa chọn số phận của mình. Lính nghĩa là gặp đâu hay đấy ngẫu nhiên thất thường trôi nổi theo sự đưa đẩy của hoàn cảnh và không bao giờ dám đặt câu hỏi tại sao mình lại như thế này mà không như thế khác. Lính nhiều khi đồng nghĩa với vô vọng, bất lực.

Cảm giác của chúng ta về chất lính trong Kiên còn được củng cố, bởi với anh, cái chết luôn luôn trở lại như một ám ảnh. Suy nghĩ về cái chết thường trực khi ăn cũng như khi ngủ, khi Kiên đơn độc một mình, cũng như khi anh vui vầy giữa bạn bè. Với người lính này, cái chết là một bộ phận của chính cuộc sống.

Một trong những lý do khiến cho nhiều người kiên trì lối viết “tập thể nhân vật” nói trên: người ta cho rằng làm thế mới có khả năng xây dựng được những điển hình khác nhau và cái nào cũng cụ thể sinh động, từ đó gộp cả lại khái quát nên thứ “chân dung nhóm” bao quát các kiểu dạng con người đương thời. Xét về khía cạnh nghề nghiệp, tuy không tuyên bố, nhưng dường như Bảo Ninh muốn nói thật ra một nhà văn không thể biết nhiều như anh ta vẫn tưởng; may ra anh ta chỉ biết chính mình. Và từng con người mới quan trọng, từng con người chính là “vấn đề của mọi vấn đề”, kể cả khi người ta sống và nghĩ về chiến tranh.

Cuộc sống dưới dạng hồi ức

Ra khỏi chiến tranh, trong Kiên hàm chứa một mâu thuẫn thường trực. Một mặt anh chai lì đi. Mặt khác, trong anh, dòng ký ức về chiến tranh lại cuộn cuộn chảy và những chuyện nhõn tiền chỉ là đầu mối để anh nhớ lại chuyện cũ, thúc đẩy con người nhân vật gắng vươn lên để nhận thức về quá khứ. Thành ra cái vẻ uể oải “chẳng biết dùng đời mình vào chuyện gì” (tr 77 – số trang ghi theo bản của Nhà Xuất bản Hội nhà văn, 1991) chỉ là bề ngoài. Trong cái dạng sống riêng của mình, Kiên cực kỳ nhạy cảm và ngầm chứa một khao khát vươn tới không gì cản nổi.

Sự chai lì thật ra vốn được hình thành dần trong quãng đời cầm súng của nhân vật. Những năm ấy, Kiên đã cảm thấy, “không phải là mình đang sống mà như đang bị mắc kẹt trong cũi đời này” (87). Những gì tốt đẹp trong ý nghĩ và tình cảm sớm bị mất đi. Người ta tự nguyện gác hết suy nghĩ để hành động. Rồi cái nếp sống bức bối chật hẹp như thế này còn được tô đậm thêm bằng hàng loạt bất lực thời hậu chiến. Kiên không biết lao vào kiếm sống và hưởng thụ như mọi người. Cả đến những chuyện riêng tư cũng không biết lo, có bao nhiêu việc đáng làm thì Kiên lại đã không làm, đến khi cái câu hỏi khó chịu “đi đâu bây giờ, làm gì bây giờ?” ngày ngày vang lên như một ám ảnh, thì quả thật là một cách xác nhận về tình trạng bế tắc thực sự.

Thời bình cũng như thời chiến, Kiên đều đơn độc. Chung quanh anh là những người vừa ra khỏi chiến tranh đã lập tức quên lãng, lao đầu vào cuộc kiếm sống. Trong con mắt họ, Kiên như một kẻ mộng du.

Nhưng chỉ cần đứng lùi ra xa một chút, nhìn chặng đường chiến tranh như một phân đoạn lịch sử, chúng ta sẽ thấy ngay rằng kẻ tỉnh táo không phải là cái đám đông hỗn độn kia, mà chính là Kiên. Đám đông lao vào kiếm ăn thực ra đang mê muội. Ngược lại người chiến binh sống vất vả vất vưởng và tưởng đời mình như bỏ đi, mới là kẻ sáng suốt.

Nhà văn Pháp J. Cocteau từng viết về mối quan hệ giữa một thi sĩ với hoàn cảnh: “Ở đây chỉ một mình thi sĩ là người *sống giữa những người chết*, và chính trong giờ phút ấy thi sĩ đã làm mỗi cho chính *sự chết - nó đang sống hơn là thi sĩ sống*.” Tình cảnh của Kiên cũng có những nét tương tự.

Hồi ức làm nên lý do để sống. Trong lịch sử văn học nhiều nước, hàng loạt cuốn tiểu thuyết viết về chiến tranh được viết bởi sự thôi thúc phải nói to lên cái lời đề nghị đơn giản: không được quên lãng. Một cuốn tiểu thuyết của nhà văn Nga V. Rasputin mang tên *Hãy sống và hãy nhớ* (bản dịch tiếng Việt đổi đi một chút, gọi là *Sống mà nhớ lấy*). Còn ở Việt Nam, cuốn truyện vừa của Nguyễn Minh Châu mang tên *Cỏ lau* cũng có một ý tương tự. Câu chuyện xoay quanh công việc trám lính hậu chiến đi tìm hài cốt những người chết. Sau khi bảo rằng vùng này đất tốt quá chừng, vô khối là đất mà chỗ nào cũng chỉ có giống cỏ lau mọc, tác giả viết, “Với bao nỗi toan tính hồi hải trong thời bình, mỗi con người chúng ta có lẽ đôi khi cũng là một cánh rừng cỏ lau giàu sức sống, rất chóng lãng quên những người lính đã ngã xuống”. Bởi lãng quên đe dọa đến chính cuộc sống, người ta phải tiến hành cuộc chiến đấu dai dẳng để chống lại nó. Viết văn với Nguyễn Minh Châu hay Bảo Ninh nói ở đây chính là để chống lại sự lãng quên đó.

Lạ hóa chính mình lạ hóa hoàn cảnh

Những ai đã đọc *Thời xa vắng*, hẳn nhớ cách của Lê Lựu viết về quá khứ trong đó: quá trình tham gia chiến đấu của Sài không được miêu tả cận kề. Song nhà văn vẫn làm cho người đọc thấy rõ Sài là một sản phẩm của chiến tranh, chỉ chiến tranh mới đẻ ra những con người tương tự.

Có thể nói một đặc trưng của bản thân Sài là thái độ quan liêu. Nghĩa là, Sài cũng ghi xương khắc cốt rằng mình lớn lên, bắt đầu làm người thực sự từ trong chiến tranh. Song thực chất nó là thế nào, Sài không để ý. Ngược lại Sài cứ nhơn nhơn như không, lại còn luôn tự lừa mình



rằng chẳng có điều gì mà mình không hiểu, và rộng hơn tự hào rằng ra khỏi chiến tranh mà bản thân cái phần tốt đẹp trong con người mình vẫn còn nguyên vẹn.

Niềm tự tin được đẩy lên thành một ảo tưởng ấy đã làm nên cả đặc trưng của nhân vật trong *Thời xa vắng*. Thứ tự tin nông nổi và có vẻ như đáng yêu đó là nguồn gốc của bao thất bại đến với Sài về sau. Con người rút cục trở thành tù nhân của hoàn cảnh và càng lao đầu vào hành động tình thế càng trở nên tuyệt vọng.

Bề ngoài Kiên của Bảo Ninh không được như Sài. Dường như anh không ra khỏi chiến tranh. Mơ ước hạnh phúc cho bản thân, anh không biết. Những trò hường lạc, anh không màng. Nhưng vẫn có thể nói so với Sài, Kiên vượt lên một bậc ở chỗ toàn bộ sức sống của anh tập trung vào việc nhận diện chiến tranh. Nghĩ về nó. Ngày đêm ăn ngủ lúc nào cũng có nó. Muốn khôi phục lại bộ mặt của chiến tranh như nó vốn vậy. Để làm việc đó, anh sẵn sàng để cho ký ức nổi lên hỗn loạn, với dụng ý rằng sau đó tìm cách kiểm soát nó, lý giải nó một cách chủ động.

Lúc nào chiến tranh cũng được Kiên nhìn như thuở ban đầu. Anh đến với nó từ một sự vô tư không thành kiến. Luôn luôn thú thực rằng mình chưa hiểu. Luôn luôn sợ quên, sợ nhầm. Nghĩa là Kiên đã dọn lòng một cách thanh thản, đã tạo cho mình khả năng đối diện với một thực tế khó nhằn và có được ý chí ngoan cường trong việc chinh phục nó chiếm lĩnh nó. Nói cho đúng ra, khi tự nhủ rằng với cuộc chiến tranh ấy, mình phải viết, thật ra anh đã bước đầu khách quan hóa nó, tách nó ra khỏi mình, lạ hóa nó để tiêu hóa nó. Có thể nói Kiên đã tìm thấy một đối tác tốt để đồng hành trên suốt quãng đường đời còn lại.

Có một sự thực là từ lúc chưa xung vào quân ngũ đến lúc trở về, quan niệm của Kiên về vị trí và mối quan hệ của mình với chiến tranh là nhất quán. Một mặt, như Kiên từng xác định, giữa cuộc chiến tranh to lớn, anh “chẳng là gì cả” mà chỉ là một thứ đỉnh ốc nhỏ, hoặc như chữ anh dùng “loại con sâu cái kiến” trong cuộc biến động vĩ đại; và anh bằng lòng với số phận đó. Mặt khác, hình như ở Kiên luôn luôn có một con người nữa, tách ra bên ngoài để soi xét mọi chuyện, và đây là khía cạnh tự do bên trong, nó làm nên tầm vóc của nhân vật. Lúc đã suy nghĩ thì nhân vật không còn bị một ràng buộc nào. Không bị bắt vít vào những quan niệm thông thường. Không bị ảnh hưởng của những đồng đội chung quanh. Một cái gì cơ bản hơn, những nguyên tắc của việc làm người - nếu có thể nói như thế - chi phối anh, len lỏi trong những suy nghĩ của anh. Những kiến thức mà tuổi trẻ anh đã tiếp nhận được từ những người thân và bè bạn của nền giáo dục ở nhà trường thường xuyên trở lại để giúp anh so sánh đối chiếu với thực tế trước mắt.

Trong cái vẻ ương ương gàn gàn, Kiên vượt lên trên những người thông thường. Có thể nói trong văn học Việt Nam, đây là một trong những trường hợp hiếm hoi, ở đó con người giữ nguyên được cảm giác ngạc nhiên kỳ lạ về chính cuộc sống mà họ đã sống. Nhờ thế, một cuộc chiến tranh chưa được biết tới lại hiện ra sắc nét và độc đáo, nghĩa là không giống cuộc chiến thông thường mọi người vẫn hiểu.

Nhận thức như một lẽ sống

Trong cảm nghĩ của Kiên, chiến trường có lúc có cái không khí rờn rợn của một cuộc sống không thực. Có những khu vực ở đó, “chim chỉ bay không kêu, măng nhuộm màu đỏ”, và “rất nhiều hồng ma, một loại cây ưa máu” (các tr.7, 13). Mà đời sống sau chiến tranh khi được phản ánh vào tâm trí Kiên cũng vậy, nó có cái không khí “ nửa nhà thương nhà đờn”, như chữ dùng của tác giả.

Sự tỉnh táo trong cái nhìn hiện thực của con người này sớm bị thách thức. Thường xuyên, Kiên

cảm thấy mình lạc lõng chơi voi chẳng biết bầu vú vào đâu.

Như vậy là Kiên đã thất bại đã đầu hàng, như nhiều nhân vật vô tâm khác? (Có lúc anh đã tự nhủ: “mình chả trở lại thành người được đâu!”).

Song đó chỉ là một phía. Trong hoàn cảnh nhiều điều trái ý, khao khát nhận thức của Kiên – một khao khát chẳng những bao giờ cũng âm ỉ mà nhiều lúc lại còn bùng sáng lên đột ngột - đã trở thành cái phao để anh bầu vú. Nó mang lại cho anh lẽ sống. Kiên cảm thấy đời mình không còn ý nghĩa gì khác ngoài việc nghĩ về chiến tranh và khôi phục lại bộ mặt thực của nó. Các hồi ức của Kiên không dừng lại ở mức độ cảm giác mà vươn tới trình độ của một nhận thức. Mối quan hệ của Kiên với chiến tranh được đặc trưng bởi tự ý thức sâu sắc của nhân vật về môi trường mà mình có mặt. Sống vốn đã là để nhận thức. Với chiến tranh cũng vậy. Nơi người ta thường cho rằng mỗi con người phải quên mình đi cho hành động, thực ra lại là mảnh đất tốt cho những suy nghĩ, phản bác, thử nghiệm, kiểm tra, chấp nhận...

Chỉ cần có ít kinh nghiệm về tiểu thuyết viết về chiến tranh ở Việt Nam, người ta đã thấy những nhận thức đã đến với Kiên như vừa phác họa là vượt lên trên sự thông thường, là lạc lõng xa lạ, và đây là điều đã được nhiều nhà phê bình gọi ra. Nó cũng là nguồn cơn của nhiều giận dữ mà các đồng đội hôm qua đã ném lên đầu tác giả. Tuy nhiên, chỉ cần gạt bỏ thành kiến và lòng tự ái bẩm sinh, những người đã trải qua chiến tranh sẽ thấy con người Kiên là hoàn toàn bình thường. Nó không phải là suy nghĩ theo nghĩa thông thường, mà là sự vận động trong đầu óc thực thụ:

- Nó mang màu sắc kinh nghiệm cụ thể, kết quả của một sự tìm tòi cá nhân chứ không phải kinh nghiệm bày đàn, một thứ chân lý do người ta học đòi nói leo, bị áp đặt và không có thẩm tra thể nghiệm.
- Nó là cái gì người ta cố từ chối mà không từ chối nổi, chứ không phải nông nổi bốc đồng, một thứ làm dáng, ra cái điều suy nghĩ, ý nghĩ vừa đến trong đầu đã kêu toáng lên dọa mình dọa người.
- Nó (sự suy nghĩ ấy) lung linh tồn tại như một cơ thể sống. Trong khi ở nhiều cuốn tiểu thuyết hậu chiến khác, chiến tranh là đơn giản, chỉ có một nghĩa, dễ hiểu (dễ rồi dễ quên dễ chán) thì ở đây, mặc dù đã sống với nó hết lòng, con người lại vẫn như là chưa hiểu cái gì đã đến với mình trong những năm tháng không bình thường ấy. Nhận thức ở đây đồng nghĩa với khám phá, khám phá không bao giờ ngừng. Trong cái sự chật vật để đi đến nhận thức, con người như đã ở vào trình độ sống hiện đại, chứ không phải loại người “cổ lai hy”, hừng hực hành động và chỉ biết giải thích công việc mình làm theo những công thức có sẵn.

Một đối trọng đầy sức ám ảnh

Bên cạnh Kiên thì trong tác phẩm, Phương là nhân vật nổi lên hơn hết. Trong nỗi buồn mệnh mỏng và như một thứ không khí phả vào từng trang tác phẩm, không chỉ có nỗi buồn xé lòng của Kiên mà còn có nỗi buồn dai dẳng, nỗi cay đắng nằm tận đáy lòng của Phương. Khi Kiên đi sâu vào nhận thức để giải mã cuộc đời, cái đối tượng có sức ám ảnh với nhân vật không chỉ là chiến tranh mà còn là Phương nữa.

Trong các bài hát lẫn trong thơ ca Việt Nam đương đại, người phụ nữ những năm chiến tranh thường được hiện ra như những cô gái nhanh nhẩu tháo vát, nếu không đi thanh niên xung phong hoặc làm giao liên đưa bộ đội vào chiến trường thì đó cũng là người con gái ở lại hậu phương chung thủy đảm đang, thay thế chồng con cha anh trong những công việc đàn ông thường làm. Họ hết sức năng động trong phạm vi những việc cụ thể, nhưng lại đơn giản sơ lược trong đời sống tinh thần, và thường thiên về những giọt nước mắt sùi sụt, dễ rồi sau đó lại đột ngột cứng cõi một cách kỳ lạ đến mức khó hiểu. Có thể bảo đó là nét đặc biệt của người

Việt nói chung, song ở phụ nữ, người ta nhận ra những biểu hiện lý tưởng.

Trong *Nỗi buồn chiến tranh*, Phương trước tiên vượt lên mẫu người con gái thông thường để trở nên một ngoại lệ. Hãy bắt đầu bằng hình ảnh Phương trước ngày tiếng súng bắt đầu nổ. Đó không phải chỉ là hình ảnh của hòa bình hạnh phúc mà ngay từ lúc ấy, Phương đã là con người của một nhận thức mới. Trong khi Kiên tính chuyện ra đi, lao vào hành động, thì Phương lại có cái nôn nao khó tả, nó là nỗi dự cảm trước một điều lớn lao đang xảy tới. Toàn bộ sự nhạy cảm của Phương được huy động khiến cho người ta cảm thấy Phương như vượt hẳn lên so với người bạn trai cùng tuổi. Phương nói ra những điều lớn lao một cách trực tiếp như là lịch sử đã ứng vào miệng cô. Buổi tối bên bờ biển (trong đợt Phương với Kiên đi nghỉ) có cái không khí huyền bí của một thời điểm mặc khải, tức mở ra điều bí mật. Từ lúc chưa ai cảm thấy, thì hình như Phương đã cảm thấy chiến tranh tới gần. Và nhất là những gì Phương phản ứng trước cái thực tại sắp tới đó thì thật bất ngờ mà suy cho cùng lại thấy rất có lý. Ngay từ lúc này người ta đã thấy Phương sâu sắc hơn Kiên. Phương không chỉ sống với cuộc đời trước mắt mà còn sống với những ký ức từ thuở người Việt viết nên *Chinh phụ ngâm* và ru con bằng những câu ca dao “*Con cò lặn lội bờ sông – Gánh gạo đưa chồng tiếng khóc nỉ non*”.

Nếu sự chùng mịch trong tiếp nhận chiến tranh ngay từ khi tiếng súng chưa nổ khiến Phương có cái vẻ tiên cảm đến mức lạc lõng so với con người đương thời, thì cái cách Phương hiểu về thời đại của mình càng sâu sắc lạ thường, một cách hiểu mới mẻ đến mức người ta phải nghi ngờ. Nói chung trong cách xử sự, Phương là con người vượt ra ngoài thông lệ. Đoạn tác giả để cho Phương cảm thấy gần với cha Kiên hơn là Kiên, Phương đứng bên cha Kiên trong cái lần ông họa sĩ này đốt tranh... bị một số người cho là giả tạo. Nhưng lô-gic của Phương là vậy. Phương và cha Kiên tự nhận là những kẻ lạc thời và lạc loài, song sự thật, họ là tinh hoa của thời đại họ, là những con người của nhân văn nhân đạo, của vĩnh cửu.

Ngay từ đầu, với trình độ hiểu biết của mình, Phương dường như đứng ngoài không gian thời gian. Từ chỗ đứng đó Phương tìm ra nguồn sức mạnh tinh thần để hòa hợp với xã hội. Kiểu nghĩ *trí tuệ một cách bản năng* như thế giúp Phương không cứng nhắc trước cuộc đời. Việc Phương tự biến đổi theo hoàn cảnh mà chúng ta thấy về sau như có thêm bảo đảm rằng con người tưởng như ngoại lệ này vẫn là trường hợp bình thường. Trong Phương có cái phần mà nhiều người khác có, nhưng lại lảng tránh.

Thích ứng để tồn tại

Trong những lần bàn về cuốn sách của Bảo Ninh, một số người có nhắc tới nền văn học Xôviết viết về chiến tranh, và những bộ phim làm theo nền văn học đó kiểu như *Khi đàn sếu bay qua* hoặc *Bài ca người lính*. Trong những tác phẩm ấy, các nhân vật nữ hiện lên như những con người sẵn lòng để người yêu ra đi, nhưng trong lòng xiết bao đau đớn. Rồi ngay trong lòng hậu phương bản thân họ cũng bị vùi dập. Tình cảnh đáng thương theo nghĩa con người trở nên suy đồi mặc dầu họ không muốn. Họ quay ra rệu rã chơi bời, tức chìm dần vào những lầm lạc. Yếu đuối tầm thường tồn tại trong họ ngay bên cạnh cái cao đẹp, cái sang trọng. Song không phải vì thế mà họ đáng trách: họ chỉ là nạn nhân của cuộc chiến.

Phương trong *Nỗi buồn chiến tranh* có những nét gần với các nhân vật người Nga nói trên. Ở Phương không có cái kiêu ngạo đầy ảo tưởng “*ví đây đối phận làm trai được - thì sự anh hùng há bấy nhiêu*” (thơ Hồ Xuân Hương). Phương cũng không phải mẫu người con gái cam chịu hoặc gồng mình hy sinh, lấy sự đau khổ làm số phận. Thế thì đâu là nhân tố Việt Nam còn lại trong lòng người con gái kỳ lạ này?

Đó là sự thích ứng.

Qua miệng bà mẹ của Phương, tác giả sớm nhận xét ở Phương có xu thế hoàn hảo và mơ ước

nhập thân vào cuộc sống (tr. 238). Chỉ cần có chút kinh nghiệm trường đời, người ta sẽ hiểu ngay là thật vô phúc cho người nào hội trong mình cùng một lúc cả hai phẩm chất trái ngược đó. Bởi sự sống bao giờ cũng mang trong mình nó sự vô thường, sự dang dở. Muốn hoàn thiện thì người ta trước sau không tránh khỏi gãy nát, sụp đổ. Cũng may mà ở Phương, sự nhạy cảm vẫn mạnh hơn, và cô biết từ bỏ cái ao ước ban đầu kia để giữ lấy cho mình phẩm chất thứ hai.

Sự thích ứng đến với cô một cách tự nhiên. Thích ứng như sự phá bỏ nguyên tắc bất chấp mọi điều kiện, thích ứng cao hơn tự do, cao hơn lòng tự trọng thích ứng với nghĩa có thể đầu hàng, có thể giả tạo, có thể từ bỏ chính mình, miễn sao được sống. Có lẽ phải nói tới những gì lưu truyền trong máu huyết thì mới giải thích được sự thích ứng của Phương, một sự thích ứng ấy không chỉ nhanh nhạy mà còn bền chắc và trở thành yếu tố chủ yếu làm nên sự sống của nhân vật.

Đầu tiên là sự thích ứng với những đổi thay không kiểm soát nổi mà chiến tranh mang lại. Bước ngoặt này xảy ra ở chỗ nhà ga Thanh Hóa. Phương theo tiễn Kiên. Lúc ấy cả hai từ Hà Nội vào và đã trải qua một hành trình kinh khủng. Giờ họ rơi tõm vào cái ga bị ném bom. Trong lúc lạc Kiên, Phương bị rơi vào tay một thằng đều. (Đây là một thứ tình thế phổ biến, chiến tranh ở đâu cũng có, tuy rằng lại ít khi được nói tới trong các tiểu thuyết Việt Nam - bởi đằng sau đó, người ta luôn luôn đọc ra mặt trái của chiến tranh.)

So với những xô đẩy mà Kiên phải chịu thì sự mất mát của Phương là lớn hơn nhiều. Nhưng chúng ta hãy xem họ phản ứng như thế nào?

Sau cơn lê lét đau đớn ê chề, Phương nhanh chóng hồi phục. Trong cơn mất người bạn trai, cô vẫn cứ lộng lẫy “mềm mại, mịn màng”, tóm lại là tuyệt mỹ (tr. 269).

Nhưng với Kiên, sự thích ứng của Phương là cả một tội lỗi. Phương của anh đã mang cái tội phản bội, cái tội đầu hàng, “quỳ gối trước cái số phận mới mẻ” (tr. 264) và chàng thanh niên không bao giờ tha lỗi cho cô gái về cái tội để cho kẻ khác xúc phạm tới cái tuyệt sạch giá trong mà lại quên ngay được, và trở về với đời sống bình thường dễ dàng như vậy.

Trong khi Kiên đau đớn, Kiên bức tức, Kiên muốn người bạn gái phải tự xỉ vả, tự xử tội mình, phải muốn chết đi vì xấu hổ, thì ngược trở lại, Phương coi tai họa như một cái gì tự nhiên phải đến và không hề có mặc cảm phạm tội. Cô không bị ràng buộc vào những quan niệm cổ lỗ như phần lớn con người đương thời. Với cô, chung thủy hay phản bội lúc này chẳng có ý nghĩa gì cả.

Một lý do huyền bí nào đó đã mách bảo nhà văn lấy đoạn này làm cao trào của truyện và đưa nó vào phần kết, xem nó như cái chìa khóa để hiểu toàn bộ tâm lý nhân vật. Đây là thời điểm đánh dấu sự vượt cao của Phương so với Kiên, không phải chỉ trong ý nghĩ mà còn trong hành động. Từ đây, Phương như trở thành một con người khác. Phương như vừa tự phát hiện ra một cái gì rất mạnh của mình mà trước đây, mình không thấy hết, và một người như Kiên càng không thấy hết.

Nghĩ và quên đều có lý

Sau khi đã có sự thích ứng thứ nhất – thích ứng với chiến tranh – thì sự thích ứng thứ hai ở Phương - thích ứng với hoàn cảnh hậu chiến – sẽ đến một cách tự nhiên, mặc dầu nó xảy ra một thời gian dài và diễn biến với nhiều cung bậc hơn.

Một điều đối lập ai cũng thấy khi so sánh Phương và Kiên sau chiến tranh: trong khi Kiên đào bới vào ký ức và tin tưởng ở sứ mệnh người tiên tri của quá khứ mà mình tự nguyện đảm nhận

thì Phương gần như có thái độ ngược lại.

Sơ đồ suy nghĩ của Kiên bao gồm mấy bước. Ra đi trong náo nức; khi nhập cuộc sớm thất vọng và bắt đầu cảm thấy cần tìm hiểu sự thực về chiến tranh; đến thời hòa bình, cái định hướng suy nghĩ này của anh càng trở nên rõ rệt. Trong thâm tâm, Kiên mang máng cảm thấy rằng để mình chìm vào mạch nghĩ như vậy là có lỗi. Giá kể có thể giống như mọi người, buông mình trong lười biếng, lẫn mình đi giữa đám đông, thỏa thiệp với chung quanh thì thật tiện. Nhưng bản chất con người buộc Kiên phải làm khác. Có một cái còn quan trọng hơn sự chung sống hòa hợp với mọi người chung quanh, thậm chí cao hơn hạnh phúc theo nghĩa thông thường, đó là tìm ra sự thực đời sống. Tính chất nhất thiết của quá trình nhận thức khiến cho Kiên có cái chất mà các nhà nghiên cứu về nhân vật trong tiểu thuyết thường nhấn mạnh: sẵn sàng chống lại hoàn cảnh; đi đến cùng trên con đường đã chọn.

Theo cách hiểu thông thường, thì rượu chỉ làm cho người ta say sưa quên lãng. Đằng này Kiên lúc nào cũng khát rượu, vậy mà anh rất tỉnh, càng rượu càng tỉnh, rượu giúp anh sáng suốt tập trung sức lực vào công việc. “Chỉ có người nào biết bỏ qua những cái lật vật thì mới nhận ra được cái chủ yếu của đời sống” — cái nghịch lý ấy ở đây lại được ứng nghiệm.

Nhìn vào những cuộc phiêu lưu trong văn học thế kỷ XX, M. Alberes bảo rằng nay là lúc người ta không đòi hỏi nghệ thuật phải đi vào khám phá ý nghĩa bí mật của sự vật mà nó, nghệ thuật, chỉ được dùng như một phương tiện giúp con người tự vấn và thách đố lại mọi ảo tưởng cũng như sự lừa dối. Kiên sẽ phải viết tiểu thuyết là vì như thế. Còn Phương. Khi nói thẳng khi quanh co, song bao giờ Phương cũng kiên trì một thái độ: mọi chuyện hôm qua không thể giải thích; và cách tốt nhất để sống là hãy quên hết chuyện cũ. Cuối cùng, giống như một kết cục tất yếu, Phương đã bỏ đi trong sự nhớ tiếc khôn nguôi của Kiên. Đi như là một sự lãng quên tuyệt đối.

Chúng ta nên hiểu sự kiện này như thế nào? Trước hết, với Phương đây là bước đi hợp với logic. Nếu Kiên là con người của tình thế trước mắt thì Phương là con người của một cuộc đời dài rộng hơn. Kiên là cái duy lý mà chúng ta vốn thiếu trong khi Phương là cái duy cảm mà người Việt có thừa. Kiên đầy hào hứng trong việc miên man sống với ký ức vì thật ra Kiên vẫn là mình, vẫn giữ được mình trong chiến tranh. Còn Phương, sau cái bề ngoài nhõm nhõm và cái vẻ đẹp nguyên vẹn kia, thật ra Phương “bạc thầy thích ứng” đã là kẻ chiến bại. Xét ở một phương diện nào đó, nhờ thích ứng mà Phương vẫn tồn tại, nhưng xét trên một phương diện khác, con người Phương hôm qua không còn dấu vết gì nữa, Phương đã thất bại.

Bề ngoài là một tính cách lạc lõng so với số đông, song Phương là tập đại thành của tính cách cố hữu mà người Việt nào cũng mang sẵn trong máu.

Song hành như những thách thức

Chỉ cần đứng tách ra một chút để chiêm nghiệm đời sống tinh thần của xã hội những năm chiến tranh, thì người ta phải nhận là qua việc dựng lại diễn biến của nhân vật Phương, *Nỗi buồn chiến tranh* có thêm một tầng ý nghĩa mới. Phương với tác giả không phải chỉ là chỉ một cách để ca ngợi vẻ đẹp của người phụ nữ như nhiều cây bút phê bình đã viết. Nhìn lại, trong cả cuốn tiểu thuyết, ta thấy hình ảnh Phương làm nên một cái nền vững chãi cho Kiên. Bên cạnh Kiên, Phương là một kẻ đồng hành để so sánh. Một kẻ đối thoại quyền rũ. Và một cách nhìn đời khác, một thách thức. Lúc gần gũi và thông cảm với nhau, Phương là cái phần cao đẹp mà Kiên không vươn tới. Lúc bị cuộc đời hành hạ, Phương là kẻ biết mau mắn chấp nhận để tồn tại, có cách nghĩ thực tế hơn hẳn so với nỗi đau đớn khôn nguôi của Kiên. Với việc bỏ đi xa để lại cho Kiên niềm nuôi tiếc, Phương trở thành tượng trưng cho cuộc đời gần gũi đầy mà bí ẩn đầy, cái cuộc đời vừa tẻ nhạt vừa đầy sức quyến rũ mà trong một phút xuất thần, Lưu Quang Vũ đã kêu lên như một lời thú nhận:

*Có ai nói cho lòng ta hiểu nỗi  
Về cuộc đời ghê gớm ta yêu*

Tình thế Phương thời hậu chiến không được nói nhiều, song cái lý riêng của tình thế đó thì đã rõ. Nhân vật tồn tại như một biểu hiện của cái mệt mỏi buông xuôi thấm vào đám đông sau chiến tranh. Sau những năm tháng bất thường, nó xoay con người đến nát tươm, nó làm cho con người trở thành méo mó kỳ dị..., người ta vẫn muốn sớm quay về cuộc đời bình thường. Nhất là sau một cuộc chiến quá sức, biết mình không thể hoàn lương trở lại, người ta muốn tạm đắp điểm cho xong, muốn tìm một sự bình yên cần kíp cho cuộc sống trước mắt, dù biết là nó giả tạo. Theo mạch thời gian, thấy càng về sau Phương càng mất hình mất dạng, càng như tan biến đi, trong khi đó Kiên càng kiên trì hơn với những câu hỏi ám ảnh, càng trở thành chính mình. Phương là sự bình ổn với bất cứ giá nào, bình ổn để nhắm mắt sống cho qua cái hiện sinh ngoài tầm kiểm soát; ngược lại Kiên – trong hành động nhận thức của mình - lại nổi bật lên như là yếu tố hư vô mà thách thức và do đó thúc đẩy cuộc đời đi tới.

Việc miêu tả quá trình song hành giữa hai nhân vật có sự bổ sung cho nhau như Phương và Kiên khiến cho hình ảnh con người trong *Nỗi buồn chiến tranh* như được gọi mở với nhiều chiều kích rộng rãi. Trong khi ghi nhận hai nhân tố có thực trong đời sống, đồng thời tác phẩm còn tồn tại như lời mời gọi cuộc đối thoại mà lẽ ra xã hội hậu chiến nên đón nhận. Dù những đề xuất ấy không được chính thức hưởng ứng, song trong đời sống tinh thần của xã hội Việt Nam hậu chiến, các nhân vật như Kiên như Phương vẫn hiện diện, và đây là cái làm nên lý do trường tồn của tác phẩm. Không mấy khi, nhà văn Việt Nam xây dựng được những nhân vật có ý nghĩa thách thức như thế.

## Đêm cuối cùng ngày đầu tiên

Người thân, bạn bè, đồng nghiệp non nửa sống trong đây. Nhưng, thú thực là chưa khi nào tôi có thể hoà mình, có thể nhập thân được vào với không gian, với nhịp sống đương thời hàng ngày của Thành phố vĩ đại này. Không phải chỉ vì đã không sinh ra lớn lên ở đây, mà còn vì chưa bao giờ tầm nhìn của tôi vượt ra được khỏi những ký ức, những ấn tượng về Sài Gòn trong hai ngày 29 và 30 tháng Tư của 34 năm về trước.

Hầu như lần nào vào Nam tôi cũng tìm về quận lỵ Củ Chi, điểm khởi đầu cuộc tấn công vào nội đô của Trung đoàn. Tất nhiên là ngày đó bây giờ khác nào kiếp này kiếp trước. Thật khó mà nhìn thấy lại một dấu mờ nào của dĩ vãng. Đâu rồi Cầu Bông ? Đâu thành Quan Năm, trại Quang Trung, cầu Tham Lương, dệt Vinatexco, Bà Quẹo, đường Lê Văn Duyệt, ngã tư Bảy Hiền, nhà thương Vi Dân ? Từ quận lỵ Củ Chi về tới Bảy Hiền, chặng đường chẳng bao xa, nhưng cái ngày 29 ba mươi tư năm trước ấy thì thật là dài, có thể nói là ngày dài nhất trong cuộc đời của mỗi chiến sĩ Trung đoàn 24 Bộ binh, Trung đoàn 273 Thiết giáp và Trung đoàn 234 cao xạ thê đội quân binh chủng hợp thành đột kích thọc sâu hướng tây bắc Sài Gòn. Mức độ ác liệt của những trận chiến ngày 29 chẳng thua kém gì so với các trận trong Chiến dịch Buôn Ma Thuột, thậm chí cả so với những ngày cao đỉnh của Mùa khô 1972...

Ngày 30, bốn giờ sáng, pháo lớn Quân đoàn 3 bắt đầu lên tiếng, càng lúc càng dữ dội, cấp tấp bắn phá phi trường. Bảy giờ, tiểu đoàn 5 mà mũi nhọn là đại đội 7 cùng gần chục xe tăng T54 tấn công ngã tư Bảy Hiền.

Sau non một tiếng đồng hồ cận chiến qua từng ngôi nhà, C7 mở thông được ngã tư. Trước mắt đã là những thời khắc cuối cùng, những thước đất cuối cùng của cuộc chiến tranh đằng đẵng cả đời người. Và cũng là thử thách cuối cùng, thương vong cuối cùng.

Từ ngã tư Bảy Hiền, K5 của 24 đánh cắt ngang qua Tân Sơn Hoà tấn công cửa số 5, K4 và K6 tấn công cửa số 4 phi trường. Trung đoàn 28 theo đường Võ Tánh qua Lăng Cha Cả tấn công Bộ Tổng tham mưu. Trung đoàn 66 xuôi đường Lê Văn Duyệt tiến vào trung tâm thành phố. Đến đúng 10 giờ 30 quân dù trấn giữ Cửa số Năm vỡ trận, lối vào phi trường mở toang. Các đại đội của trung đoàn 24 cùng các phân đội xe tăng Trung đoàn 273 đánh địch liên tục qua các khu vực phòng thủ của Sư bộ sư đoàn 5 không quân, Bộ tư lệnh dù, khu ra đa, khu cố vấn. Trung đoàn trưởng Vũ Tài trực tiếp chỉ huy K6 phát triển nhanh đến trại Đavít để hội quân với Phái đoàn quân sự của tướng Hoàng Anh Tuấn. Đến đúng 11 giờ 30 thì anh em tiểu đoàn 6 đã kéo được lá cờ Quyết Thắng của Sư đoàn lên đỉnh lầu chỉ huy không lưu. Song, qua trưa đến chiều tiếng súng chống trả của quân dù vẫn lúc thưa lúc rộ lên. Mãi tới 14 giờ 30 quân ta mới dứt điểm được ổ đề kháng cuối cùng ở góc tây phi trường. Chiều Sài Gòn vội vã rào xuống một cơn mưa để làm nguội đi không gian nóng bỏng của trận quyết chiến vừa kết thúc.

\*

Cơn mưa chiều 30 đã giúp dập tắt hầu hết các đám cháy đang loang rộng khắp phi trường. Nắng lên, gió mạnh, những cơn khói đen ngòm lụi dần chỉ còn tro than bay tung toả. Những toán lính dù cuối cùng lóp ngóp bò ra khỏi các công sự, hai tay đưa cao hoặc chấp sau gáy. Nhưng chẳng ai chữa súng vào họ, chẳng ai thiết gì bắt họ làm tù binh. Các “ thiên thần mũ đỏ ” trút bỏ mọi thứ vũ khí có trên người, rũ bỏ binh phục, người ngòm trần trụi còn độc cái quần cụt, rông rần lũ lượt nói nhau tà tà đi ra phố. Tiểu liên, súng ngắn, lựu đạn, dao găm, mũ sắt, áo trận, giày đinh lằn lóc la liệt trên dọc các đường băng.

Khắp sân bay ngổn ngang chồng đống đen xì những hậu quả của trận đánh trong ngày, của những đợt pháo kích và oanh kích liên tục suốt từ đầu chiến dịch. Bộ đội trung đoàn 24 lại phải lo thu dọn tử thi. Không nhiều, nhưng rải rác, dụi dọ trong khắp các xó xỉnh hầm hố công sự, trong bụng máy bay, trong xác xe hơi, xe thiết giáp. Đa phần là lính nhưng cũng vài xác dân thường. Có những người đã chết từ mấy ngày trước rồi.

Riêng trung đội chúng tôi thì phải nhận một trọng trách rất lạ đời là đi săn cẩu. Từ góc phía đông đường băng quân sự cả trăm con bẹc-giê vỡ chuồng chạy toả ra khắp sân bay. Không phải loại cẩu giữ nhà vẫn thường thấy mà là những con thú hình thù ghê sợ, to như con bò, gằm hú như cọp, lao nhanh như tên bắn, dữ tợn, điên dại lòng lộn. Mãi gần tối chúng tôi mới quảng thông lòng chụp được con “ Ních ” cuối cùng kịp trước khi nó lao xổng ra khỏi cổng Phi Long.

Chiều buông. Tất cả các đám cháy đã tàn hết. Ánh tà nhuộm đỏ phi trường. Tay chiến binh chót cùng của Quân lực Cộng hoà từ trong một chiếc C130 đột nhiên chui ra đầu hàng ! Cái gã nực cười ấy chẳng phải phi công chẳng phải quân dù, chỉ là một tay trung sĩ trong pháo đội phòng không mà lính tráng với uy tá đã tan chạy từ tám hoánh. Chiếc máy bay mà gã chúi vào ẩn từ sáng sớm bị đạn cối phá toang bùng lái, bị đạn tiểu liên bắn rỗ nát hai bên sườn, vậy mà may phúc cho gã là máy bay không bốc cháy. Chiếc C130 ấy cũng là chiếc phi cơ rất nực cười. Đấy

là chiếc máy bay cuối cùng đáp xuống ngay trước khi tất cả các phi đạo bị hoả lực quân ta khoá cứng lại. Nhưng chuyến bay liều mạng ấy lại chỉ tha xuống cho thành phố đang bị bao vây toàn những thứ tầm phào : những hòm gỗ chất đầy ly tách thuỷ tinh, hòm thì chứa toàn giày da, hòm thì mỹ phẩm đàn bà... Và báo ! Hàng trăm tờ *Nation* số ra ngày 28 ở Bangkok, tờ *Kinh tế Viễn Đông* ra cùng ngày ở Hồng Kông, tờ *Người hướng đạo Thiên Chúa giáo*, tờ *Playboy*, tờ *Sao và Vạch*. Chặt chẽ, rậm rạp, hiệu quả xiết bao cơ chế vận hành của bộ máy quân sự Mỹ, nhưng mà cũng là kỳ quái và nực cười quá sức tưởng tượng...

\*

Chiến quả đầu tiên của quân ta trong buổi chiều tối ngày 30 tháng Tư là giấc ngủ ! Khắp nơi trong phi trường la liệt những cánh võng. Có tay chẳng buồn võng, cứ vậy lăn ra làm một giấc trên thềm đá hoa nhà ga, trên ghế phòng chờ, trên mặt bàn buồng vé...

Nhưng tổ ba người chúng tôi thì không được hưởng cái sung sướng đó. Chúng tôi đang đi vào trong nhà ga sân bay để tìm chỗ ngủ lưng thì “ đụng ” phải chính uỷ Bùi Hoè. Anh dắt theo hai đứa nhỏ, thằng bé chừng mười tuổi, con bé mới khoảng lên sáu lên bảy. Lính ta tìm thấy hai đứa trong một chiếc xe hòm đậu vạ vật trong bãi xe hàng trăm chiếc vô chủ ngoài cổng Phi Long. Cha mẹ hai đứa chở chúng tới phi trường. Để chúng ngồi lại trong xe, họ vào nhà ga, rồi không thấy quay ra nữa. Như vậy là hai đứa bé bị nhốt trong cái cũi bí thở, nóng như thiêu, không giọt nước hột cơm, giữa cảnh hỗn loạn, pháo đập, đạn lia. Khi bộ đội phá cửa xe đưa chúng ra hai đứa chỉ còn thoi thóp. Tuy nhiên được uống được ăn và tắm táp chúng hồi lại rất nhanh. Gia đình chúng vừa từ Huế chạy vào, ngụ ở nhà ông cậu trước khi ra sân bay. Nhà ông cậu ở đường Đồng Khánh, thằng bé nhớ vậy nhưng không nhớ số nhà.

Đưa hai cháu về cho gia đình. Chính uỷ ra lệnh. Đã mệt lử, đã buồn ngủ đến muốn gục ngã ngay, nhưng biết làm sao được. Chúng tôi kiếm trong bãi xe một chiếc Jeep lùn và moi được từ trong đám dù vừa buông súng một tay tài xế.

Chúng tôi đưa hai đứa nhỏ rời sân bay hướng về thành phố mới giải phóng. Thành phố vĩ đại, mệnh mông, sâu thẳm, chằng chéo muôn ngả. Tay tài xế tiếng là lính dù nhưng đại lớ ngớ, lại là dân miệt vườn Mỹ Tho chẳng rành gì đường xá Sài Gòn nên cứ chạy loanh quanh phập phờ. Vòng vo, chậm rề mà cứ lạc mãi. Quân ta tuy đông, những năm quân đoàn, nhưng vì Sài Gòn quá rộng lớn nên tới khuya ngày 30 còn rất nhiều đường phố chưa xuất hiện bóng dáng bộ đội. Mà tiếng súng, không rõ ràng là chỉ thiên hay bắn thẳng thì càng lúc càng rộ lên loạn trời. Ba đứa tôi ngồi trên xe súng vẫn lăm lăm trong tay, đạn vẫn lên nòng, dò dẫm qua từng ngã tư, ngã năm, ngã bảy, chỗ đông nghịt người xe ùn tắc, chỗ vắng tanh vắng ngắt. Gần 9 giờ đêm mới thấy biển đề tên đường Đồng Khánh. Chiếc Jeep gấn đại liên bò rù rù dọc con phố với hy vọng thằng bé nhận ra được nét quen nào đấy. Chạy suốt một lượt, vòng lại chạy lượt nữa. May làm sao, chính là con bé em nhận ra mặt tiền nhà ngoại.

Chúng tôi bấm chuông, đập cửa. Hồi lâu mới có người rón rén ra mở. Không ai khác chính là mẹ của hai đứa bé. Thật không sao tin được. Hai vợ chồng họ đã chở con ra phi trường vào buổi tối ngày 28, hy vọng là có thể kiếm được chỗ trên tàu bay Mỹ. Nhưng vừa đỗ xe lại ở cửa phi trường thì gặp pháo kích, lập tức tất cả rò loạn lên, bố đảng bố, mẹ đảng mẹ, quăng hai đứa con lại trong xe. Suốt đêm 28, cả ngày cả đêm 29, gần trọn ngày 30 cũng không một mống



nào dám lai vãng tới phi trường để tìm hai đứa nhỏ. Mệt, chán, buồn ngủ, chúng tôi “ bàn giao ” hai đứa con cho người mẹ rồi bỏ đi luôn.

Chiếc xe đã hết xăng nên chúng tôi trả tự do cho tay tài xế, rồi đi bộ tìm lối trở về Tân Sơn Nhất. Ba đứa, một hàng dọc, dẫn cách thưa, lặng lẽ bước, y như là mấy chàng Vệ Quốc “ một lần vào thành phố ” của Trần Đăng.

Đã quá mệt, quá buồn ngủ, lại chắc chắn là đã hoà bình rồi, không cần phải quá khẩn cấp nữa, chúng tôi chọn một chỗ để qua đêm. Chỗ ấy có vẻ như là một công viên. Không nhà cửa, nhiều cây cối (có lẽ là khu nghĩa trang Mạc đĩnh Chi ? ). Tôi gác phiên đầu, tới nửa đêm. Quang rồi Nghi phiên nửa đêm về sáng. Nghi gác phiên cuối, khi trời rạng sáng đã không lay mọi người dậy mà lại ngả người ra vờng chủ quan đánh tiếp một giấc ngủ nưóng...

Những tiếng động lạ khiến tôi choàng tỉnh. Theo bản năng tôi chực vồ lấy AK, nhưng rồi lại nằm im.

Trời đã sáng bạch. Một đám khá đông dân tình hiếu kỳ quây thành một vòng rộng bao quanh “ bãi khách ” của ba anh bộ đội Giải phóng. Qua khe bọc võng, tôi nhìn lên tán cây, lên cao nữa, lên bầu trời thánh Năm cao xanh vời vợi. Hoà bình, phải, đã hoà bình rồi, tôi chợt nhớ ra, và đến lúc ấy tôi mới thực sự cảm thấu vẫn tận tim mình rằng mình đang giữa lòng Sài Gòn, trung tâm của giấc mơ lớn lao, đoạn trường của bao nhiêu thế hệ, bao nhiêu con người còn sống hay đã chết trong cuộc trường chinh này.

Nước mặt ngày thánh lợi nóng rực đau nhói. Sắp sửa 35 năm trời rồi, nhưng tôi nghĩ rằng đến nay đêm đêm trong lòng Thành phố vẫn còn biết bao nhiêu con người mất ngủ vì ký ức chiến tranh. Nỗi buồn thương vẫn khiến cặp mắt của bao người phải âm thầm nhoà lệ. Hàng bao nhiêu người cha người mẹ mất một, mất hai, mất ba, thậm chí mất tất cả những người con của mình trong chiến tranh. Những người vợ mất chồng. Những cặp tình nhân bị chiến tranh chia lìa, mãi mãi không bao giờ còn gặp lại nhau.

Ngày 30 tháng Tư. Niềm vui chiến thánh, hạnh phúc hoà bình và nỗi đau mất mát. Hương hoa và khói hương. Những nỗi niềm ấy trong lòng người dân luôn luôn là một thứ không tách bạch ra như là nhiều người vẫn tưởng.